

THẠC SĨ ĐỒNG THỊ VÂN HỒNG  
KHOA KINH TẾ - TRƯỜNG CĐ NGHỀ CƠ ĐIỆN HÀ NỘI  
(Chủ biên)

GIÁO TRÌNH

# LÝ THUYẾT TIỀN TỆ TÍN DỤNG

(DÙNG CHO TRÌNH ĐỘ TRUNG CẤP NGHỀ VÀ CAO ĐẲNG NGHỀ)



NHÀ XUẤT BẢN LAO ĐỘNG

THẠC SĨ ĐỒNG THỊ VÂN HỒNG  
KHOA KINH TẾ - TRƯỜNG CAO ĐẲNG NGHỀ CƠ ĐIỆN HÀ NỘI  
(Chủ biên)

**GIÁO TRÌNH**  
**LÝ THUYẾT TIỀN TỆ**  
**TÍN DỤNG**

(DÙNG CHO TRÌNH ĐỘ TRUNG CẤP NGHỀ  
VÀ CAO ĐẲNG NGHỀ)

NHÀ XUẤT BẢN LAO ĐỘNG  
Hà Nội - 2009

Nhóm tác giả:

*ThS. Đồng Thị Văn Hồng*

*CN. Nguyễn Thị Hà*

## LỜI NÓI ĐẦU

Tiền tệ là một hàng hóa đặc biệt, được tách ra khỏi thế giới hàng hóa, đóng vai trò vật ngang giá chung để đo giá trị của tất cả các hàng hóa khác. Nó trực tiếp thể hiện hao phí lao động xã hội và quan hệ sản xuất giữa những người sản xuất hàng hóa. Tiền thỏa mãn một số nhu cầu của người sở hữu nó tương ứng với lượng giá trị mà người đó tích lũy được.

Với mục tiêu trang bị cho học viên các kiến thức cơ bản về tiền tệ, tín dụng và kỹ năng thanh toán trong nền kinh tế thị trường, sử dụng kiến thức đã được nghiên cứu làm cơ sở cho việc nhận thức, học tập các môn chuyên môn của nghề, đồng thời đáp ứng được chương trình khung của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Khoa Kinh tế trường Cao đẳng nghề Cơ điện Hà Nội biên soạn **Giáo trình Lý thuyết tiền tệ tín dụng (Dùng cho trình độ trung cấp nghề và cao đẳng nghề)**

Cuốn sách gồm 5 chương:

Chương I Tiền tệ trong nền kinh tế thị trường

Chương II Tín dụng trong nền kinh tế thị trường

Chương III Hệ thống ngân hàng và thị trường tiền tệ

Chương IV Thanh toán trong nền kinh tế thị trường

Chương V Thanh toán và tín dụng quốc tế

Nội dung biên soạn theo hình thức tích hợp giữa lý thuyết và thực hành. Trong quá trình biên soạn, nhóm tác giả đã tham khảo nhiều tài liệu liên quan của các trường Đại học, Cao đẳng chuyên nghiệp, trung cấp chuyên nghiệp và dạy nghề và cập nhật những kiến thức mới nhất.

Mặc dù đã có nhiều cố gắng nhưng không tránh khỏi những thiếu sót. Nhóm tác giả rất mong nhận được sự đóng góp ý kiến của các thầy, cô giáo và các bạn học sinh cùng đóng đảo bạn đọc để giáo trình ngày càng hoàn thiện hơn.

Xin trân trọng cảm ơn!

NHÓM TÁC GIẢ

## **Chương I**

# **TIỀN TỆ TRONG NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG**

### **1. Nguồn gốc, bản chất, chức năng, vai trò của tiền tệ**

#### **1.1. Nguồn gốc ra đời và quá trình phát triển của tiền tệ**

Khi loài người mới bắt đầu xuất hiện, họ phải tự tìm kiếm hoặc làm tất cả những thứ mình cần mà không phải dựa vào người khác. Cộng đồng này sống độc lập với cộng đồng khác, họ tự lo chỗ ở, tự tìm kiếm thức ăn khi đói và tự tạo quần áo để tránh rét.

Khi loài người phát triển hơn, họ không những có thể kiếm đủ cho nhu cầu hàng ngày mà còn có vật phẩm dư thừa và hoạt động trao đổi những vật phẩm dư thừa này bắt đầu xuất hiện giữa các cộng đồng người. Việc trao đổi này mang tính chất trực tiếp, một hàng hoá này đổi lấy một hàng hoá khác mà không cần có vật媒介 trung gian. Cách thức trao đổi này đòi hỏi mỗi người phải tìm cho được một người khác muốn cái người này đang thừa và có cái người kia đang muốn sở hữu. Khi trao đổi phát triển hơn, việc tìm kiếm một người như vậy trở nên khó khăn, bên cạnh đó còn tốn kém nhiều thời gian. Những hạn chế của trao đổi trực tiếp đã làm xuất hiện những tập đoàn người với đủ thứ hàng hoá khác nhau, di từ nơi này đến nơi khác để tiến hành trao đổi với nhiều cộng đồng người khác nhau.

Cùng với sự phát triển của các hoạt động thương mại, sự ra đời của các quốc gia đã kéo theo đòi hỏi phải tiêu chuẩn hoá các phương thức và phương tiện thanh toán tại những nơi họp chợ và các thương cảng. Những vật làm trung gian trong trao đổi xuất hiện, được mọi người chấp nhận làm phương tiện để trao đổi với các hàng hoá khác. Ở thời kỳ này, đã có nhiều đồ vật được sử dụng làm phương tiện để trao đổi

như: vải dệt, hạt ca cao, ốc, vàng, sắt thỏi, đồng, đại mạch, lúa mì, kê, lụa,... trong đó kim loại có vị trí đặc biệt khiến nó dần trở thành công cụ được ưa thích nhất trong các hoạt động buôn bán và đóng thuế.

Đầu tiên, kim loại được sử dụng là phương tiện trao đổi dưới dạng thỏi, sau đó nó được đúc dưới dạng tiền đúc. Ban đầu các kim loại sắt, thiếc, kẽm, đồng được sử dụng để đúc tiền, sau đó là những đồng tiền đúc bằng bạc và vàng. Đến đầu thế kỷ XIX, vàng được sử dụng phổ biến để đúc tiền ở các nước.

Với sự xuất hiện của hệ thống ngân hàng vào đầu thế kỷ XIV, các chứng chỉ tiền gửi do ngân hàng phát hành nhằm huy động vốn được sử dụng làm phương tiện thanh toán ở Châu Âu, sau đó nó được thay thế bằng giấy bạc được đảm bảo bằng vàng của ngân hàng phát hành và lưu hành song song với tiền đúc của nhà nước. Đến đầu thế kỷ XX, giấy bạc ngân hàng thay thế hoàn toàn các loại tiền đúc bằng kim loại quý như vàng, bạc. Sau khi chế độ tiền tệ Bretton Woods sụp đổ, giấy bạc ngân hàng không còn mối liên hệ chính thức với vàng như trước nữa.

Như vậy, sự phát triển của sản xuất và trao đổi hàng hoá đã đòi hỏi phải có một vật nào đó làm môi giới trung gian trong trao đổi, đóng vai trò vật ngang giá chung khi trao đổi chuyển từ trực tiếp sang gián tiếp. Cũng chính sự phát triển của sản xuất và trao đổi hàng hoá cùng với sự can thiệp của nhà nước đã dẫn tới sự thay thế phương tiện trao đổi này bằng phương tiện trao đổi khác.

Tiền tệ ra đời và phát triển xuất phát từ đòi hỏi của nhu cầu trong thực tiễn: nhu cầu trao đổi và lưu thông hàng hóa.

### ***1.2. Bản chất của tiền tệ***

Tiền tệ là sản phẩm tất yếu của nền kinh tế hàng hoá nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình trao đổi hàng hoá dịch vụ. Suy cho cùng, về bản chất, tiền tệ là vật ngang giá

chung, làm phương tiện để trao đổi hàng hoá, dịch vụ và thanh toán các khoản nợ. Theo Frederic S.Mishkin thì: “tiền tệ là bất cứ cái gì được chấp nhận chung trong việc thanh toán để nhận hàng hoá, dịch vụ, hoặc trong việc trả nợ”.<sup>1</sup>

Như vậy, về bản chất, tiền tệ được định nghĩa như sau:

*Tiền tệ là một hàng hóa đặc biệt, được tách ra khỏi thế giới hàng hóa, đóng vai trò vật ngang giá chung để đo giá trị của tất cả các hàng hóa khác. Nó trực tiếp thể hiện hao phí lao động xã hội và quan hệ sản xuất giữa những người sản xuất hàng hóa. Tiền có thể thỏa mãn được một số nhu cầu của người sở hữu nó tương ứng với lượng giá trị mà người đó tích lũy được.*

Tiền tệ là hàng hóa nên nó cũng có hai thuộc tính là giá trị và giá trị sử dụng. Giá trị thực của tiền tệ là toàn bộ những hao phí lao động xã hội để sản xuất giấy in tiền, mực in, và công in tiền. Giá trị sử dụng của tiền là để trao đổi. Vì là hàng hóa đặc biệt nên tiền tệ có giá trị sử dụng đặc biệt đó là giá trị sử dụng xã hội. Tiền tệ có thể thỏa mãn các nhu cầu về sử dụng hàng hóa - dịch vụ của người sở hữu nó.

### **1.3. Chức năng của tiền tệ**

#### **1.3.1. Chức năng thước đo giá trị**

Dây là chức năng cơ bản thứ nhất của tiền tệ. Thông qua giá trị của mình, tiền tệ đo lường và thể hiện giá trị của hàng hóa khác.

Tiền tệ là đơn vị đo lường giá trị, nghĩa là nó được dùng để đo lường giá trị các hàng hóa dịch vụ trước khi thực hiện trao đổi. Người ta đo giá trị của hàng hóa và dịch vụ bằng tiền giống như người ta đo trọng lượng của một vật bằng kg, đo chiều dài một vật bằng mét. Để thấy được vì sao chức năng này quan trọng, chúng ta hãy so sánh quá trình trao

<sup>1</sup> Frederic S.Mishkin – Trường đại học Columbia (Mỹ) - Kinh tế tiền tệ, ngân hàng và thị trường tài chính, 1992

đổi hiện vật với trao đổi hàng hoá có tiền làm môi giới trung gian trong trao đổi.

Trong quá trình trao đổi, có ba mặt hàng A, B, C được đưa ra để trao đổi thì chúng ta cần phải biết giá trị của các mặt hàng này để có thể trao đổi chúng với nhau. Đó là:

Giá của hàng hoá A được tính bằng bao nhiêu hàng hoá B

Giá của hàng hoá A được tính bằng bao nhiêu hàng hoá C

Giá của hàng hoá C được tính bằng bao nhiêu hàng hoá B

Tương tự, nếu có 10 mặt hàng đưa ra trao đổi, chúng ta phải cần biết 45 giá để có thể trao đổi hàng này lấy một hàng khác, với 100 mặt hàng chúng ta cần tới 4.950 giá, và với 1.000 mặt hàng thì chúng ta cần biết 499.500 giá (theo công thức tính số cặp khi có N phần tử =  $(N-1)/2$ ).

Nếu nền kinh tế có tiền tệ làm môi giới, thì người ta định giá bằng đơn vị tiền tệ cho tất cả các hàng hoá đem trao đổi trên thị trường. Do vậy, có bao nhiêu hàng hoá đem trao đổi thì có bấy nhiêu giá cả. Có nghĩa là nếu có 3 hàng hoá đem trao đổi thì có 3 giá, nếu có 10 hàng hoá đem trao đổi thì có 10 giá, nếu có 100 hàng hoá đem trao đổi thì có 100 giá. Như vậy, việc dùng tiền làm đơn vị đánh giá sẽ thuận lợi rất nhiều cho quá trình trao đổi hàng hoá, giảm được chi phí trong trao đổi do giảm được số giá cần xem xét.

Khi thực hiện chức năng thước đo giá trị, giá trị của tiền được coi là “chuẩn mực” để đây mới thể hiện phép đo hàng hóa khác phải so sánh với nó. Thông qua quan hệ này, các hàng hóa thể hiện giá trị của mình thông qua giá cả. Nói cách khác, tiền tệ là thước đo hao phí lao động xã hội kết tinh trong hàng hóa.

Để thực hiện chức năng thước đo giá trị, tiền tệ cần đạt những tiêu chuẩn sau:

1. Tiêu chuẩn giá trị (tiền phải có đủ giá trị): tất cả các hàng hóa đều có giá trị nội tại. Vì vậy, để đo được lượng giá trị này thì “thước đo” tiền tệ phải có một lượng giá trị nào đó,

nghĩa là chỉ có tiền thực có đầy đủ giá trị nội tại mới làm được chức năng thước đo giá trị. Tuy nhiên, việc biểu hiện giá trị của hàng hóa chỉ là ý niệm, chỉ tồn tại trong quan niệm. Không cần có mặt những đồng tiền vàng, những người trao đổi hàng hóa vẫn có thể ước lượng giá trị của hàng hóa tương đối chính xác. Lúc này phép đo giá trị vẫn thực hiện được mà không cần sự hiện diện thước đo. Đây chính cơ sở dẫn đến hiện tượng “phi vật chất” thước đo giá trị.

2. Tiền tệ phải có tiêu chuẩn giá cả. Để đo lường giá trị hàng hóa thì bản thân tiền phải được đo lường, nghĩa là tiền tệ phải có tiêu chuẩn giá cả.

Tiêu chuẩn giá cả là đơn vị đo lường của một quốc gia, được pháp luật nhà nước quy định, gồm 2 yếu tố: tên gọi đơn vị tiền tệ và hàm lượng vàng trong một đơn vị tiền tệ.

- Đơn vị tiền tệ của mỗi quốc gia có tên gọi riêng. Ví dụ: đơn vị tiền tệ của Mỹ gọi là đôla Mỹ (USD), đơn vị tiền tệ của Việt Nam được gọi là Việt Nam đồng (VND). Từ tiền đơn vị, nhà nước quy định tiền ước số và tiền bội số.

VD: Đô la Mỹ có tiền ước số là cent, tiền bội số là 5 đôla, 10 đô la 100 đô la. Việt Nam đồng có tiền ước số là: hào, xu, tiền bội số có 100 đồng ... 100.000 đồng.

- Để thực hiện chức năng giá trị, nhà nước quy định hàm lượng vàng cho mỗi đơn vị tiền tệ. Ví dụ: trước Chiến tranh thế giới lần thứ hai, hàm lượng vàng của 1đôla Mỹ là 0,888671 gr vàng, 1 phrăng Pháp là 0,0655 gr vàng.

Do xuất hiện quá trình phi vật chất thước đo giá trị, làm cho “hàm lượng vàng” của tiêu chuẩn giá cả mất dần đi ý nghĩa của nó. Trong thực tế khi sử dụng tiền người ta không quan tâm tới hàm lượng vàng của đơn vị tiền tệ mà chỉ quan tâm tới số lượng tiền hiện có sẽ mua được bao nhiêu hàng hóa, tức là sức mua của đồng tiền đó là cao hay thấp.

Trong nền kinh tế thị trường, tiền tệ cho phép các nhà kinh doanh đánh giá được khoản thu nhập của mình bằng

tiền tệ có các quyết định tiếp theo liên quan đến hoạt động kinh doanh. Đối với người tiêu dùng thì dễ dàng so sánh và lựa chọn các hàng hóa có giá cả phù hợp. Đây cũng là tín hiệu để nhà kinh doanh điều chỉnh lại hoạt động của mình nhằm tìm kiếm thu nhập trên thị trường.

### *1.3.2. Chức năng phương tiện lưu thông*

Tiền tệ thực hiện chức năng này khi nó làm môi giới trung gian trong trao đổi hàng hóa, nó vận động đồng thời và ngược chiều với sự vận động của hàng hóa.

Khi tiền tệ xuất hiện, hình thức trao đổi trực tiếp bằng hiện vật dần nhường chỗ cho hình thức trao đổi gián tiếp thông qua trung gian là tiền. Hình thức này có những tiến bộ sau:

- Quá trình trao đổi hàng hóa được tách làm hai giai đoạn: bán và mua. Hai giai đoạn này được tiến hành độc lập tương đối với nhau, dẫn đến phương tiện làm trung gian trao đổi lại trở thành mục tiêu trong các cuộc trao đổi và được mọi người sùng bái.

- Hành vi mua và bán có thể tách rời về không gian và thời gian. Người sản xuất hàng hóa có thể bán ở chỗ này, mua ở chỗ khác và bán lúc này, mua lúc khác một cách chủ động và linh hoạt.

Thực hiện chức năng phương tiện lưu thông tiền tệ phải thỏa mãn các điều kiện sau:

- Thực hiện chức năng phương tiện lưu thông có thể sử dụng tiền đầy đủ giá trị (vàng) hoặc tiền dấu hiệu (giấy bạc ngân hàng, và các loại dấu hiệu khác) - tiền tệ lúc này chỉ là trung gian môi giới, không phải là mục đích cuối cùng của trao đổi.

- Lưu thông chỉ sử dụng một lượng tiền nhất định: muốn tiền tệ thực hiện tốt chức năng phương tiện lưu thông đòi hỏi hệ thống tiền tệ quốc gia phải có sức mua ổn định. Số lượng tiền tệ để thực hiện các trao đổi phải đủ liều lượng để đáp ứng nhu cầu trao đổi của mọi hoạt động kinh tế.

Ngày nay, khi nền sản xuất hàng hóa phát triển ở mức độ cao thì tiền mặt ít được sử dụng mà thay vào đó là lưu thông các công cụ thanh toán tín dụng của hệ thống ngân hàng. Lưu thông các công cụ này đã đẩy nhanh tốc độ lưu thông hàng hóa thúc đẩy sản xuất phát triển.

### *1.3.3. Chức năng phương tiện cất trữ giá trị*

Tiền tệ thực hiện chức năng phương tiện cất trữ giá trị khi tiền tệ rút khỏi trạng thái lưu thông và trở về trạng thái tĩnh chuẩn bị cho nhu cầu tiêu dùng trong tương lai.

Tiền tệ thực hiện được chức năng phương tiện cất trữ, bởi:

- Tiền tệ là đại diện của cải trong xã hội.
- Nó có thể chuyển hóa thành bất cứ hàng hóa nào khác theo sở thích của người sở hữu nó.

Phương tiện chuyển tải giá trị được gọi là phương tiện cất trữ giá trị khi thỏa mãn các điều kiện:

- Giá trị cất trữ phải được thể hiện bằng những phương tiện hiện thực, nghĩa là có số lượng cụ thể, cân đong đếm được chứ không phải là lượng tiền “tưởng tượng”.
- Giá trị cất trữ phải bằng những phương tiện được xã hội thừa nhận (được pháp luật thừa nhận hoặc được đảm bảo bằng thông lệ của địa phương hay quốc gia).
- Giá trị cất trữ phải có thời hạn.

### *1.3.4. Chức năng phương tiện thanh toán*

Tiền tệ thực hiện chức năng phương tiện thanh toán khi nó dùng để thanh toán các khoản nợ về hàng hóa, dịch vụ đã được trao đổi trước đây nhằm kết thúc quá trình trao đổi.

Thực hiện chức năng phương tiện thanh toán tiền tệ không làm trung gian cho quá trình trao đổi, mà nó hoàn thành quá trình này một cách độc lập. Nghĩa là, sự vận động của tiền độc lập tương đối với sự vận động của hàng hóa cả về không gian lẫn thời gian.

Chức năng thanh toán càng được mở rộng và phát triển càng làm tăng sự phụ thuộc lẫn nhau giữa các chủ nợ và con nợ, giữa những người sản xuất kinh doanh lẫn nhau. Tuy nhiên, chức năng thanh toán cũng có tác dụng tích cực của nó là thúc đẩy quá trình tiêu thụ hàng hóa, kích thích sản xuất và lưu thông hàng hóa phát triển.

#### *1.3.5. Chức năng tiền tệ thế giới*

Thực hiện chức năng tiền tệ thế giới khi tiền tệ được sử dụng làm phương tiện thanh toán và chi trả chung giữa các quốc gia. Thực hiện chức năng này chỉ là tiền mặt và tiền có giá trị hoàn toàn.

Ngày nay, trên thị trường quốc tế vàng ít được lưu thông mà chủ yếu lưu thông dấu hiệu giá trị. Một số ngoại tệ mạnh và tự do chuyển như đôla Mỹ, bảng Anh, yên Nhật... cũng tham gia trong quan hệ thanh toán tín dụng quốc tế với tư cách là phương tiện trao đổi được nhiều quốc gia trên thế giới ưa chuộng.

### *1.4. Vai trò của tiền tệ*

#### *1.4.1. Tiền tệ là phương tiện để mở rộng sản xuất và trao đổi hàng hóa*

*Thứ nhất*, tiền tệ đã làm cho giá trị của hàng hóa biểu hiện một cách đơn giản, giá trị của hàng hóa đều được biểu hiện bằng tiền vì thế chúng có thể so sánh với nhau một cách dễ dàng. Trên cơ sở đó, người sản xuất có thể đánh giá được về mức độ và trình độ lao động của mình đã bỏ ra cho xã hội trong một thời gian nhất định.

*Thứ hai*, tiền tệ đã làm cho giá trị hàng hóa được thực hiện một cách thuận lợi. Người sở hữu hàng hóa chỉ cần chuyển đổi hàng hóa ra thành tiền rồi từ đó đạt tới một giá trị sử dụng mới một cách dễ dàng.

*Thứ ba*, tiền tệ đã làm cho việc trao đổi hàng hóa không phụ thuộc vào không gian và thời gian.

*Thứ tư*, tiền tệ đã làm cho việc hạch toán kinh doanh trở lên thuận tiện và đầy đủ.

#### *1.4.2. Tiền tệ là phương tiện để thực hiện và mở rộng các quan hệ hợp tác kinh tế*

Các quan hệ hợp tác kinh tế đều mong đạt đến hiệu quả kinh tế cao.

Ví dụ: Muốn thực hiện và mở rộng các quan hệ hợp tác kinh tế cần có tiền để trang trải các chi phí.

#### *1.4.3. Tiền tệ là phương tiện phục vụ mục đích của người sử dụng chúng*

Trong nền kinh tế thị trường, các cá nhân, tổ chức và kể cả nhà nước muốn đạt tới mục đích của mình phải sử dụng phương tiện tiền tệ ở những mức độ thích hợp. Cá nhân sử dụng tiền để mua hàng hóa phục vụ cho nhu cầu tiêu dùng, thanh toán các khoản chi phí phát sinh trong sinh hoạt, cuộc sống... Các doanh nghiệp mua vật tư, nguyên liệu, chi trả các khoản chi phí có liên quan phục vụ cho mục đích sản xuất kinh doanh. Nhà nước dùng tiền để thỏa mãn nhu cầu chi ngân sách, nhu cầu trả lương cho nhân viên, công chức nhà nước, đầu tư cho cơ sở hạ tầng, thực hiện các mục tiêu kinh tế - xã hội.

Tiền tệ có thể thỏa mãn nhiều mục đích và quyền lợi đối với những ai đang nắm giữ tiền.

## **2. Chế độ lưu thông tiền tệ**

Chế độ lưu thông tiền tệ là tổng hợp các quy định mang tính pháp luật có liên quan đến hình thức tổ chức lưu thông tiền tệ của mỗi nước nhằm đưa các nhân tố khác nhau của lưu thông tiền tệ đạt đến sự thống nhất.

Sự phát triển của chế độ lưu thông tiền tệ không những chịu tác động của sự phát triển kinh tế - xã hội của mỗi quốc gia mà còn được quyết định bởi trình độ tổ chức của nhà nước. Tại mỗi quốc gia, chế độ tổ chức lưu thông tiền tệ có những nét đặc thù. Tuy nhiên, những yếu tố cơ bản của hệ thống tiền tệ đều có những thành phần tương tự, đó là:

- Kim loại tiền tệ là thứ kim loại sử dụng làm thước đo giá trị và là phương tiện lưu thông.

- Đơn vị tiền tệ là tiêu chuẩn giá cả của đồng tiền quốc gia và ký hiệu quốc tế của nó, được luật pháp của nhà nước thừa nhận. Từ tiền đơn vị, nhà nước sẽ quy định thành tiền ước số và bội số. Đây chính là hệ thống thước đo giá trị của mỗi quốc gia.

- Các quy định về phát hành và lưu thông tiền tệ: Ngày nay ở hầu hết các quốc gia đều sử dụng tiền tín dụng, nghĩa là tiền tệ được phát hành không dựa vào dự trữ vàng mà dựa trên tổng giá cả hàng hóa ở trong kỳ, việc lưu hành tiền tín dụng này được luật pháp quy định và cưỡng chế.

Trong lịch sử phát triển, chế độ lưu thông tiền tệ đã trải qua nhiều loại hình và xu hướng chung ngày càng được hoàn thiện.

## ***2.1. Chế độ lưu thông tiền kim loại***

Chế độ lưu thông tiền kim loại là chế độ lưu thông tiền tệ lấy kim loại làm thước đo giá trị và phương tiện lưu thông.

### ***2.1.1. Chế độ bản vị bạc***

Chế độ bản vị bạc là chế độ đơn kim bản vị lấy bạc làm thước đo giá trị và phương tiện lưu thông. Chế độ này tồn tại trong nhiều thế kỷ dưới chế độ phong kiến và thời kỳ đầu của chủ nghĩa tư bản. Đây là thời kỳ có chế độ lưu thông tiền tệ ổn định nhất.

### ***2.1.2. Chế độ song bản vị***

Chế độ song bản vị là chế độ chuyển trực tiếp từ bản vị bạc sang bản vị vàng. Trong chế độ song bản vị này, bạc và vàng đều được sử dụng làm thước đo giá trị và phương tiện lưu thông. Trong lưu thông, hai loại kim loại này đều có “quyền lực” ngang nhau, và tiền đúc bằng hai loại kim loại này đều được thanh toán không hạn chế theo giá trị của chúng.

Có hai chế độ song bản vị là: bản vị song song và bản vị kép.

- Chế độ bản vị song song là chế độ song bản vị nhưng trong chế độ này, bạc và vàng song song lưu thông theo giá trị thực tế của chúng trên thị trường. Như vậy, trong lưu thông đã có hai giá trị tạo ra hai hệ thống giá cả. Thực tế này đã mâu thuẫn với chính chức năng giá trị của tiền,... Thực chất đây chính là tình trạng thả nổi của tiền trong lưu thông.

- Chế độ bản vị kép là chế độ nhà nước quy định tỷ giá giữa tiền vàng và tiền bạc thống nhất trong phạm vi cả nước. Giá vàng ngày càng tăng dẫn đến mọi người muốn giữ vàng, tiền xấu đuổi tiền tốt ra khỏi lưu thông dẫn tới bản vị vàng.

### *2.1.3. Chế độ bản vị vàng*

Chế độ bản vị vàng là chế độ đơn kim bản vị, lấy vàng làm thước do giá trị và phương tiện lưu thông. Chế độ này có 3 đặc điểm:

- Tự do đúc tiền vàng: nhà nước cho phép mọi công dân tự do đưa vàng thoi của mình đến cơ sở đúc tiền của nhà nước, để đúc thành những đồng tiền theo tiêu chuẩn giá cả pháp định.

- Tự do lưu thông: tiền vàng được thanh toán không hạn chế. Tiền vàng hao mòn trong mức (chênh lệch công) vẫn được thanh toán bình thường, nếu hao mòn quá mức này sẽ được đổi lại tiền mới.

- Vàng được tự do luân chuyển giữa các quốc gia, việc xuất nhập vàng thoi không bị cản trở hay hạn chế.

## **2.2. Chế độ lưu thông tiền dấu hiệu**

### *2.2.1. Khái niệm tiền dấu hiệu*

Tiền dấu hiệu là những phương tiện thay thế cho tiền vàng trong lưu thông để thực hiện việc quan hệ trao đổi hàng hóa, dịch vụ. Tiền dấu hiệu còn gọi là dấu hiệu giá trị, bao gồm tiền giấy và các loại dấu hiệu giá trị khác.

Tiền dấu hiệu không có giá trị nội tại, chúng chỉ có giá trị danh nghĩa theo luật định và thay thế tiền đủ giá (tiền vàng) trong lưu thông ở những chức năng mà lưu thông yêu cầu phải sử dụng tiền đủ giá. Đó là các chức năng, phương tiện lưu thông, phương tiện thanh toán.

### 2.2.2. Các chế độ lưu thông tiền dấu hiệu

#### a) Chế độ lưu thông tiền giấy

Chế độ lưu thông tiền vàng góp phần tích cực thúc đẩy sản xuất phát triển. Tuy nhiên, trong quá trình lưu thông tiền gấp các trở ngại:

Sản xuất lưu thông hàng hoá phát triển nhanh chóng. Trong khi đó tốc độ khai thác vàng không đuổi kịp tốc độ phát triển kinh tế. Sự chênh lệch về tốc độ phát triển sản xuất lưu thông hàng hoá và tốc độ khai thác vàng dẫn tới phát sinh tình trạng khan hiếm vàng.

Trong lưu thông tiền vàng bị hao mòn do cọ xát, gây lãng phí của cải xã hội. Đồng thời, trọng lượng thực của vàng giảm mà vẫn chấp nhận lưu thông theo giá trị.

Để giải quyết các khó khăn trên, Chính phủ, đã phát hành các chứng chỉ vàng thay thế tiền vàng trong lưu thông. Chứng chỉ vàng là một tờ giấy được Chính phủ chứng nhận quyền sở hữu một lượng vàng nhất định nào đó có thể đổi lấy vàng của Chính phủ một cách dễ dàng theo số lượng vàng ghi trên chứng chỉ, và được gọi là hối phiếu Chính phủ; tạo ra sự thuận tiện nhanh chóng dẫn đến sự ra đời của tiền giấy.

##### 1. Các loại tiền giấy.

- Theo tính chất chuyển đổi ra vàng (2 loại).

+ Tiền giấy có thể đổi ra vàng: là loại tiền giấy ban hành thay cho tiền vàng, bạc, ký thực ở ngân hàng.

+ Tiền giấy không thể đổi ra vàng: (là tiền giấy mà ngày nay tất cả các quốc gia đang sử dụng).

Đầu những năm 1930 bản vị chế độ tiền giấy không chuyển đổi ra vàng đã trở thành phổ biến. Vàng chỉ được

dùng để thanh toán các khoản nợ quốc tế, nó bị rút khỏi lưu thông vì không dùng làm tiền tệ và không được đổi tiền giấy ra vàng. Từ đây, giá trị thực tế của đồng tiền các nước phụ thuộc vào sức mua của nó, tức là số lượng hàng hoá hay dịch vụ mà nó có thể mua được. Giá trị của một đơn vị tiền tệ được xác định bằng sức mua của nó và được đo bằng số nghịch đảo của mức giá cả chung. Như vậy, mức giá cả chung càng cao thì giá trị hay sức mua của một đơn vị tiền tệ càng thấp và ngược lại.

- Theo tính chất đảm bảo có 2 loại:

- + Tiền giấy phát hành có đảm bảo (ký phiếu ngân hàng).
- + Tiền giấy phát hành không có đảm bảo.

## 2. Bản chất của tiền giấy

- Tiền giấy không có giá trị bản thân mà chỉ có giá trị theo luật định.

- Tiền giấy mãi mãi cũng chỉ là dấu hiệu của vàng (không thể nào là dấu hiệu của giá trị hàng hóa).

## Quy luật lưu thông tiền giấy

Nhờ lưu thông mà tiền giấy mới có giá trị, giá trị của tiền giấy không phải là giá trị của bản thân mà là phản xạ của vàng khi thực hiện chức năng lưu thông, giá trị tiền giấy được xét ở hai khía cạnh: giá trị danh nghĩa và là giá trị đại diện của vàng.

- Giá trị danh nghĩa (mệnh giá): là giá trị được ghi trên tờ giấy được pháp luật nhà nước bảo hộ.

- Giá trị đại diện thực tế: biểu hiện mối tương quan giữa giá trị danh nghĩa của tổng số tiền giấy phát hành với giá trị của số lượng tiền vàng cần thiết cho lưu thông mà nó đại diện được xác định theo công thức sau.

Giá trị đại diện của  
1 đơn vị tiền giấy  
bình quân

$$= \frac{\text{Giá trị của tổng số tiền giấy đã phát hành}}{\text{đại diện cho tổng số tiền vàng cần thiết}} \frac{\text{cho lưu thông}}{\text{Số lượng tiền giấy trong lưu thông}}$$

Như vậy, số lượng tiền giấy đưa vào lưu thông nhiều hay ít là do tổng giá trị của lượng tiền vàng đáng lẽ được đưa vào lưu thông quyết định. Giá trị của mỗi đơn vị tiền giấy là do số lượng tiền giấy quyết định. Vì vậy, nếu số lượng tiền giấy phát hành vượt quá số lượng tiền đủ giá cần thiết cho lưu thông thì giá trị đại diện của mỗi đơn vị tiền giấy sẽ nhỏ hơn giá trị danh nghĩa.

**Đặc điểm của chế độ lưu thông tiền giấy:**

Tiền giấy do ngân hàng trung ương phát hành và là đồng tiền pháp định. Nó được sử dụng với tư cách là phương tiện lưu thông, phương tiện thanh toán một cách hợp pháp và không hạn chế về mặt số lượng.

Vàng không được dùng làm tiền tệ nữa và đã trở lại vị trí của nó là kim loại quý có giá trị cao.

Các nước vẫn coi trọng giữ vàng cũng như ngoại tệ mạnh để làm cơ sở đảm bảo gián tiếp cho lưu thông tiền tệ trong nước.

Chế độ lưu thông tiền giấy dễ gây lạm phát, nên ngân hàng trung ương các quốc gia phải thực thi một chính sách tiền tệ hợp lý, đảm bảo cho lưu thông tiền tệ ổn định và có thể ổn định và phải phát triển kinh tế.

#### *b. Các loại dấu hiệu giá trị khác*

- Séc: là lệnh của chủ tài khoản được lập trên mẫu in sẵn của ngân hàng, yêu cầu ngân hàng trích một số tiền nhất định trên tài khoản của mình để trả cho người ghi trên séc hay cầm tờ séc đó. Séc là loại phương tiện được lưu thông rộng rãi ở các nước có hệ thống ngân hàng phát triển.

- Thương phiếu: là phương tiện tín dụng phát sinh trên cơ sở tín dụng thương mại. Nếu thương phiếu do người mua chịu hàng hóa phát hành để cam kết trả nợ thì được gọi là lệnh phiếu, còn nếu do người bán hàng lập ra để đòi nợ người mua thì được gọi là hối phiếu.

- Các phương tiện thanh toán và lưu thông hiện đại là tiền điện tử bao gồm: Các thông minh (smart cards), các siêu thông minh (super smart card), tiền nhựa...

### **2.2.3. Ý nghĩa của lưu thông tiền dấu hiệu**

- Lưu thông tiền dấu hiệu sẽ khắc phục được tình trạng thiếu phương tiện thanh toán, thiếu phương tiện lưu thông.
- Lưu thông tiền dấu hiệu sẽ tiết kiệm chi phí lưu thông xã hội.
- Lưu thông tiền dấu hiệu dễ thay đổi mệnh giá tạo điều kiện thuận lợi cho lưu thông.

## **2.3. Chế độ lưu thông tiền tệ quốc tế**

Chế độ lưu thông tiền tệ quốc tế là tập hợp những quy định thống nhất giữa các quốc gia trong việc tổ chức và điều hành các quan hệ tiền tệ phát sinh giữa các nước, nhằm thiết lập một trật tự trong các quan hệ trao đổi mậu dịch và các quan hệ kinh tế quốc tế khác giữa các nước trong khu vực và trên thế giới. Sau đây là một số chế độ tiền tệ quốc tế điển hình:

### **2.3.1. Chế độ tiền tệ quốc tế Paris năm 1867 - Chế độ bản vị vàng**

Song song với việc thực thi chế độ tiền vàng ở các nước, trên phạm vi quốc tế, một chế độ tiền tệ dựa trên tiêu chuẩn vàng đã được thiết lập - Chế độ tiền tệ quốc tế Paris.

Chế độ tiền tệ quốc tế này được sáng lập năm 1867 tại Paris sau cuộc cách mạng công nghiệp trên thế giới diễn ra. . Những nội dung yêu cầu của chế độ này là:

- Thừa nhận vàng là tiền tệ thế giới, được chu chuyển và trao đổi tự do giữa các quốc gia.
- Vàng là căn cứ để xác lập tỷ giá hối đoái giữa các đồng tiền quốc gia.
- Vàng thực hiện mọi chức năng của tiền tệ.

### **2.3.2. Chế độ tiền tệ Giêng (Italy) - Chế độ bản vị bảng Anh**

Năm 1992 hội nghị tiền tệ tài chính quốc tế được tổ chức tại thành phố Giêng, hình thành chế độ tiền tệ Giêng với những nội dung chủ yếu sau:

- Các nước chính thức thừa nhận vai trò đặc biệt của đồng bảng Anh trong các quan hệ thanh toán tín dụng quốc tế.

- Việc sử dụng đồng Bảng anh trong thanh toán quốc tế về ngoại thương và các quan hệ kinh tế khác không hạn chế. Các nước muốn có bảng Anh thì phải chuyển vàng đổi lấy bảng Anh

- Chính phủ nước Anh quá lạm dụng đồng bảng Anh dẫn đến đồng bảng Anh lâm vào tình trạng khủng hoảng liên tục.

- Ngày 22-9-1931, nước Anh chính thức công bố phá sản đồng bảng Anh.

### *2.3.3. Chế độ tiền tệ Bretton Woods - Chế độ bản vị đô la Mỹ*

Sự sụp đổ của chế độ tiền tệ Giêng làm cho các quan hệ tiền tệ, tài chính quốc tế trở nên phức tạp và dẫn đến sự hình thành các liên minh tiền tệ gồm một số nước tư bản lớn như: Pháp, Mỹ, Anh.

Các liên minh thừa nhận đôla Mỹ (USD) là đồng tiền chuẩn quốc tế, được sử dụng làm phương tiện dự trữ và thanh toán quốc tế chủ yếu trong các quan hệ tiền tệ thanh toán và tín dụng.

Chế độ này đã làm cho sự liên hệ giữa đồng tiền các nước với vàng lại một lần nữa bị nới lỏng.

Hơn thế nữa từ những năm 1960, lạm phát ở trong nước và quốc tế làm cho uy tín của USD trên thị trường quốc tế giảm dần. Các nước thành viên đã không chấp nhận tỷ giá cố định, và tìm cách chuyển USD ra vàng.

Để đối phó với tình hình này, Mỹ đã tuyên bố ngừng chuyển USD ra vàng theo tỷ giá chính thức và ngày 18-12-1971 tuyên bố phá giá đồng USD.

### *2.3.4. Chế độ tiền tệ Giamaica - Chế độ bản vị SDR*

Chế độ bản vị SDR ra đời trên cơ sở hiệp định được ký kết giữa các thành viên IMF tại Giamaica vào những năm 1976 - 1978 với những nguyên tắc cơ bản sau:

- Thùa nhận quyền rút vốn đặc biệt viết tắt là SDR (Special Drawing Right) là cơ sở của chế độ tiền tệ của các nước. SDR là đồng tiền ghi sổ và đã trở thành một đơn vị tiền tệ quốc tế mới. Giá trị của nó được xác định trên cơ sở rổ tiền tệ, lúc đầu rổ tiền tệ gồm 16 đồng tiền mạnh nhất thế giới. Hiện nay, rổ tiền tệ gồm 5 đồng tiền mạnh của năm quốc gia có tiềm lực về kinh tế - tài chính đó là: Pháp, Đức, Nhật Bản, Mỹ, Anh.

- Các nước thành viên được tự do lựa chọn thi hành tỷ giá hối đoái mà không cần sự can thiệp của IMF.

- Thực hiện phi tiền tệ hóa vai trò của vàng. Không thừa nhận vàng làm chức năng thước đo giá trị và không là cơ sở để xác định tỷ giá hối đoái của các đồng tiền quốc gia của các nước.

Chế độ tiền tệ Giamaica đến nay vẫn chưa đi đến tận cùng của sự hoàn thiện. Một số nguyên tắc của chế độ này vẫn chưa được chấp hành triệt để, chưa trở thành hiện thực.

### 2.3.5. Chế độ tiền tệ châu Âu

Xây dựng trên cơ sở hiệp định tiền tệ do các nước châu Âu ký kết vào tháng 3 -1979. Đồng ECU là đơn vị tiền tệ chung của cộng đồng châu Âu được ra đời vào ngày 13-3-1979 và tồn tại dưới dạng bút tệ.

Chế độ này dựa vào đồng ECU - một đơn vị tiền tệ quốc tế khu vực của các nước thuộc khối EU. Đồng ECU có các chức năng tương tự như SDR, là hình thái tiền “bút tệ”, nghĩa là giá trị của các đồng tiền khi tham gia “rổ tiền tệ” thay đổi thì giá trị của tàn rổ cũng thay đổi. Do đó, giá trị của ECU cũng được xác định lại.

Ngày 1-1-1999 đồng tiền chung châu Âu với tên gọi mới là EURO đã được ra đời, thay thế cho đồng ECU của liên minh châu Âu trước đây.

Ngày 1-1-2002, đồng EURO bằng tiền mặt đã chính thức đưa vào lưu thông.

Hiện nay, khu vực sử dụng đồng EURO có gần 300 triệu dân, chiếm 19,6% sản lượng kinh tế thế giới và 18,6% thương mại toàn cầu.

## **2.4. Chế độ lưu thông tiền tệ Việt Nam**

### **2.4.1. Giấy bạc ngân hàng Việt Nam**

- Là tiền dấu hiệu do Ngân hàng nhà nước Việt Nam độc quyền phát hành vào lưu thông.

Tiền đơn vị của Việt Nam là “Đồng”, ký hiệu quốc tế là: “VND”

- Theo pháp luật của Việt Nam, giấy bạc ngân hàng Việt Nam có hiệu lực lưu thông trên toàn lãnh thổ Việt Nam được thanh toán không hạn chế với mọi khoản trao đổi hàng hoá và dịch vụ. Mọi hành vi làm giả, phá hoại giấy bạc, từ chối nhận lưu hành đồng tiền do Ngân hàng Nhà nước phát hành đều vi phạm pháp luật và xử lý theo pháp luật hiện hành.

### **2.4.2. Nguyên tắc phát hành giấy bạc ngân hàng**

a) *Giấy bạc ngân hàng được phát hành thông qua con đường tín dụng*

Nghịệp vụ này được thực hiện bằng cách Ngân hàng Trung ương “tái chiết khấu”, “tái cầm cố” các thương phiếu, chứng chỉ tiền gửi, các loại giấy tờ có giá khác.

Các loại chứng từ này có nguồn gốc từ quan hệ tín dụng, cho nên giấy bạc ngân hàng được phát hành và lưu thông lấy chúng làm đảm bảo thì tiền phát hành sẽ cân đối với giá trị hàng hóa và dịch vụ trong lưu thông.

b) *Phát hành giấy bạc ngân hàng phải phù hợp với nhu cầu luân chuyển hàng hoá và dịch vụ*

Ngân hàng Nhà nước không nhất thiết lúc nào cũng phải tái chiết khấu hoặc tái cầm cố các chứng từ có giá do các ngân hàng thương mại đưa đến mà phải tùy thuộc vào điều kiện kinh tế cụ thể.

Bởi vì, không phải tất cả các chứng từ có giá đều phản ánh tình trạng lưu thông hàng hóa và dịch vụ, mà có một số “giấy tờ khống” nghĩa là nó không đại diện cho hàng hóa, dịch vụ trong lưu thông, hoặc nhu cầu tiền trong lưu thông không cần thiết phải tăng hơn nữa. Lúc này Ngân hàng Nhà nước căn cứ vào “tín hiệu thị trường” để quyết định đưa thêm hoặc không đưa thêm tiền vào lưu thông.

c) *Nhà nước thống nhất quản lý và điều hành việc phát hành giấy bạc ngân hàng*

Để đảm bảo sự cân đối cung cầu tiền trong lưu thông bắt buộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam phải thực hiện theo lệnh của Chính phủ: phát hành hay ngừng phát hành, nếu phải phát hành thì số lượng là bao nhiêu.

#### 2.4.3. Kế hoạch hóa lưu thông tiền tệ

Kế hoạch này là tổng hợp những biện pháp dự toán khôi lượng tiền cung ứng cho lưu thông và điều chỉnh mức cung tiền tệ phù hợp với nhu cầu luôn chuyển hàng hóa và dịch vụ cho từng khu vực và toàn bộ nền kinh tế quốc dân trong một thời kỳ nhất định.

Những nội dung của kế hoạch hóa lưu thông tiền tệ:

a) *Dự tính khôi lượng tiền cung ứng cho lưu thông.*

Cơ sở:

- Dự toán tổng cầu tiền (dựa vào tốc độ phát triển kinh tế, đặc biệt là tổng mức luân chuyển hàng hóa, dịch vụ trong thị trường kỳ kế hoạch).

- Dự toán khôi lượng tiền cần phải cung ứng cho nền kinh tế quốc dân trong kỳ kế hoạch (dựa vào tốc độ lưu thông bình quân của tiền tệ).

Nếu nền kinh tế phát triển ổn định thì mỗi kỳ kế hoạch cần phải bổ sung tiền cho nền kinh tế theo công thức sau:

$$\begin{array}{ccc} \text{Khối lượng tiền cần} & = & \text{Khối lượng tiền} \\ \text{bổ sung} & & \text{cần thiết cho} \\ \text{kỳ kế hoạch} & & \text{lưu thông} \\ & & \text{kỳ kế hoạch} \end{array} - \text{Lượng tiền đã có trong} \\ \text{lưu thông tính đến đầu} \\ \text{kỳ kế hoạch}$$

Trong đó:

$$\begin{array}{ccccccccc} \text{Khối} & \text{Lượng} & \% \text{ tốc} & \text{Lượng} & \% \text{ tốc độ} & \text{Mức} \\ \text{lượng} & \text{tiền lưu} & \text{độ} & \text{tiền} & \text{tăng} & \text{thâm} \\ \text{tiền cần} & \text{thông} & \text{tăng} & \text{lưu} & \text{trưởng} & \text{hụt cán} \\ \text{thiết cho} & \text{đầu kỳ} & \times & \text{giá} & \times & \text{GDP kỳ} & \text{cân} \\ \text{lưu} & \text{KH} & & \text{bình} & & \text{kế hoạch} & \text{thanh} \\ \text{thông} & & & \text{quân} & \text{KH} & & \text{toán} \\ & & & \text{kỳ KH} & & & \end{array}$$

b) *Điều hòa tiền trong lưu thông*

Mặc dù, trong toàn bộ nền kinh tế, tổng cung và tổng cầu tiền là bằng nhau nhưng trong quan hệ này có thể bị mất cân đối cục bộ, nghĩa là trong toàn bộ nền kinh tế một thời gian ngắn nào đó có nơi thừa tiền và có nơi lại thiếu tiền. Hiện tượng này nếu không được xử lý sẽ có ảnh hưởng xấu đến sự phát triển kinh tế xã hội địa phương. Với tầm quản lý và điều tiết kinh tế vi mô, Ngân hàng Nhà nước thông qua hệ thống ngân hàng thương mại và băng nghiệp vụ sẽ thực hiện điều hòa tiền từ nơi thừa đến nơi thiếu. Đây chính là hoạt động tín dụng “liên ngân hàng”. Hoạt động này không những thỏa mãn yêu cầu điều hòa tiền mà còn đảm bảo sử dụng vốn nhàn rỗi triệt để và tiết kiệm.

c) *Tổ chức cung ứng tiền mặt cho lưu thông*

Để cung ứng đủ tiền mặt cho lưu thông, Ngân hàng Nhà nước cần phải tính đến các yếu tố sau:

- Tổng mức hàng hóa - dịch vụ cho tiêu dùng cá nhân phải sử dụng tiền mặt.

- Tăng, giảm lãi suất tiền gửi.
- Tâm lý giữ tiền mặt của dân cư.
- Giao dịch bằng tiền mặt của cơ quan và doanh nghiệp.

### 3. Quy luật lưu thông tiền tệ

#### 3.1. Nội dung quy luật lưu thông tiền tệ

Số lượng tiền cần thiết thực hiện chức năng phương tiện lưu thông tỷ lệ thuận với tổng số giá cả hàng hóa trong lưu

thông và tỷ lệ nghịch với tốc độ lưu thông bình quân của tiền tệ trong thời kỳ đó. Được thể hiện bằng công thức:

$$Kc = \frac{H}{V} = \frac{Q \times P}{V}$$

Kc: là khối lượng tiền cần thiết cho lưu thông

H: là tổng giá cả hàng hóa trong lưu thông

Q: là khối lượng hàng hóa trong lưu thông

P: là giá cả bình quân hàng hóa trong lưu thông

V: là tốc độ lưu thông bình quân của tiền tệ

Khi tiền tệ thực hiện chức năng phương tiện thanh toán, công thức xác định khối lượng tiền cần thiết cho lưu thông có thể được viết lại như sau:

$$\frac{\text{Khối lượng tiền cần thiết}}{\text{cho lưu thông}} = \frac{\text{Tổng giá cả hàng hóa trong lưu thông}}{\text{Tốc độ lưu thông bình quân của tiền tệ}} = \frac{\text{Tổng giá cả hàng hóa bán chịu}}{\text{Tổng giá cả hàng hóa được thanh toán bù trừ}} + \frac{\text{Tổng giá cả hàng hóa đến hạn thanh toán}}{\text{Tổng giá cả hàng hóa đã thanh toán}}$$

### 3.2. Cung - Cầu tiền tệ

#### 3.2.1. Cầu tiền tệ và các nhân tố ảnh hưởng đến cầu tiền tệ

##### a) Cầu tiền tệ

Cầu tiền tệ là số lượng tiền tệ mà dân chúng và doanh nghiệp cần nắm giữ để thỏa mãn các nhu cầu giao dịch dự phòng và tích luỹ.

Cầu tiền tệ được hình thành từ các bộ phận sau:

- Cầu giao dịch bao gồm các giao dịch: trả lương, thanh toán nợ, mua nguyên vật liệu, mua sắm các tư liệu tiêu dùng cần thiết...

- Cầu dự phòng cá nhân dự trữ để đề phòng các rủi ro bất ngờ như: đau ốm, hoặc thỏa mãn các nhu cầu đột xuất trong xã hội, trong quan hệ xã hội. Doanh nghiệp dự trữ tiền

để đáp ứng nhu cầu đột xuất khi có cơ hội kinh doanh như: thuê mướn công nhân, mở rộng sản xuất, dự trữ các hàng hóa, nguyên vật liệu khan hiếm.

- Cầu tích lũy người có tiền không gửi vào ngân hàng, không mua sắm các tài sản, không đầu tư mà để trong túi, trong két để tích lũy dần thành món tiền lớn mới đem ra sử dụng mua sắm các tài sản có giá trị hoặc đầu tư.

b) *Các nhân tố ảnh hưởng đến cầu tiền tệ*

- Giá trị các khoản giao dịch.

Nếu số lượng và số lần giao dịch trong kỳ là cố định thì giá trị của các khoản giao dịch có ảnh hưởng trực tiếp đến cầu tiền tệ.

Ví dụ: Nếu số lượng và số lần giao dịch không đổi mà giá cả tăng lên thì mức tiền giữ lại để thực hiện các khoản giao dịch tăng tương ứng và ngược lại.

- Lãi suất tiền gửi.

Lãi suất tiền gửi tác động trực tiếp đến tổng cầu tiền cho giao dịch. Nếu lợi ích của việc giữ tiền để chi trả hoặc giao dịch lớn hơn lợi ích gửi tiền thì cầu tiền tệ sẽ tăng và ngược lại lãi suất tiền gửi giảm thì cầu tiền tệ tăng.

- Tập quán, thói quen của dân chúng trong việc sử dụng tiền.

Thói quen sử dụng tiền trong dân chúng tác động trực tiếp đến cầu tiền tệ. Nếu dân chúng có thói quen giữ tiền để dự phòng hoặc thỏa mãn các nhu cầu về giao dịch thì cầu tiền tệ sẽ tăng. Nếu dân chúng có thói quen gửi tiền ở ngân hàng để thanh toán và thực hiện các giao dịch thì cầu về tiền sẽ giảm.

- Thu nhập của dân chúng thay đổi sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến cầu tiền tệ:

Nếu thu nhập tăng thì dân chúng sẽ tích lũy một lượng tiền nhất định để chuẩn bị mua sắm các tài sản nhiều tiền hoặc đi du lịch thì cầu tiền tệ tăng và ngược lại.

- Sự ổn định của nền kinh tế và hệ thống chính trị.

Nền kinh tế vững mạnh và hệ thống chính trị ổn định sẽ làm cầu tiền tệ tăng thì dân chúng sẽ tích lũy tiền trong ngắn hạn để thỏa mãn các nhu cầu mua sắm nhà cửa, xe cộ và nhiều hàng hóa nhiều tiền khác. Ngược lại, khi nền kinh tế và hệ thống chính trị không ổn định, dân chúng sẽ không dám giữ tiền mà sẽ chuyển sang giữ vàng và ngoại tệ dẫn đến cầu tiền tệ giảm mạnh.

### 3.2.2. Cung tiền tệ và các nhân tố ảnh hưởng đến cung tiền tệ

#### a) Cung tiền tệ

Cung tiền tệ là việc tạo ra và đưa vào lưu thông tổng phương tiện đóng vai trò tiền để đáp ứng nhu cầu sử dụng tiền trong nền kinh tế. (Bao gồm tiền mặt và tiền gửi không kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại).

Khối lượng tiền trong nền kinh tế quốc dân được cung ứng từ các tác nhân sau:

- \* Ngân hàng trung ương

Ngân hàng trung ương là cơ quan của Chính phủ có chức năng theo dõi bao quát của hoạt động hệ thống ngân hàng và có trách nhiệm thực hiện việc chỉ đạo chính sách tiền tệ. Ngân hàng trung ương phát hành tiền thông qua các nghiệp vụ:

- Tái chiết khấu, tái cầm cố thông qua các thương phiếu, các chứng chỉ tiền gửi và các chứng từ có giá khác của các tổ chức tín dụng.

- Mua chứng khoán chính phủ trong nghiệp vụ thị trường mở.

- Mua vàng, ngoại tệ trên thị trường ngoại hối.

Ngân hàng trung ương là ngân hàng phát hành tiền trực tiếp và quan trọng nhất cho nền kinh tế. Tùy thuộc vào nhu cầu về giao dịch hàng hóa, dịch vụ trong nền kinh

tế quốc dân và khối lượng tiền đã có ngoài lưu thông mà ngân hàng sẽ gia tăng hoặc hạn chế nghiệp vụ cung ứng tiền bằng các công cụ: lãi suất, tỷ lệ dự trữ bắt buộc, nghiệp vụ thị trường mở.

#### \* Các tổ chức tín dụng

Những tổ chức này không được cung ứng trực tiếp tiền mặt mà chỉ tạo tiền bút tệ, thông qua các nghiệp vụ:

- Cho khách hàng vay quá nguồn vốn của mình. Số cho vay vượt mức vốn hiện có của ngân hàng là số tiền không có thực do ngân hàng thương mại và các tổ chức tín dụng tạo ra dưới dạng bút tệ.

- Cho khách hàng thấu chi: là sự dàn xếp của ngân hàng để khách hàng được phép chi vượt quá số dư thực có trên tài khoản tiền gửi trong một giới hạn thỏa thuận đã ghi trong hợp đồng.

Nghiệp vụ thấu chi có thể dùng để thanh toán bằng ký thuật xử lý chứng từ ghi Có trước, ghi Nợ sau hoặc phát hành séc quá số dư.

- Các tổ chức phi ngân hàng cung ứng tiền cho nền kinh tế thông qua những phương tiện chuyển tải giá trị như: thương phiếu, tín phiếu kho bạc, công trái, trái phiếu công ty...

#### b) Các nhân tố ảnh hưởng đến mức cung tiền tệ

Cung tiền tệ trong nền kinh tế do ngân hàng trung ương quyết định thông qua các chính sách tiền tệ. Khi ngân hàng trung ương thực thi chính sách tiền tệ thắt chặt thì mức cung tiền tệ giảm. Khi ngân hàng trung ương thực thi chính sách tiền tệ mở rộng thì cung tiền tệ tăng. Các nhân tố để ngân hàng trung ương quyết định đến chính sách tiền tệ của mình là:

- Chỉ số trượt giá và tỷ lệ lạm phát của nền kinh tế.
- Tốc độ tăng trưởng kinh tế của quốc gia trong từng thời kỳ.

- Mức độ thâm hụt ngân sách, thu không đủ chi.
- Mức độ thâm hụt cán cân thanh toán.

### **3.3. Vận dụng quy luật lưu thông tiền tệ**

Từ công thức:

$$Kc = \frac{H}{V} = \frac{P \times Q}{V}$$

Ta thấy: ba yếu tố tác động đến khối lượng tiền cần thiết cho lưu thông.

- Khối lượng hàng hóa, dịch vụ sản xuất hoặc cung cấp (Q) tác động đến khối lượng tiền cần thiết cho lưu thông.

Theo công thức trên, chỉ khi nào có một hàng hóa, dịch vụ được sản xuất hoặc cung cấp thì cần một lượng tiền tương ứng. Tuy nhiên trong thực tế, khi nhà đầu tư tiến hành các hoạt động mua sắm máy móc, thiết bị, dự trữ nguyên vật liệu... thì đã cần một lượng tiền nhất định.

Như vậy, nếu vận dụng quy luật lưu thông tiền tệ một cách máy móc sẽ dễ dàng suy ra rằng, chỉ lúc nào có một sản phẩm thực sự đang lưu thông thì mới cần một lượng tiền để lưu thông nó dẫn đến các cơ hội đầu tư sẽ bị bỏ qua.

Vận dụng quy luật lưu thông tiền tệ một cách sáng tạo ta thấy rằng, khi nhà đầu tư tiến hành các hoạt động sản xuất kinh doanh, lúc này cầu tiền tệ sẽ phát sinh. Đối với nhu cầu tiền trong trường hợp này thì hệ thống ngân hàng có thể cung ứng cho nhà đầu tư, mặc dù lúc này trong nền kinh tế chưa có sản phẩm hàng hóa. Như vậy, cầu tiền tệ chịu tác động của các yếu tố giao dịch mua bán phát sinh trong nền kinh tế chứ không hoàn toàn phụ thuộc vào khối lượng hàng hóa có thực trong nền kinh tế.

- Giá cả hàng hóa, dịch vụ tác động đến cầu tiền tệ.

Khi nền kinh tế đang tăng trưởng ổn định thì cần thiết phải cung ứng thêm tiền để đáp ứng cầu tiền tệ khi giá cả gia tăng. Đây là biện pháp dùng lạm phát để chống lạm phát trong điều kiện lạm phát vừa phải.

- Tốc độ lưu thông của tiền tệ tác động đến cầu tiền tệ.

Vận dụng quy luật lưu thông tiền tệ trong điều kiện nền kinh tế ổn định mà tốc độ lưu thông tiền tệ cần tăng thì hoạt động của nền kinh tế càng sôi động, khả năng tạo thêm sản phẩm hàng hóa càng lớn nên nó có thể cân đối được với khối lượng tiền trong lưu thông...

### **3.4. Các khối tiền trong lưu thông**

#### **3.4.1. Các khối tiền**

Ngày nay trong nền kinh tế thị trường, quan niệm về tiền đã có nhiều thay đổi. Thực tế cho thấy, tiền không phải chỉ là vàng mà còn có các phương tiện khác. Những phương tiện có đầy đủ ba khả năng sau thì được gọi là tiền:

- Có thể được dùng để trao đổi, khi mua hoặc bán sản phẩm hàng hóa, sức lao động, trí tuệ...
- Có thể dùng để mua bán, chuyển nhượng hay đầu tư.
- Có thể chuyển thành tiền mặt của Chính phủ bất cứ lúc nào (có tính thanh khoản).

Vậy, khối lượng tiền trong lưu thông là tất cả các phương tiện được chấp nhận làm trung gian trao đổi với mọi hàng hóa, dịch vụ tại một thị trường nhất định và trong một thời gian nhất định.

Khối lượng tiền trong lưu thông bao gồm các bộ phận sau:

\* Khối tiền giao dịch M1

Bao gồm: tiền mặt, vàng, ngân phiếu thanh toán, séc các loại, tiền gửi không kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng.

\* Khối tiền mở rộng M2

Bao gồm: M1 + Các loại tiền gửi có kỳ hạn ngắn.

\* Khối tiền tài sản M3

Bao gồm: M2 + Những tài sản có tính lỏng thấp hơn như:

- Thương phiếu

- Tín phiếu kho bạc

- Cổ phiếu và các loại trái khoán khác

Tổng khối lượng tiền trong lưu thông.  $M_s = M3 +$  Các phương tiện trao đổi khác

### *3.4.2. Khối lượng tiền cần thiết cho lưu thông*

Khối lượng tiền cần thiết cho lưu thông là khối lượng tiền cần thiết đáp ứng nhu cầu lưu thông hàng hóa của nền kinh tế quốc dân trong một thời kỳ nhất định, ký hiệu là  $M_n$ .

## **4. Lạm phát, thiểu phát và biện pháp ổn định tiền tệ**

### **4.1. Lạm phát**

Trong đời sống hàng ngày, lạm phát là một trong những vấn đề kinh tế vĩ mô đã trở thành mối quan tâm lớn của các nhà chính trị và công chúng. Việc kiểm soát lạm phát như thế nào là vấn đề hàng đầu trong cuộc tranh luận về chính sách kinh tế. Vậy lạm phát là gì, do đâu có lạm phát? tại sao người ta lại quan tâm nhiều đến lạm phát?

#### *4.1.1. Định nghĩa*

Lạm phát đã được đề cập đến rất nhiều trong các công trình nghiên cứu của các nhà kinh tế. Trong mỗi công trình của mình, các nhà kinh tế đã đưa ra các khái niệm về lạm phát.

Theo Các Mác trong Bộ Tư bản: “Lạm phát là việc tràn đầy các kênh, các luồng lưu thông những tờ giấy bạc thừa, dẫn đến giá cả tăng vọt”. Ông cho rằng “Lạm phát là bạn đường của chủ nghĩa tư bản, ngoài việc bóc lột người lao động bằng giá trị thặng dư, chủ nghĩa tư bản còn gây ra lạm phát để bóc lột người lao động một lần nữa, do lạm phát làm tiền lương thực tế của người lao động giảm xuống”.

Còn Milton Friedman thì quan niệm: “Lạm phát là việc giá cả tăng nhanh và kéo dài”. Ông cho rằng: “Lạm phát luôn và bao giờ cũng là một hiện tượng tiền tệ”. Ý kiến đó của ông đã được đa số các nhà kinh tế thuộc phái tiền tệ và phái Keynes tán thành.

Định nghĩa về lạm phát có thể nói một cách tổng quát như sau:

Lạm phát là một hiện tượng kinh tế, trong đó khôi lượng tiền thực tế đưa vào lưu thông vượt quá số lượng tiền cần thiết trong lưu thông làm cho giá cả hàng hóa tăng lên một cách liên tục và kéo dài dẫn đến đồng tiền quốc gia bị mất giá liên tục so với vàng và ngoại tệ.

Lạm phát được đo bằng chỉ số giá cả.

- Chỉ số giá cả được sử dụng rộng rãi nhất là chỉ số giá cả hàng tiêu dùng - CPI (Consumer Price Index). CPI tính chi phí của một giỏ hàng hóa tiêu dùng và dịch vụ trên thị trường. Các nhóm chính đó là hàng lương thực, thực phẩm, quần áo, nhà cửa, chất đốt, vật tư y tế.

Để tính CPI, người ta phải dựa vào tỷ trọng của phần chi cho từng mặt hàng trong tổng chi tiêu của thời kỳ có lạm phát.

- Chỉ số giá cả sản xuất - PPI (Producer Price Index), đây là chỉ số giá bán buôn. PPI được xây dựng để tính giá cả trong lần bán đầu tiên do người sản xuất xác định. Chỉ số này rất có ích vì nó được chi tiết và sát với những thay đổi của thực tế (ở Mỹ chỉ số này được tính cho 3.400 sản phẩm).

#### *4.1.2. Phân loại lạm phát*

Có nhiều cách phân loại lạm phát dựa vào các tiêu thức khác nhau:

##### *a) Căn cứ vào cường độ lạm phát*

- Lạm phát vừa phải: là loại lạm phát mà giá cả tăng lên ở mức một con số (dưới 10% 1 năm). Đây là loại lạm phát tích cực, Chính phủ thường duy trì mức lạm phát này để khuyến khích sản xuất và chi tiêu trong dân chúng.

- Lạm phát phi mã: là loại lạm phát mà giá cả hàng hóa tăng lên ở mức hai hoặc ba con số (nghĩa là với mức độ: 20%, 100%, 200%... trong một năm). Lạm phát phi mã ở mức hai con số thấp thì tác hại của nó không đáng kể và vẫn có thể

chấp nhận được, nhưng nếu lạm phát ở mức hai con số cao sẽ trở thành tác nhân gây tác hại nghiêm trọng đến nền kinh tế.

- Siêu lạm phát: là loại lạm phát mà giá cả tăng gấp nhiều lần so với lạm phát phi mã (Ví dụ ở: Đức năm 1923, Nam Tư 1993, Zimbabwe năm 2008). Lúc này tiền tệ không hoàn toàn thực hiện được chức năng thước đo giá trị, dẫn đến nền kinh tế khủng hoảng trầm trọng gây tai họa lớn cho nền kinh tế.

*b) Căn cứ vào mức độ biểu hiện của giá cả trên thị trường*

- Lạm phát ngầm: là loại lạm phát kiềm chế, giá cả tăng chậm lan dần và lành mạnh. Loại lạm phát này không gây ảnh hưởng xấu đến nền kinh tế.

- Lạm phát công khai: là loại lạm phát mà giá cả tăng nhanh rất dễ thấy. Loại lạm phát này ảnh hưởng xấu đến nền kinh tế.

*c) Căn cứ vào tác động của lạm phát đối với nền kinh tế*

- Lạm phát cân bằng và có dự đoán trước: là loại lạm phát mà giá cả hàng hóa tăng ở tốc độ giống nhau, tỷ lệ tăng của giá cả không làm ảnh hưởng đến thu nhập. Vì nhà nước đã dự đoán trước được tỷ lệ lạm phát để điều chỉnh các chính sách cho phù hợp.

- Lạm phát không cân bằng: là lạm phát mà giá cả thay đổi nhanh và không giống nhau. Lúc này tùy thuộc vào khả năng dự đoán của nhà nước mà tác động của lạm phát có thể khác nhau. Nếu lạm phát không cân bằng nhưng có thể dự đoán trước thì không tác hại đến phân phối thu nhập quốc dân nhưng sẽ thiệt hại về hiệu quả kinh tế. Nếu lạm phát không cân bằng mà không dự đoán trước được thì sẽ ảnh hưởng đến hiệu quả kinh tế và phân phối thu nhập quốc dân.

*d) Căn cứ vào phạm vi ảnh hưởng về mặt không gian có thể chia ra thành lạm phát quốc gia và lạm phát thế giới.*

#### *4.1.3. Nguyên nhân của lạm phát*

Có rất nhiều nguyên nhân gây ra lạm phát, chúng ta có thể kể ra một số nguyên nhân phổ biến như sau:

- Những nguyên nhân có liên quan đến chính sách xã hội của nhà nước:

+ Nhà nước phát hành tiền để bù đắp thiếu hụt ngân sách mà không sử dụng các hình thức khác.

+ Chính sách thuế không hợp lý, chưa khai thác hết các nguồn thu, nội dung còn nhiều bất cập dẫn đến tình trạng buôn lậu thuế... gây thất thu cho ngân sách.

+ Chính sách cơ cấu kinh tế không hợp lý, dẫn đến khuyến khích các ngành có chi phí cao, kém hiệu quả

- Những nguyên nhân liên quan đến nền kinh tế như: nền kinh tế trong nước kém phát triển, sản xuất kinh doanh không có hiệu quả, chi phí cao....

- Những nguyên nhân liên quan đến điều kiện tự nhiên như: thiên tai, động đất...

- Những nguyên nhân liên quan đến tình hình chính trị như:

Khủng hoảng hệ thống chính trị làm cho việc điều hành sản xuất không được quan tâm và điều cốt lõi là dân chúng không tin nhiệm đồng tiền pháp định của Nhà nước.

#### *4.1.4. Những ảnh hưởng của lạm phát đối với sự phát triển kinh tế xã hội*

##### *a. Những ảnh hưởng tốt của lạm phát đối với sự phát triển kinh tế xã hội*

- Lạm phát kích thích sản xuất phát triển

Trong nền kinh tế, một mức lạm phát vừa phải sẽ tác động đến tâm lý người tiêu dùng, kích thích người tiêu dùng mua sắm nhiều hơn để phòng sự tăng giá trong tương lai. Ví dụ: khi giá cả nguyên vật liệu xây dựng tăng nhẹ, người dân tiến hành xây dựng nhiều hơn. Thậm chí có những gia đình

dự định hai hoặc ba năm nữa mới xây nhà thì nay với lo sợ số tiền xây được một ngôi nhà chỉ đủ để xây một phần ngôi nhà trong tương lai làm cho họ sớm quyết định mua sắm hơn.

Các doanh nghiệp khi bán được hàng, họ sẽ tiếp tục đẩy mạnh sản xuất tạo ra nhiều hàng hóa của cải hơn cho xã hội.

- Lạm phát kích thích xuất khẩu.

Lạm phát tạo ra một sự chênh lệch về tỷ giá hối đoái (đồng tiền trong nước mất giá so với vàng và ngoại tệ). Sự sụt giảm giá của đồng nội tệ tạo ra lợi thế cho xuất khẩu. Vì vậy khi lạm phát nhẹ, các doanh nghiệp xuất khẩu tiến hành đẩy mạnh xuất khẩu nhiều hơn.

- Lạm phát nâng cao trình độ của người lao động

Lạm phát làm giá cả nguyên vật liệu đầu vào cho sản xuất tăng cao. Để cạnh tranh, các nhà sản xuất sẽ cân nhắc hơn các yếu tố đầu vào, trong đó nhân công thường là yếu tố mà doanh nghiệp quan tâm nhiều nhất. Để giảm chi phí nhân công, các doanh nghiệp sẽ sắp xếp lại bộ máy của mình cho hiệu quả hơn.

b. *Những tác động xấu của lạm phát đối với sự phát triển kinh tế - xã hội*

Từ những thực tiễn biến lạm phát của các nước trên thế giới, các nhà kinh tế cho rằng: lạm phát cao và triền miên có ảnh hưởng xấu đến mọi mặt của nền kinh tế, chính trị và xã hội của một quốc gia.

a) *Lạm phát đối với tiền tệ - ngân hàng:*

Lạm phát làm cho tiền tệ không còn giữ được chức năng thước đo giá trị, không tính toán được các chỉ tiêu, hiệu quả của nền kinh tế. Người dân không tin vào đồng tiền nên tìm đến hàng hóa, ngoại tệ vàng để cất trữ mà không đưa vào đầu tư, điều này làm tín dụng bị thu hẹp, hoạt động bình thường của ngân hàng bị phá vỡ, làm cho hệ thống tiền tệ bị rối loạn và không kiểm soát được.

*b) Lạm phát đối với lĩnh vực tài chính kinh tế:*

Lạm phát làm sản xuất bị thu hẹp vì lợi nhuận của doanh nghiệp giảm thấp do giá cả vật tư tăng liên tục. Hơn nữa lạm phát làm sản xuất phát triển không đồng đều, mất cân đối giữa các ngành vì vốn sẽ chảy vào những ngành có lợi nhuận cao và thu hồi vốn nhanh.

*c) Lạm phát đối với xã hội:*

Lạm phát làm giảm khối lượng hàng hóa tiêu dùng của dân cư, đặc biệt đời sống của người làm công ăn lương càng gặp khó khăn. Họ tìm mua bất cứ hàng hóa nào dù không có nhu cầu vì không dám giữ tiền. Vì vậy, lạm phát sẽ làm giàu cho những người đầu cơ, tích trữ và làm nghèo nhanh chóng những người giữ tiền. Hơn nữa do thu hẹp sản xuất nên thất nghiệp sẽ gia tăng dẫn đến gánh nặng cho xã hội tăng.

*d) Biện pháp ổn định tiền tệ*

Lạm phát tăng cao và kéo dài gây ra những hậu quả lớn trong đời sống dân cư và tăng trưởng kinh tế. Trong từng trường hợp cụ thể, Chính phủ có thể áp dụng các biện pháp tình thế và biện pháp mang tính chiến lược sau:

**Biện pháp cấp bách:**

- Chính sách tiền tệ quốc gia: Khi lạm phát cao, chính phủ thực thi chính sách tiền tệ thắt chặt:

+ Ngừng phát hành tiền vào lưu thông.

+ Tăng lãi suất tiền gửi: thu hút tiền mặt của dân cư và doanh nghiệp vào ngân hàng làm giảm sức ép đối với hàng hóa trên thị trường. Đồng thời khuyến khích gửi tiết kiệm.

+ Tăng tỷ lệ dự trữ bắt buộc nhằm hạn chế vốn tín dụng của ngân hàng thương mại.

+ Ánh định hạn mức tín dụng cho các ngân hàng thương mại (tức là quy định các ngân hàng thương mại mức cấp vốn tối đa, nếu cho vay vượt quá mức đó các ngân hàng thương mại phải chịu phạt).

+ Ngân hàng trung ương bán các loại trái phiếu ngân hàng ra thị trường tiền tệ để thu hút vốn của các ngân hàng thương mại, doanh nghiệp và dân cư.

- Chính sách tài chính quốc gia:

+ Cắt giảm các khoản chi tiêu chưa thật cần thiết nhằm làm giảm bớt tình trạng lạm phát.

+ Khuyến khích nhập khẩu hàng hóa để đưa vào thị trường trong nước các mặt hàng đang thiếu hoặc đang lên giá nhằm mục đích tăng quỹ hàng hóa tiêu dùng cân đối với số lượng tiền trong lưu thông.

+ Bán ngoại tệ, vàng ra thị trường để thu hút tiền mặt ngoài lưu thông vào ngân hàng.

+ Phát hành trái phiếu chính phủ để vay nợ trong dân cư, các doanh nghiệp, các tổ chức, cá nhân.

+ Vay nợ nước ngoài để bù đắp thiếu hụt ngân sách...

#### **Biện pháp ổn định tiền tệ cơ bản lâu dài:**

- Xây dựng kế hoạch tổng thể để phát triển sản xuất hàng hóa trong nước một cách hợp lý nhằm tăng “quỹ hàng hóa” với số lượng lớn, phong phú về chủng loại, giá cả ổn định. Đây là biện pháp cơ bản mang tính chiến lược tạo cơ sở vững chắc để ổn định tiền tệ.

- Tạo ngành sản xuất “mũi nhọn” cho xuất khẩu. Đây là hoạt động kinh tế quan trọng của quốc gia. Nếu được mở rộng và phát triển sẽ tạo số thu về ngoại tệ để có thể nhập hàng hóa từ nước ngoài bổ sung cho khối lượng hàng hóa trong nước, tạo cơ sở để ổn định tiền tệ, tạo thế mạnh về ngoại thương của quốc gia trên thị trường quốc tế.

- Cắt giảm biên chế, kiện toàn bộ máy hành chính, áp dụng cơ chế quản lý mới hợp lý nhằm giảm những khoản chi từ ngân sách, khai thác triệt để tiềm năng sản xuất của đất nước.

- Nghiên cứu, sửa đổi bổ sung chính sách thuế cho hợp lý, không bỏ sót nguồn thu, đồng thời kích thích sản xuất

phát triển, giải phóng các tiềm năng của nền sản xuất nhằm bồi dưỡng nguồn thu của ngân sách. Tiết kiệm chi phí ngân, sách cắt bỏ những khoản chi không cần thiết làm cho ngân sách quốc gia lành mạnh là cơ sở để ổn định tiền tệ.

- Dùng lạm phát để chống lạm phát, nghĩa là nhà nước tăng cung ứng tiền để mở rộng đầu tư, chấp nhận một mức lạm phát vừa phải. Hiệu quả mang lại từ các dự án đầu tư sẽ tạo thế mạnh cho nền kinh tế, là điều kiện để ổn định tiền tệ. Đây là biện pháp được nhiều quốc gia có nền kinh tế vững mạnh thường chọn để kích thích tăng trưởng kinh tế, tạo công ăn việc làm cho người lao động.

## 4.2. Giảm phát và thiểu phát

### 4.2.1. Khái niệm

Giảm phát là việc đưa tiền vào lưu thông ít hơn mức cần thiết khiến cho sản xuất và lưu thông hàng hóa bị tắc nghẽn là việc giảm liên tục mức giá chung của hàng hóa, dịch vụ. Ở đây nền kinh tế thiếu chất “bôi trơn” để lưu thông nên hàng hóa bị ứ đọng, sản xuất ra không thể tiêu thụ được.

### 4.2.2. Nguyên nhân của giảm phát, thiểu phát

- Do việc thắt chặt cung ứng nội tệ và tăng lãi suất để thu hút tiền thừa ngoài lưu thông để chống lạm phát nhưng quá khối lượng tiền thừa.

- Hàng hóa sản xuất trong nước tăng nhanh dẫn đến thừa so với nhu cầu, hoặc có thể nhu cầu tiêu dùng giảm nhưng cung ứng hàng hóa lại không thay đổi.

- Thu nhập của người tiêu dùng giảm do mức thuế tăng, thất nghiệp tăng.

- Do hiệu ứng dây chuyền, nghĩa là khi thực hiện một mục tiêu nào đó của nền kinh tế. Chẳng hạn, khi Nhà nước dùng chính sách thuế để giảm lạm phát thì có thể thay đổi cơ cấu tiêu dùng, và từ đó làm cho giá cả của hàng hóa trên thị trường giảm.

- Nguyên nhân từ bên ngoài, do tình trạng phá giá ngoại tệ của một số quốc gia làm xuất khẩu hàng hóa trong nước giảm và nhập khẩu tăng. Từ đó làm giảm giá cả hàng hóa nhập khẩu và hàng hóa sản xuất trong nước.

#### *4.2.3. Hậu quả của giảm phát, thiếu phát*

- Giảm phát có tác dụng tốt đối với nền kinh tế khi:
  - + Kiểm chế thành công lạm phát.
  - + Giảm chi phí sản xuất nhờ thúc đẩy tiến bộ công nghệ dẫn đến hạ giá giúp tăng sức mua thúc đẩy sản xuất phát triển.

- Giảm phát, thiếu phát tác động xấu đến nền kinh tế khi nó là sự phản ánh mức cầu tiền tệ giảm đột ngột, giá cả sụt giảm nhanh chóng dư thừa năng lực sản xuất ở mức cao và phổ biến. Vì thế, các doanh nghiệp phải giảm giá hàng hóa, giảm năng lực sản xuất, giảm tiền lương, giảm việc làm gây ra thất nghiệp.

- Nền kinh tế bị thu hẹp dẫn tới suy thoái, hệ thống ngân hàng khủng hoảng .

#### *4.2.4. Giải pháp để khắc phục giảm phát, thiếu phát*

Trong thực tế, các quốc gia áp dụng các biện pháp ngược chiều với chống lạm phát, cụ thể:

- Tăng mức lương cơ bản của công chức nhà nước để tăng nhu cầu tiêu dùng của dân cư, từ đó tạo cân bằng hàng hóa và tiền tệ trong lưu thông.

- Nhà nước giảm thuế làm tăng thu nhập của dân cư, tăng tiêu dùng tạo cân bằng hàng hóa tiền tệ trong lưu thông.

- Tăng chi tiêu của Chính phủ đẩy mạnh đầu tư để cung ứng thêm tiền cho lưu thông.

- Thực hiện chính sách tiền tệ nới lỏng, khuyến khích xuất khẩu, kiểm soát nhập khẩu.

### **4.3. Vận dụng các biện pháp ổn định tiền tệ trong điều kiện của Việt Nam hiện nay**

#### **4.3.1. Cần có các giải pháp thích hợp để cân bằng vững chắc ngân sách nhà nước**

- Cần nguồn tài chính để chuyển đổi nền kinh tế, xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế kỹ thuật, đổi mới công nghệ, phát triển lực lượng sản xuất trong nước.

- Hạn chế thất thu, thất thoát ngân sách nhà nước qua mọi kênh và mọi hình thức.

- Hoàn thiện các chính sách thuế, giải quyết các bất cập về thuế đảm bảo không bỏ sót nguồn thu, tăng cường các biện pháp quản lý thu thuế, đặc biệt ở khu vực kinh tế ngoài quốc doanh nhằm đảm bảo thực thi chính sách thuế công bằng, đúng luật pháp và tăng nguồn thu về thuế cho ngân sách nhà nước.

- Tăng cường hiệu quả sử dụng vốn đầu tư, hạn chế thất thoát vốn đầu tư do cơ cấu đầu tư chưa hợp lý, quản lý thiếu chặt chẽ.

- Kiên quyết không sử dụng con đường phát hành tiền để bù đắp thiếu hụt ngân sách làm gia tăng lạm phát ...

#### **4.3.2. Củng cố và phát triển các thành phần kinh tế**

- Sắp xếp lại khu vực doanh nghiệp nhà nước (đẩy mạnh cổ phần hóa nhằm giảm gánh nặng cho ngân sách nhà nước phục vụ chiến lược phát triển kinh tế- xã hội và tăng hiệu quả sử dụng vốn xã hội giúp cho kích thích tăng trưởng kinh tế).

- Phát triển khu vực kinh tế ngoài quốc doanh để tạo môi trường kinh doanh thuận lợi giúp huy động mọi nguồn vốn trong xã hội phục vụ cho công cuộc đổi mới của đất nước.

- Quy mô, hiệu quả hoạt động của các thành phần kinh tế ngày càng phát triển là cơ sở kinh tế vững chắc để ổn định tiền tệ một cách có hiệu quả.

#### *4.3.3. Khuyến khích hoạt động xuất khẩu*

- Huy động tối đa mọi tiềm năng xuất khẩu, khuyến khích mọi thành phần kinh tế tham gia xuất khẩu hàng hóa để tạo ra một khối lượng hàng hóa xuất khẩu dồi dào là điều kiện để nhập khẩu các loại hàng hóa còn thiếu từ đó ổn định đồng nội tệ.

- Cải thiện cơ cấu xuất khẩu và chất lượng hàng hóa xuất khẩu tạo thêm mặt hàng chủ lực mới. Phấn đấu hạ thấp tỷ trọng xuất khẩu nguyên liệu thô, hàng nông lâm thủy sản chưa qua chế biến, tăng hàng hóa xuất khẩu đã qua chế biến của ngành công nghiệp Việt Nam.

- Đa dạng hóa, đa phương hóa các quan hệ ngoại thương, các bạn hàng và thị trường bên ngoài. Khôi phục các thị trường truyền thống, mở rộng các thị trường đã có và tìm kiếm các thị trường mới.

- Các công cụ của chính sách bảo hộ được thực hiện có thời hạn (Vừa bảo vệ sản xuất trong nước vừa làm tăng tính cạnh tranh tích cực trên thị trường nội địa, đồng thời cũng đảm bảo các cam kết mà Việt Nam đã ký kết hoặc tham gia như: Hiệp định Thương mại Việt Mỹ, Hiệp định Thuế ưu đãi AFTA...).

#### *4.3.4. Hiện đại hóa hệ thống ngân hàng và phát triển thị trường vốn để thúc đẩy kinh tế phát triển*

- Công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước cần nhiều nguồn lực về tài chính trong và ngoài nước phục vụ cho mở rộng đầu tư thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và góp phần ổn định kinh tế vĩ mô. Bởi vậy, hệ thống ngân hàng phải đóng vai trò chủ yếu trên thị trường vốn, là kênh tạo lập và truyền dẫn nguồn vốn tiết kiệm trong xã hội và cung cấp vốn cho các hoạt động kinh tế.

## CÂU HỎI ÔN TẬP CHƯƠNG I

1. Trình bày nguồn gốc ra đời và quá trình phát triển của tiền tệ? Các hình thái phát triển của tiền tệ?
2. Trình bày các chức năng của tiền tệ? Trong các chức năng của tiền tệ chức năng nào là quan trọng nhất? Tại sao?
3. Phân tích các vai trò của tiền tệ?
4. Trình bày các chế độ lưu thông tiền tệ?
5. Trình bày nội dung quy luật lưu thông tiền tệ? Khái niệm cung tiền tệ, cầu tiền tệ?
6. Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến cung và cầu tiền tệ?
7. Trình bày các khối tiền trong lưu thông?
8. Phân biệt các hiện tượng: lạm phát, giảm phát, thiểu phát?
9. Phân biệt các loại lạm phát? Phân tích các nguyên nhân và những ảnh hưởng của lạm phát đối với sự phát triển kinh tế - xã hội? Các biện pháp ổn định tiền tệ chống lạm phát?
10. Phân tích các nguyên nhân, hậu quả của giảm phát và các biện pháp chống giảm phát?
11. Vận dụng các biện pháp ổn định tiền tệ trong điều kiện nền kinh tế Việt Nam hiện nay?

## Chương II

# TÍN DỤNG TRONG NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG

### 1. Sự ra đời và bản chất của tín dụng

#### 1.1. Sự ra đời và phát triển của các quan hệ tín dụng

Cơ sở hình thành quan hệ tín dụng là đòi hỏi diễn ra trong thực tế quá trình điều hòa tạm thời của cải, sản phẩm từ nơi thừa đến nơi thiếu dưới hình thức “cho mượn”.

- Các quan hệ tín dụng phát triển từ thấp đến cao, từ đơn giản đến phức tạp và từng bước được đa dạng hóa theo sự phát triển của kinh tế hàng hóa tiền tệ.

- Tín dụng nặng lãi: quan hệ tín dụng này xuất hiện ngay từ khi chế độ cộng sản nguyên thuỷ tan rã. Sau đó phát triển và trở thành một hình thức cho vay phổ biến trong chế độ chiếm hữu nô lệ và phong kiến.

- Tín dụng tư bản chủ nghĩa: với sự phát triển của nền sản xuất hàng hoá, phát triển sản xuất tư bản chủ nghĩa hình thành, tín dụng tư bản chủ nghĩa ra đời và từng bước đáp ứng nhu cầu về vốn cho các nhà tư bản với mức lãi suất thấp hơn. Nó là động lực thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội.

- Tín dụng trong nền kinh tế thị trường hiện đại: phù hợp với yêu cầu nền kinh tế quốc dân và hội nhập kinh tế quốc tế.

Trong nền kinh tế thị trường, tín dụng có các đặc điểm sau:

- Vốn tín dụng (tư bản cho vay) thuộc quyền sở hữu của nhiều người cho vay. Người cho vay chuyển quyền sử dụng vốn cho người đi vay trong một thời gian nhất định.

- Vốn tín dụng được chuyển nhượng với tư cách là hàng hóa (vốn tín dụng được mua bán trên thị trường vốn. Giá cả

của tiền vay là lãi suất. Phần giá trị gia tăng thêm do cho vay là lợi tức cho vay).

- Sự vận động của vốn tín dụng theo công thức T-T' (vốn tín dụng không trực tiếp tham gia vào quá trình tạo ra của cải cho xã hội nên nó không mang hình thái hàng hóa mà luôn mang hình thái tiền tệ. Sau một thời gian cho vay nhất định vốn tín dụng sẽ được hoàn trả cả vốn và lợi tức).

Lịch sử phát triển cho thấy, tín dụng là một phạm trù kinh tế và là sản phẩm của nền kinh tế thị trường. Nhưng chính nó là động lực quan trọng thúc đẩy nền kinh tế hàng hoá phát triển.

### ***1.2. Bản chất của tín dụng***

- Tín dụng là một phạm trù kinh tế phản ánh quan hệ sử dụng vốn lẫn nhau giữa các pháp nhân và thể nhân trong xã hội trên nguyên tắc hoàn trả có thời hạn và có lợi tức; và là sản phẩm của nền sản xuất hàng hóa.

- Khác với các quan hệ sử dụng vốn lẫn nhau khác, trong quan hệ tín dụng chỉ thay đổi quyền sử dụng, không thay đổi quyền sở hữu vốn tín dụng.

Đây là đặc điểm cơ bản nhất của tín dụng. Hoạt động tín dụng này sinh làm xuất hiện sự vận động độc lập tương đối giữa quyền sở hữu và quyền sử dụng vốn vay. Hay nói cách khác, quan hệ tín dụng không bao hàm sự vận động chuyển quyền sở hữu vốn vay, điều này quyết định tính hoàn trả của tín dụng. Khi người sở hữu vốn vay (người cho vay) chuyển vốn vay cho người đi vay, người đi vay không được quyền sở hữu vốn vay mà chỉ được quyền sử dụng vốn vay trong một thời gian nhất định, sau đó phải hoàn trả lại số vốn đó cho người cho vay. Vậy khi vốn vay được chuyển giao cho người đi vay, thì kèm theo đó là sự chuyển quyền sử dụng vốn vay chứ không làm chuyển quyền sở hữu vốn vay. Nói cách khác quyền sở hữu vốn vay vẫn không thay đổi.

- Tín dụng phải có thời hạn. Tính hoàn trả của tín dụng thể hiện ở chỗ là lượng vốn được chuyển nhượng phải được hoàn trả đúng hạn cả về thời gian và giá trị bao gồm cả gốc và lãi.

Tính hoàn trả không tự nó sinh ra mà dựa vào quá trình vận động và sự kết thúc tuần hoàn vốn. Quá trình vận động tín dụng được thể hiện qua các giai đoạn sau:

*Phân phối tín dụng dưới hình thức cho vay*: giai đoạn này vốn vay (hàng hoá tiền tệ) chuyển từ người cho vay sang người đi vay. Kèm theo quyền sử dụng vốn vay chuyển từ người cho vay sang người đi vay.

*Sử dụng tín dụng* (sử dụng vốn vay): sau khi nhận được vốn vay, người đi vay được quyền sử dụng vốn vay theo mục đích nhất định để sản xuất hoặc tiêu dùng. Tuy nhiên, người đi vay không có quyền sở hữu vốn vay mà chỉ được sử dụng tạm thời vốn vay trong một thời gian nhất định.

*Hoàn trả tín dụng* là người đi vay hoàn trả lại người cho vay số vốn vay ban đầu. Đây là giai đoạn kết thúc vòng tuần hoàn của tín dụng, khi quyền sử dụng và quyền sở hữu vốn vay cùng thuộc về chủ thể cho vay thì vốn tín dụng hoàn thành một chu kỳ luân chuyển.

Thời gian hoàn trả tín dụng (chu kỳ luân chuyển tín dụng) phụ thuộc vào mục đích và đặc điểm tuần hoàn vốn vay. Nếu vốn vay được sử dụng vào đầu tư dài hạn (dự án, kết cấu hạ tầng...) thì thời gian hoàn trả tín dụng thường là dài hạn và ngược lại.

- Tín dụng phải có lợi tức. Lợi tức là loại giá cả đặc biệt của vốn tín dụng.

Vốn tín dụng là loại hàng hoá có giá trị và giá trị sử dụng, được mua bán trên thị trường vốn. Nhưng khác với hàng hoá thông thường, giá cả phản ánh và xoay quanh giá

trị của hàng hoá. Giá cả của vốn tín dụng tức là lợi tức thì phản ánh giá trị sử dụng vốn trong khoảng thời gian nhất định. Ví dụ, giá trị của một bộ bàn ghế tức là toàn bộ những hao phí lao động xã hội để sản xuất ra bộ bàn ghế đó là 450.000 đ thì giá cả (giá bán) bộ bàn ghế này luôn xoay xung quanh mức 450.000 đ. Thế nhưng với lượng vốn tín dụng là 10 triệu đồng cho vay với thời hạn 1 năm với lãi suất 7%/năm thì lợi tức (giá cả của vốn tín dụng 10 triệu đồng) là bằng  $10 \text{ triệu} \times 7\% = 0,7 \text{ triệu đồng}$ . Con số 0,7 triệu đồng cách xa với giá trị vốn vay 10 triệu đồng. Bởi vậy, giá cả của vốn tín dụng là loại hàng hoá đặc biệt.

## 2. Chức năng của tín dụng

### 2.1. Tập trung và phân phối lại vốn tạm thời nhàn rỗi trong xã hội trên nguyên tắc có hoàn trả

Thông qua các cơ chế và các mức lãi suất khác nhau, tín dụng huy động được số lượng nguồn vốn nhàn rỗi trong xã hội hình thành nguồn vốn cho vay hay nguồn vốn tín dụng. Kinh tế - xã hội phát triển kéo theo sự phân công lao động xã hội ngày càng phát triển, nhờ đó năng suất lao động được nâng cao. Khi năng suất lao động được nâng cao, thu nhập của người lao động không chỉ đủ cho các nhu cầu giao dịch mà còn có khoản dự phòng và tích luỹ. Trong nền kinh tế thị trường, khi các quan hệ tín dụng phát triển, người lao động có cơ hội sinh sôi số tiền dự phòng và tích luỹ này bằng cách cho vay đổi với những tổ chức cá nhân cần số vốn đó.

Trên cơ sở quy định cho vay đã huy động, các tổ chức tín dụng tiến hành phân phối nguồn vốn này cho các đối tượng có nhu cầu cần bổ sung vốn. Việc phân phối của tín dụng được thực hiện dưới hai hình thức: phân phối trực tiếp và phân phối gián tiếp.

Thông qua chức năng này, tín dụng giúp điều hoà vốn tạm thời nhàn rỗi trong nền kinh tế, giảm tối mức thấp nhất

lượng vốn nhàn rỗi không có ích để đầu tư vào sản xuất kinh doanh. Qua đó, các doanh nghiệp chủ động hơn về vốn để tiến hành các hoạt động kinh doanh tìm kiếm lợi nhuận. Trong nền kinh tế thị trường, việc phải đối mặt với thách thức cạnh tranh quá gay gắt là khó tránh khỏi. Trong điều kiện môi trường cạnh tranh quá gay gắt đó, doanh nghiệp có thể sẽ lựa chọn quyết định chuyển hướng kinh doanh. Vốn tín dụng giúp các doanh nghiệp tiến hành thực thi quyết định chuyển đổi này. Nhờ đó, việc sử dụng vốn trong nền kinh tế hiệu quả hơn. Trong xã hội thì việc này sẽ giúp bình quân hoá tỷ suất lợi nhuận trong nền kinh tế.

### **2.2. Kiểm soát các hoạt động kinh tế thông qua tiền tệ**

Để kiểm soát tình hình tài chính và các hoạt động kinh tế của các đơn vị vay, vốn là yêu cầu cần thiết. Để kiểm soát tình hình tài chính và các hoạt động kinh tế của người vay cần kiểm soát mục đích sử dụng vốn và hiệu quả sử dụng vốn...(phát hiện và xử lý các sai phạm, từ đó thu hồi vốn hoặc tư vấn giúp người vay sử dụng vốn có hiệu quả).

Thông qua kế hoạch tổng thể về nguồn vốn và sử dụng vốn của ngân hàng có thể đánh giá được mức độ phát triển của nền kinh tế trên hai mặt: khôi lượng vốn nhàn rỗi trong xã hội và nhu cầu vốn trong nền kinh tế - Nhà nước có thể đánh giá được tình hình đầu tư trong xã hội, tốc độ tăng trưởng kinh tế từ đó hoạch định chính sách kinh tế cho phù hợp trong từng thời kỳ.

## **3. Các hình thức tín dụng**

### **3.1. Tín dụng thương mại**

#### **3.1.1. Khái niệm**

Tín dụng thương mại là quan hệ tín dụng giữa các doanh nghiệp biểu hiện dưới hình thức mua, bán chịu hàng hóa.

### *3.1.2. Đặc điểm của tín dụng thương mại*

- Vốn cho vay là hàng hóa.
- Người cho vay và người đi vay là doanh nghiệp.

- Khối lượng tín dụng lớn hay nhỏ tùy thuộc vào tổng giá trị khối lượng hàng hóa mua bán chịu.

### *3.1.3. Hoạt động của tín dụng thương mại*

- Cơ sở pháp lý xác định quan hệ nợ nần trong tín dụng thương mại là thương phiếu. Thương phiếu là một loại giấy nhận nợ xác định quyền đòi nợ của người sở hữu thương phiếu và nghĩa vụ phải hoàn trả của người mua khi đến hạn.

- **Đặc điểm của thương phiếu:**

- Thương phiếu mang tính trừu tượng: trên thương phiếu không ghi rõ nguyên nhân phát sinh khoản nợ mà chỉ nêu số tiền nợ và kỳ hạn.

- Thương phiếu mang tính bắt buộc: Đến hạn thanh toán, người mắc nợ phải hoàn trả đầy đủ số tiền ghi trên thương phiếu mà không được từ chối.

- Thương phiếu mang tính lưu thông: Trong phạm vi thời hạn hiệu lực, thương phiếu được sử dụng là phương tiện thanh toán, chúng được chuyển nhượng từ người này sang người khác.

- **Phân loại thương phiếu:**

- Dựa trên cơ sở người lập, gồm:

**Hồi phiếu:** là thương phiếu do người bán lập nên để hối thúc việc đòi tiền.

**Lệnh phiếu:** là thương phiếu do người mua lập nên để cam kết việc trả.

- Dựa trên phương thức ký chuyển nhượng, gồm:  
Thương phiếu vô danh.  
Thương phiếu đích danh.  
Thương phiếu ký danh.

### *3.1.4. Tác dụng của tín dụng thương mại*

- **Ưu điểm:**

- Tín dụng thương mại góp phần đẩy nhanh quá trình sản xuất và lưu thông hàng hóa vì nó đã làm cho chu kỳ sản xuất rút ngắn lại.

- Tín dụng thương mại điều tiết vốn giữa các doanh nghiệp một cách trực tiếp không thông qua một trung gian nào.

- Tín dụng thương mại góp phần làm giảm khối lượng tiền mặt trong lưu thông nên giảm chi phí lưu thông trong xã hội.

- **Nhược điểm:**

- Giới hạn bởi khối lượng hàng hóa bán chịu.

- Hạn chế về thời gian cho vay.

- Tín dụng thương mại không thể đầu tư mở rộng vào mọi ngành trong nền kinh tế quốc dân.

## **3.2. Tín dụng ngân hàng**

### **3.2.1. Khái niệm**

Trong nền kinh tế thị trường, tín dụng ngân hàng được coi là hình thức tín dụng phát triển, giữ vị trí chủ đạo trong hệ thống tín dụng. Đối với ngân hàng thì nghiệp vụ tín dụng là nghiệp vụ chính yếu quyết định sự tồn tại và phát triển của ngân hàng. Ở đây, ngân hàng thực hiện chức năng môi giới tài chính: nhận tiền ký gửi của cá nhân, các tổ chức kinh tế này đem cho cá nhân, các tổ chức kinh tế khác vay. Như vậy, các quan hệ kinh tế phát sinh trong loại hình tín dụng này gắn liền với quá trình tạo lập quý tiền tệ từ các nguồn tài chính tạm thời nhàn rỗi và sử dụng quỹ để đáp ứng cho nhu cầu nguồn tài chính tạm thời thiếu trong xã hội. Và trong các quan hệ tín dụng ngân hàng phát sinh có một chủ thể đặc biệt khác với các hình thức tín dụng khác đó là các ngân hàng.

Vậy có thể hiểu: *tín dụng ngân hàng là quan hệ tín dụng giữa ngân hàng, các tổ chức tín dụng nhà nước với nhà nước, doanh nghiệp và các tầng lớp dân cư..., trong nền kinh tế.*

### **3.2.2. Đặc điểm của tín dụng ngân hàng**

Tín dụng ngân hàng huy động vốn và cho vay đều thực hiện dưới hình thức tiền tệ. Trong quan hệ tín dụng ngân hàng, các ngân hàng huy động những nguồn tài chính tạm thời nhàn rỗi trong xã hội bằng cơ chế thích hợp để tạo ra quỹ tiền tệ của mình. Nguồn vốn tín dụng mà ngân hàng cho vay đều hình thành từ những khoản tiền nhàn rỗi mà ngân hàng huy động được. Như vậy tiền ở đây là công cụ thực hiện tín dụng, đó là loại tiền tín dụng hay còn gọi là công cụ lưu thông tín dụng ngân hàng.

- Trong tín dụng ngân hàng, các ngân hàng đóng vai trò là tổ chức trung gian trong quá trình huy động vốn và cho vay vốn.

Chủ thể làm nên tính khác biệt giữa tín dụng ngân hàng và các hình thức tín dụng khác đó chính là các ngân hàng với tư cách là các trung gian tài chính. Các ngân hàng vừa đóng vai trò là người đi vay vừa đóng vai trò là người cho vay.

Khi huy động vốn của xã hội, ngân hàng là người đi vay. Khi cấp tín dụng cho các pháp nhân và thể nhân trong nền kinh tế, ngân hàng là người cho vay.

Khi đi vay tuy có tư cách là người mắc nợ nhưng các ngân hàng lại là người chủ động ra điều kiện vay. Khi người cho vay chấp nhận các điều kiện do ngân hàng đưa ra thì chủ động cho vay và nhận về những giấy tờ chứng nhận nợ.

Khi cho vay, với tư cách là người cho vay, ngân hàng sẽ chủ động đưa ra điều kiện cho vay, người đi vay nếu chấp nhận những điều kiện thì phải ký kết hợp đồng vay mượn và ngân hàng đôn đốc việc thực hiện hợp đồng vay mượn.

- Quá trình vận động và phát triển của tín dụng ngân hàng không hoàn toàn phù hợp với quy mô phát triển của sản xuất và lưu thông hàng hóa.

Khi nền kinh tế phát triển nhanh, nhu cầu về vốn đầu tư tăng là do các doanh nghiệp mở rộng sản xuất kinh doanh, luân chuyển hàng hóa tăng rất nhanh thì nguồn vốn nhàn rỗi trong nền kinh tế giảm dần đến khả năng huy động vốn của ngân hàng giảm, ngân hàng không đáp ứng kịp nhu cầu vốn. Do đó, vốn tín dụng giảm đi và ngược lại.

### *3.2.3. Hoạt động của tín dụng ngân hàng*

Công cụ hoạt động của tín dụng ngân hàng là kỳ phiếu ngân hàng.

Kỳ phiếu ngân hàng là một loại chứng từ có giá của ngân hàng, phát hành với các pháp nhân và thể nhân trong nền kinh tế, nó được lưu hành không thời hạn trên thị trường.

Ngày nay, các quốc gia trên thế giới đa dạng hóa các công cụ lưu thông tín dụng như ngân phiếu thanh toán, séc, thẻ tín dụng...nên tiết kiệm được chi phí phát hành tiền, chi phí lưu thông tiền mặt góp phần thúc đẩy nền kinh tế hàng hóa phát triển.

### *3.2.4. Tác dụng của tín dụng ngân hàng*

- Khối lượng vốn cho vay lớn.

Tín dụng ngân hàng được cung cấp dưới dạng tiền tệ, bao gồm: tiền mặt và bút tệ... tạo điều kiện thỏa mãn một cách tối đa nhu cầu vốn của nền kinh tế.

- Thời hạn cho vay linh hoạt.

Tín dụng ngân hàng có thời hạn cho vay đa dạng, phong phú dưới nhiều hình thức khác nhau như: cho vay ngắn hạn, trung hạn, dài hạn.

Vì nguồn vốn cho vay bằng tiền nên ngân hàng có thể điều chỉnh giữa các nguồn vốn khác để đáp ứng nhu cầu về thời gian của các đối tượng xin vay.

- Phạm vi cho vay rộng.

Tín dụng ngân hàng không những chỉ đáp ứng nhu cầu vốn ngắn hạn để dự trữ vật tư, hàng hóa, để trang trải các chi phí sản xuất hay thanh toán các khoản nợ trong các doanh nghiệp sản xuất và lưu thông hàng hóa mà còn đáp ứng vốn đầu tư xây dựng cơ bản, xây dựng kết cấu hạ tầng cải tiến và đổi mới kỹ thuật trong các doanh nghiệp.

Ngoài ra, tín dụng ngân hàng còn đáp ứng một phần lớn nhu cầu tiêu dùng của các cá nhân.

### **3.3. Tín dụng nhà nước**

#### **3.3.1. Khái niệm**

Ở bất kỳ quốc gia nào trên thế giới, các nguồn thu của ngân sách nhà nước nhiều khi không đảm bảo thoả mãn đầy đủ nhu cầu về vốn để phát triển kinh tế, văn hoá y tế giáo dục, quản lý nhà nước, củng cố quốc phòng... Vì vậy, nhà nước cần phải thực hiện việc vay vốn từ các tổ chức kinh tế và các tầng lớp dân cư để bù đắp thiếu hụt đó. Đồng thời, nhà nước còn có thể thực hiện cho vay đối với các chương trình, các ngành, các lĩnh vực của nền kinh tế. Trong điều kiện của nền kinh tế thị trường, tín dụng nhà nước còn được sử dụng như một trong những biện pháp nhằm ổn định lưu thông tiền tệ.

Tín dụng nhà nước là quan hệ tín dụng giữa nhà nước với các doanh nghiệp, các tầng lớp dân cư hoặc các tổ chức kinh tế - xã hội khác.

Trong quan hệ tín dụng này, nhà nước là người đi vay để đảm bảo các khoản chi tiêu cho ngân sách đồng thời là người cho vay.

#### **3.3.2. Đặc điểm của tín dụng nhà nước**

- Hình thức huy động vốn của tín dụng nhà nước rất đa dạng, phong phú. Có thể huy động bằng tiền, vàng, ngoại tệ

dưới hình thức phát hành chứng khoán như: tín phiếu, trái phiếu, nên tạo điều kiện cho nhà nước huy động được đối với nhiều đối tượng, nhiều loại vốn khác nhau.

- Chủ thể tham gia trong quan hệ tín dụng này là: nhà nước, các pháp nhân, thể nhân trong nước và ngoài nước.

- Tín dụng nhà nước chủ yếu là loại hình tín dụng trực tiếp, huy động vốn trên thị trường vốn không thông qua một tổ chức nào trong xã hội.

### *3.3.3. Hoạt động của tín dụng nhà nước*

\* Khi nhà nước đóng vai trò là người đi vay.

Nhà nước phát hành trái phiếu chính phủ để huy động vốn. Căn cứ vào thời hạn vay của chính phủ, trái phiếu chính phủ được chia thành các loại sau:

- Tín phiếu kho bạc: là loại trái phiếu chính phủ có thời hạn dưới một năm, thường do kho bạc nhà nước phát hành nhằm giải quyết nhu cầu chi tạm thời trong trường hợp nguồn thu chưa huy động đủ theo kế hoạch và tạo thêm công cụ cho thị trường tiền tệ.

- Trái phiếu kho bạc là loại trái phiếu chính phủ có thời hạn từ một năm trở lên, được phát hành với mục đích huy động vốn theo kế hoạch ngân sách nhà nước hàng năm để thực hiện các dự án phát triển kinh tế - xã hội và đưa vào cân đối ngân sách để bù đắp thiếu hụt. Trái phiếu kho bạc được phát hành dưới nhiều phương thức: có thể bán lẻ qua hệ thống kho bạc nhà nước, đấu thầu qua thị trường giao dịch chứng khoán, ngân hàng thương mại làm đại lý phát hành.

- Trái phiếu đầu tư là loại trái phiếu chính phủ có thời hạn từ một năm trở lên, phát hành giống như trái phiếu kho bạc, nhằm mục đích:

+ Huy động vốn cho từng công trình cụ thể thuộc diện ngân sách nhà nước đầu tư, nằm trong kế hoạch đầu tư nhưng nhà nước chưa được bố trí vốn ngân sách.

+ Huy động vốn cho quỹ hỗ trợ, phát triển theo kế hoạch tín dụng đầu tư phát triển hàng năm.

Ngoài việc phát hành tín phiếu và trái phiếu bằng nội tệ, nhà nước cũng có thể phát hành trái phiếu ra nước ngoài để thu ngoại tệ phục vụ các dự án phát triển kinh tế - xã hội hoặc các công trình phúc lợi công cộng.

Chính phủ sẽ thanh toán cả vốn lẫn lãi cho chủ sở hữu tín phiếu, trái phiếu khi chúng đến hạn. Nguồn để thanh toán là nguồn thu từ hiệu quả kinh tế của các dự án được thực hiện từ trái phiếu kho bạc, hoặc trích từ ngân sách, hoặc Chính phủ có thể phát hành tín phiếu, trái phiếu mới có thể thanh toán số nợ cũ.

\* Khi nhà nước đóng vai trò là người cho vay.

Nhà nước cho vay dưới các hình thức: cho vay đầu tư, hỗ trợ lãi suất sau đầu tư, bảo lãnh tín dụng và chúng được thực hiện thông qua quỹ hỗ trợ phát triển. Việc cho vay chỉ được tiến hành đối với các dự án ưu đãi của các thành phần kinh tế thuộc một số ngành, một số lĩnh vực, chương trình kinh tế lớn của nhà nước và các vùng khó khăn cần hỗ trợ vốn khuyến khích đầu tư.

### *3.3.4. Tác dụng của tín dụng nhà nước*

Tín dụng nhà nước đáp ứng nhu cầu vốn cho Chính phủ giải quyết tình trạng căng thẳng của ngân sách để thực hiện các chương trình mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước trong từng thời kỳ.

Tín dụng nhà nước tạo ra một lượng chứng khoán giao dịch trên thị trường vốn, đồng thời là công cụ để ngân hàng trung ương thực thi chính sách tiền tệ (qua nghiệp vụ thị trường mở) nhằm điều tiết khối lượng tiền trong lưu thông.

### **3.4. Tín dụng tiêu dùng**

#### **3.4.1. Khái niệm**

Nhu cầu của con người trong thời đại hiện nay ngày càng phong phú và đa dạng. Tuy nhiên không phải lúc nào thu nhập của họ cũng đủ để đáp ứng các nhu cầu đó. Tín dụng tiêu dùng xuất hiện là để nhằm đáp ứng các nhu cầu này. Người tiêu dùng hoặc là người vay tiền hoặc mua trả góp tài sản mà họ cần. Từ đó phát sinh quan hệ tín dụng tiêu dùng.

Tín dụng tiêu dùng là quan hệ tín dụng giữa dân cư với các doanh nghiệp, ngân hàng các công ty cho thuê tài chính.

#### **3.4.2. Đặc điểm của tín dụng tiêu dùng**

Tín dụng tiêu dùng được thực hiện dưới hình thức là hàng hóa hoặc tiền tệ. Người tiêu dùng có thể mua trả góp của các doanh nghiệp (vốn tín dụng trong trường hợp này là hàng hóa dùng cho mục đích tiêu dùng như tivi, xe máy, nhà cửa...), hoặc người tiêu dùng cũng có thể đến ngân hàng vay tiền với đảm bảo là thu nhập hoặc tài sản thế chấp.

Trong quan hệ tín dụng này, dân cư là người đi vay, các doanh nghiệp, ngân hàng, các công ty cho thuê tài chính là người cho vay.

Tín dụng tiêu dùng nhằm đáp ứng nhu cầu tiêu dùng cho các tầng lớp dân cư trong xã hội như: mua sắm phương tiện sinh hoạt, xây dựng nhà ở...

#### **3.4.3. Hoạt động của tín dụng tiêu dùng**

- Ngân hàng cấp tín dụng tiêu dùng dưới hình thức bằng tiền trên cơ sở thu nhập của người đi vay; hoặc người đi vay phải thế chấp, cầm cố tài sản, các chứng từ có giá để vay tiền. Mục đích của việc sử dụng tiền vay là để sửa chữa, xây dựng mới nhà ở, mua sắm các phương tiện sinh hoạt hay phương tiện đi lại...

- Các doanh nghiệp cho vay tiêu dùng dưới hình thức là bán chịu hàng hóa. Đây là hình thức mua bán trả góp, người đi vay có thể thỏa thuận trả trước một số tiền cho doanh nghiệp.

- Các công ty cho thuê tài chính cho vay dưới hình thức cho thuê tài sản. Người đi thuê được cấp tín dụng dưới hình thức là tài sản như phương tiện đi lại, nhà ở... số tiền thuê quy định trong hợp đồng ít nhất phải tương đương với giá trị của tài sản đó tại thời điểm ký hợp đồng. Người đi thuê phải trả tiền thuê tài sản theo thời hạn thuê. Khi kết thúc hợp đồng thuê, người đi thuê được quyền lựa chọn mua lại tài sản thuê hoặc tiếp tục thuê theo các điều khoản đã ghi trong hợp đồng. Trong thời gian thuê, người đi thuê chỉ có quyền sử dụng tài sản chứ không có quyền sở hữu tài sản thuê. Đây là sự khác biệt cơ bản giữa hình thức tín dụng này với mua trả góp.

#### *3.4.4. Tác dụng của tín dụng tiêu dùng*

- Tạo điều kiện cải thiện đời sống vật chất và sinh hoạt của các thành viên trong xã hội.

- Khuyến khích người dân tiêu thụ hàng hóa trong điều kiện năng suất được nâng cao.

### **4. Vai trò của vốn tín dụng**

#### ***4.1. Tín dụng góp phần thúc đẩy sản xuất phát triển***

Do tính đa dạng trong luân chuyển vốn của các doanh nghiệp trong nền kinh tế thị trường, tại một thời điểm nhất định, có một số doanh nghiệp “thừa vốn” tạm thời do bán hàng hoá thu được tiền nhưng chưa có nhu cầu sử dụng ngay (như chưa trả lương công nhân, chưa phải thanh toán tiền hàng cho nhà cung cấp...), đã làm nảy sinh nhu cầu cho vay vốn để tránh tình trạng ứ đọng vốn mà có thêm lợi nhuận. Trong khi đó, có những doanh nghiệp thiếu vốn tạm thời do

hàng hoá chưa bán được, nhưng lại có nhu cầu mua nguyên vật liệu, thanh toán tiền lương... làm nảy sinh nhu cầu đi vay để duy trì sản xuất kinh doanh đem lại lợi nhuận.

Tín dụng với việc cung cấp tín dụng thông qua cho vay kịp thời đã tạo ra khả năng đảm bảo tính liên tục của quá trình sản xuất kinh doanh, cho phép các doanh nghiệp thỏa mãn nhu cầu về vốn luôn thay đổi, không để tồn đọng vốn trong quá trình luân chuyển.

Tín dụng điều hòa tiền trong nền kinh tế tạo điều kiện cho quá trình sản xuất được liên tục, là cầu nối giữa tiết kiệm và đầu tư. Vốn tín dụng giúp doanh nghiệp mở rộng được sản xuất, cải tiến kỹ thuật áp dụng kỹ thuật mới, giảm giá thành, là điều kiện để tăng cường sức cạnh tranh của doanh nghiệp trong nền kinh tế thị trường.

Thông qua tín dụng sắp xếp lại sản xuất, hình thành cơ cấu kinh tế hợp lý, giải quyết được công ăn việc làm, giải quyết được các vấn đề xã hội, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

Nhờ vay được vốn tín dụng, nhiều doanh nghiệp kịp thời có đủ số vốn để nhập khẩu những công nghệ tiên tiến, đẩy nhanh quá trình chuyển giao công nghệ giữa các quốc gia, giúp các nước chậm phát triển nhanh chóng bắt kịp vào thị trường thế giới rút ngắn khoảng cách tụt hậu...

#### **4.2. Tín dụng góp phần thúc đẩy quá trình tích tụ và tập trung vốn**

Tập trung vốn phải dựa trên cơ sở tích luỹ. Trong thực tế, có những lượng tích luỹ rất lớn được nắm giữ ở các chủ thể khác nhau trong nền kinh tế. Nhưng rất nhiều người tích luỹ không muốn cho vay trực tiếp hoặc không muốn có cổ phần trong các dự án đầu tư, vì ngoài nỗi lo mất khả năng thanh toán (khả năng rút tiền khi có nhu cầu đột xuất gặp khó

khăn) thì người tích luỹ còn bị hạn chế bởi khả năng, kiến thức về tài chính và pháp lý để thực hiện trực tiếp đầu tư hoặc cho vay. Trong khi đó, hoạt động của hệ thống tín dụng có đủ độ tin cậy do tính chuyên môn hoá cao trong hoạt động tín dụng và làm giảm bớt rủi ro cá nhân của những người tích luỹ (do tín dụng đa dạng hoá các danh mục đầu tư, thông qua việc cho nhiều nhà đầu tư vay là do quá trình tập trung vốn được thực hiện nhanh chóng và có hiệu quả tạo khả năng cung ứng vốn cho nền kinh tế, đặc biệt là vốn dài hạn. Các doanh nghiệp, các nhà đầu tư nhờ nguồn vốn tín dụng có thể nhanh chóng mở rộng sản xuất kinh doanh thực hiện các dự án đầu tư, tạo ra những bước nhảy vọt về năng lực sản xuất do tiếp cận được với thiết bị máy móc hiện đại, từ đó thúc đẩy sản xuất phát triển.

Nhờ có vốn tín dụng đầu tư mở rộng sản xuất kinh doanh, nên các doanh nghiệp có cơ hội gia tăng lợi nhuận. Khi thu được lợi nhuận các doanh nghiệp lại tái đầu tư cho sản xuất kinh doanh. Vậy, tín dụng đã góp phần đẩy nhanh quá trình tích tụ vốn.

Hơn nữa, khi các ngân hàng cho vay, họ thường ưu đãi cho các doanh nghiệp lớn vì uy tín, vì hiệu quả kinh doanh. Vì vậy, để vay được vốn, các doanh nghiệp nhỏ phải tìm cách liên kết lại với nhau sáp nhập thành công ty lớn. Điều này chứng tỏ tín dụng đã góp phần tập trung vốn.

#### **4.3. Tín dụng góp phần tiết kiệm chi phí lưu thông xã hội**

Thông qua tín dụng, tiền trong nền kinh tế được luân chuyển nhanh, tức là làm tăng tốc độ lưu thông tiền tệ, nhờ đó giúp giảm khôi lượng tiền phát hành vào lưu thông, giảm chi phí lưu thông xã hội.

#### **4.4. Tín dụng góp phần thực hiện các chính sách xã hội**

Với các hình thức tín dụng, cơ chế và lãi suất thích hợp, tín dụng đã góp phần nâng cao đời sống của nhân dân ngay cả khi thu nhập còn hạn chế.

Thông qua các ưu đãi về vốn, lãi suất, điều kiện, thời hạn vay đối với người nghèo, và các đối tượng chính sách xã hội, tín dụng đã góp phần quan trọng trong việc thực hiện các chính sách việc làm, dân số và các chương trình xoá đói giảm nghèo, đảm bảo công bằng xã hội. Trong những năm gần đây Chính phủ Việt Nam đã sử dụng công cụ này một cách hữu hiệu để giúp đỡ các đối tượng chính sách xã hội, thực hiện các mục tiêu kinh tế - xã hội.

### **5. Lãi suất tín dụng**

#### **5.1. Định nghĩa**

Trong nền kinh tế thị trường, vốn tín dụng được coi là một loại hàng hoá. Để sử dụng hàng hoá đó, người đi vay phải trả cho người cho vay một khoản tiền dôi ra ngoài số tiền vốn khi đến hạn. Số tiền này là giá cả của vốn tín dụng được gọi là lãi, hay lợi tức. Tuy nhiên, giá cả của vốn tín dụng là một loại giá cả đặc biệt, nó không theo sát giá trị vốn tín dụng. Vì vậy để đánh giá hiệu quả sử dụng vốn vay, người ta sử dụng chỉ tiêu lãi suất tín dụng.

Lãi suất tín dụng là tỷ lệ so sánh giữa tổng số lợi tức thu được so với tổng số vốn đã cho vay trong một thời gian nhất định. Được xác định theo công thức;

$$\text{Lãi suất tín dụng} = \frac{\text{Tổng số lợi tức thu được trong kỳ}}{\text{Tổng số vốn cho vay trong kỳ}}$$

VD: Ông A đến ngân hàng thương mại X gửi một khoản tiết kiệm là: 10 000 000đ, có kỳ hạn là 1 năm. Đến hạn ông A nhận được số tiền là : 10.700 000đ

=> Tổng lợi tức = 700 000đ.

=> Lãi suất =  $(700\ 000 / 10\ 000\ 000) \times 100\% = 7\%$  năm

## **5.2. Nguyên tắc xác định lãi suất**

### **5.2.1. Xác định lãi suất theo cơ chế thị trường**

Lãi suất tín dụng phải bảo toàn được giá trị vốn vay, bù đắp được các rủi ro và có phần lợi nhuận cho người cho vay. Theo nguyên tắc này, lãi suất tín dụng phải thỏa mãn bất đẳng thức:

$0 < lạm\ phát < lãi\ suất\ tín\ dụng\ huy\ động\ bình\ quân <$   
 $lãi\ suất\ cho\ vay\ bình\ quân < tỷ\ suất\ lợi\ nhuận\ bình\ quân.$

Đồng thời, trong nền kinh tế thị trường, vốn tín dụng được coi là một loại hàng hoá. Hàng hoá vốn tín dụng cũng tuân theo cơ chế thị trường. Giá cả của vốn tín dụng cao hay thấp phụ thuộc vào quan hệ cung cầu vốn tín dụng trong cùng thời kỳ.

### **5.2.2. Xác định lãi suất tín dụng theo mục tiêu kinh tế-xã hội của đất nước**

Đây là loại lãi suất tín dụng thực hiện cho các mục tiêu kinh tế xã hội của Chính phủ (mức lãi suất  $<$  mức lãi suất thị trường)...

## **5.3. Các loại lãi suất**

### **5.3.1. Phân theo tính chất chỉ đạo của nhà nước.**

- Lãi suất chỉ đạo là lãi suất làm cơ sở cho các ngân hàng thương mại, các tổ chức tín dụng ấn định lãi suất kinh doanh.

- Lãi suất kinh doanh là kết quả của việc kết hợp lãi suất chỉ đạo với nguồn vốn và khả năng kinh doanh của từng hệ thống ngân hàng.

### **5.3.2. Phân loại theo thời hạn vay mượn**

- Lãi suất tín dụng ngắn hạn là lãi suất áp dụng đối với các món vay với thời hạn dưới 1 năm.

- Lãi suất tín dụng dài hạn là lãi suất áp dụng đối với các món vay trên 1 năm, thường được sử dụng để thực hiện quá trình tái sản xuất.

### *5.3.3. Phân loại theo giá trị của tiền tệ*

Lãi suất danh nghĩa: là lãi suất mà người cho vay được hưởng không tính đến sự biến động của giá trị tiền tệ. Lãi suất danh nghĩa chính là mức lãi suất được ghi trên hợp đồng vay vốn.

Lãi suất thực là lãi suất sau khi đã trừ đi sự biến động của tiền tệ.

Lãi suất danh nghĩa = lãi suất thực + tỷ lệ lạm phát.

Thông thường thì lãi suất thực thường nhỏ hơn lãi suất danh nghĩa bởi tỷ lệ lạm phát thường lớn hơn không.

### *5.3.4. Phân loại theo loại tiền vay: bao gồm lãi suất nội tệ và ngoại tệ*

#### *5.3.5. Phân loại theo tính chất hoạt động của thị trường*

- Lãi suất tái chiết khấu: là lãi suất cho vay ngắn hạn của ngân hàng trung ương đối với các ngân hàng thương mại và tổ chức tín dụng khác dưới hình thức tái chiết khấu các giấy tờ có giá chưa đến hạn thanh toán.

- Lãi suất thị trường tiền tệ liên ngân hàng: là lãi suất mà các ngân hàng áp dụng khi cho nhau vay trên thị trường liên ngân hàng.

### *5.4. Các nhân tố ảnh hưởng đến lãi suất*

Trong các nền kinh tế kế hoạch hoá tập trung, nhà nước đóng vai trò trung tâm điều khiển hầu hết tất cả các hoạt động kinh tế - xã hội. Ở các nước này không có thị trường tài chính và tài chính kiểm chế là mô hình quản lý tài chính phổ biến. Vì vậy lãi suất ở các nước đó đều do nhà nước quy định, thậm chí một số nước còn quy định cả chênh lệch lãi suất

tiền gửi và lãi suất cho vay của ngân hàng. Sự biến động của lãi suất trong các điều kiện như vậy phần lớn phụ thuộc vào ý chí của Chính phủ và không thể dự đoán hay xác lập bất kỳ quy luật vận động nào.

Trái lại, trong nền kinh tế thị trường, nhà nước chỉ đóng vai trò là người điều tiết kinh tế vĩ mô, thị trường tài chính và các ngân hàng cũng như các tổ chức tài chính trung gian rất phát triển. Hơn nữa, các nước hoạt động theo cơ chế thị trường lại theo đuổi tài chính tự do hóa và cơ chế hình thành lãi suất lại là cơ chế thị trường. Lãi suất vì vậy luôn biến động và phụ thuộc vào nhiều yếu tố kinh tế vĩ mô cũng như nhiều nhân tố khác. Sau đây, chúng ta nghiên cứu một số nhân tố cơ bản và quan trọng nhất:

#### - Tỷ lệ lạm phát trong nền kinh tế

Khi mức lạm phát được dự đoán sẽ tăng lên trong một thời gian nào đó, lãi suất sẽ có xu hướng tăng. Điều này có thể giải thích bằng cả hai hướng tiếp cận. *Thứ nhất*, xuất phát từ mối quan hệ giữa lãi suất thực tế và lãi suất danh nghĩa cho thấy để duy trì lãi suất thực không đổi khi tỷ lệ lạm phát tăng, người ta sẽ dành phần tiết kiệm của mình để dự trữ hàng hoá hoặc những dạng thức tài sản phi tài chính khác (non - financial assets) như: vàng, ngoại tệ mạnh hoặc đầu tư ra nước ngoài nếu có thể. Tất cả các điều này làm giảm cung quỹ cho vay và gây áp lực làm tăng lãi suất của các ngân hàng và trên thị trường. Từ mối quan hệ này cho thấy, ý nghĩa và tầm quan trọng của việc khắc phục tâm lý lạm phát đối với việc ổn định lãi suất. Sự ổn định và tăng trưởng của nền kinh tế.

#### - Thực trạng nền kinh tế đang tăng trưởng hay suy thoái.

Khi nền kinh tế tăng trưởng, lúc này các doanh nghiệp hay hộ kinh doanh đều cần nhiều vốn để đầu tư cho sản xuất kinh doanh. Cầu vốn tín dụng tăng nhanh dẫn đến lãi suất

tín dụng có xu hướng tăng mạnh. Ngược lại, khi nền kinh tế suy thoái các doanh nghiệp e dè hơn trong việc vay vốn tín dụng để đưa vào sản xuất kinh doanh.

- Quan hệ cung cầu vốn tín dụng trên thị trường

Lãi suất là giá cả của vốn cho vay, vì vậy bất kỳ sự thay đổi nào của cung, cầu hoặc cả cung và cầu quỹ cho vay không cùng một tỷ lệ đều sẽ làm thay đổi mức lãi suất trên thị trường. Tuy mức độ biến động của lãi suất cũng ít nhiều phụ thuộc vào các quy định của Chính phủ và ngân hàng trung ương, song đa số các nước có nền kinh tế thị trường đều dựa vào nguyên lý này để xác định lãi suất. Từ điều này cho thấy, chúng ta có thể tác động vào cung cầu trên thị trường vốn để thay đổi mức lãi suất trong nền kinh tế cho phù hợp với mục tiêu chiến lược trong từng thời kỳ, chẳng hạn như: thay đổi cơ cấu vốn đầu tư, tập trung vốn đầu tư cho các dự án trọng điểm. Mặt khác, muốn duy trì sự ổn định lãi suất thì sự ổn định của thị trường vốn phải được đảm bảo vững chắc.

- Ảnh hưởng của chính sách vĩ mô của nhà nước.

Chính sách vĩ mô của nhà nước thực hiện thông qua chính sách tài khoán, thuế và chi tiêu chính phủ. Bội chi ngân sách là một bộ phận trong cầu quỹ cho vay nên khi bội chi ngân sách tăng làm cho cầu quỹ cho vay tăng kéo theo lãi suất có xu hướng tăng.

Thông thường để bù đắp thâm hụt ngân sách, Chính phủ thường phát hành thêm trái phiếu. Lượng cung trái phiếu trên thị trường tăng làm cho giá trái phiếu có xu hướng giảm, lãi suất thị trường vì vậy có xu hướng tăng lên.

Tác động của thuế đến lãi suất (giá cả tín dụng) cũng giống như tác động của thuế tới giá của các hàng hoá khác.

- Ảnh hưởng của chính sách tiền tệ (dự trữ bắt buộc, lãi suất tái chiết khấu, nghiệp vụ thị trường mở).

Chính sách tiền tệ của Chính phủ nhằm kiểm soát lượng cung tiền, kiểm soát lạm phát và tác động tới lãi suất nhằm thực hiện các mục tiêu nhất định nên chính sách tiền tệ tác động mạnh mẽ tới lãi suất. Chẳng hạn, khi nhà nước thực hiện chính sách tiền tệ “thắt chặt” thông qua việc ngân hàng trung ương tăng lãi suất tái chiết khấu làm giảm bớt khối lượng tín dụng của các ngân hàng thương mại, buộc các ngân hàng thương mại phải tăng lãi suất cho vay đối với khách hàng, từ đó lãi suất trên thị trường có xu hướng tăng lên.

- Ảnh hưởng của rủi ro lãi suất:

Mức độ rủi ro của các khoản cho vay càng cao thì lãi suất cho vay càng lớn do phần bù đắp rủi ro làm cho lãi suất tăng lên. Chính vì thế, lãi suất trái phiếu chính phủ thường thấp hơn lãi suất trái phiếu công ty, vì rủi ro về khả năng thanh toán nợ của Chính phủ thấp hơn. Trong khi đó, các khoản vay của công ty dành cho đầu tư có khả năng rủi ro lớn hơn, ví dụ: do kinh doanh kém hiệu quả dẫn đến không thể thanh toán các khoản theo đúng thời hạn hoặc mất khả năng thanh toán.

Kỳ hạn cho vay càng dài thì lãi suất cho vay càng cao, do thời hạn cho vay dài thường làm các khoản cho vay đó gấp nhiều rủi ro hơn (như rủi ro thanh khoản, rủi ro lạm phát...)

### **5.5. Ý nghĩa của lãi suất tín dụng trên thị trường**

#### **5.5.1. Lãi suất tín dụng là công cụ quản lý kinh tế vĩ mô**

Tín dụng huy động số lượng lớn vốn nhàn rỗi trong xã hội và cho vay lại các thành phần kinh tế mà trong đó các doanh nghiệp vay vốn để sản xuất kinh doanh chiếm tỷ trọng vay lớn. Lãi suất tín dụng cao hay thấp sẽ ảnh hưởng kéo theo số vốn tín dụng huy động được nhiều hay ít. Vốn tín dụng lớn hay nhỏ ảnh hưởng trực tiếp đến vốn cấp cho sản xuất kinh doanh. Sản xuất kinh doanh bị thu hẹp hay mở rộng đều ảnh hưởng trực tiếp giải quyết tình trạng thất nghiệp trong xã hội.

Như vậy thông qua công cụ lãi suất tín dụng, Chính phủ có thể tác động tới quy mô và tỷ trọng các loại vốn đầu tư, từ đó có thể tác động điều chỉnh cơ cấu kinh tế, đến tốc độ phát triển của nền kinh tế, đến sản lượng, thất nghiệp và lạm phát trong nước. Hơn nữa, trong những điều kiện của nền kinh tế mở, chính sách lãi suất còn được sử dụng như một công cụ gò phẳng điều tiết luồng di chuyển vốn của đất nước với nền kinh tế thế giới và tác động đến tỷ giá và điều tiết sự ổn định của tỷ giá. Điều này, không những tác động đến đầu tư phát triển của nền kinh mà còn tác động trực tiếp đến cán cân thanh toán quốc tế của một quốc gia với nước ngoài.

Lãi suất tín dụng cao sẽ hấp dẫn nguồn vốn nước ngoài đầu tư vào trong nước, ảnh hưởng trực tiếp đến số lượng ngoại tệ di chuyển vào trong nước làm thay đổi tỷ giá và tác động trực tiếp đến xuất nhập khẩu.

#### *5.5.2. Là công cụ khuyến khích cạnh tranh giữa các ngân hàng thương mại*

Để quản lý vĩ mô, nhà nước đưa ra các loại lãi suất: lãi suất trần, lãi suất sàn, lãi suất cơ bản. Khi kinh doanh các ngân hàng thương mại phải áp dụng mức lãi suất trong khung nhà nước cho phép. Vậy để cạnh tranh với nhau, các ngân hàng thương mại phải biết tìm cách phát triển các nghiệp vụ kinh doanh mới, cho ra đời các sản phẩm mới...

#### *5.5.3. Lãi suất tín dụng là công cụ khuyến khích tiết kiệm và đầu tư*

Lãi suất tín dụng phù hợp thúc đẩy người có vốn nhàn rỗi nhận rõ lợi ích của việc tiết kiệm và đầu tư.

## CÂU HỎI ÔN TẬP CHƯƠNG II

1. Trình bày nguồn gốc ra đời, bản chất, chức năng của tín dụng?
2. Phân tích các vai trò của tín dụng?
3. So sánh sự giống và khác nhau giữa các hình thức tín dụng? Vận dụng, lựa chọn hình thức tín dụng phù hợp trong điều kiện cụ thể:
  - Khi doanh nghiệp vay vốn để mua nguyên vật liệu với thời hạn ngắn, số lượng không quá lớn.
  - Khi doanh nghiệp vay vốn để đầu tư mua sắm tài sản cố định có giá trị lớn, thời gian vay 5 năm.
  - Sinh viên vay tiền để trang trải các chi phí trong quá trình học tập.
  - Một hộ gia đình vay tiền để mua một số phương tiện sinh hoạt có giá trị lớn.
4. Trình bày định nghĩa lãi suất tín dụng? Các nguyên tắc xác định lãi suất tín dụng?
5. Phân biệt các loại lãi suất tín dụng?
6. Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến lãi suất tín dụng? Ý nghĩa của lãi suất tín dụng?

## Chương III

# HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VÀ THỊ TRƯỜNG TIỀN TỆ

### 1. Sự ra đời và quá trình phát triển của hệ thống ngân hàng

#### 1.1. Sự ra đời và quá trình phát triển của hệ thống ngân hàng trên thế giới

##### 1.1.1. Lịch sử ra đời của ngân hàng

###### a) Ngân hàng là gì?

Ngân hàng là một tổ chức tài chính trung gian thực hiện các nghiệp vụ tập trung và phân phối vốn tiền tệ cũng như các dịch vụ có liên quan đến tài chính tiền tệ khác nhau trong nền kinh tế quốc dân.

###### b) Sự ra đời của hệ thống ngân hàng

Sự ra đời của các ngân hàng được đánh dấu bởi việc các chủ hiệu vàng nhận giữ vàng hộ người dân.

Bên cạnh đó, các chủ hiệu vàng cũng cho vay, nhận thức được lợi ích từ việc cho vay nên các chủ hiệu vàng khuyến khích gửi tiền.

Sự kết hợp hai nghiệp vụ cơ bản này đã tạo nên những ngân hàng thương mại đầu tiên.

Mầm mống ngân hàng xuất hiện từ thời trung cổ. Trong thời kỳ này, mỗi quốc gia thậm chí mỗi địa phương dùng một loại tiền riêng. Muốn trao đổi lưu thông hàng hóa qua một địa phương, một quốc gia khác người ta phải đổi tiền. Từ đó nảy sinh việc một số người trung gian luôn làm nghề đổi tiền đúc. Những thương nhân chuyên làm nghề đổi tiền ngày càng phát triển hoạt động kinh doanh của mình. Nhờ thế, họ ngày càng giàu có. Khi giàu có mở thêm một số nghiệp vụ kinh doanh mới như vay, nhận tiền gửi, cho vay...

### *1.1.2. Quá trình phát triển của hệ thống ngân hàng trên thế giới*

Từ thế kỷ XV đến thế kỷ XVIII. Ngân hàng hiện đại lần lượt ra đời với hoạt động đa năng. Ngân hàng đa năng hoạt động trong nhiều lĩnh vực kinh doanh về tiền tệ, bao gồm cả việc phát hành tiền tệ và kinh doanh tiền tệ như giữ tiền hộ, đổi tiền, vay và cho vay.

Từ thế kỷ XIX, hình thành hệ thống ngân hàng hai cấp:

Cấp ngân hàng phát hành

Ngân hàng phát hành là ngân hàng chuyên thực hiện nghiệp vụ phát hành tiền tệ

Cấp ngân hàng kinh doanh tiền tệ là ngân hàng chuyên thực hiện các nghiệp vụ vay, cho vay, giữ tiền hộ, đổi tiền...

Đến thế kỷ XX:

Ngân hàng phát hành có thêm một sứ mệnh quan trọng là quản lý toàn bộ hệ thống ngân hàng ổn định sức mua của đồng tiền quốc gia và đổi tên thành ngân hàng trung ương.

Ngân hàng kinh doanh tiền tệ cũng được đổi tên thành ngân hàng thương mại.

### *1.2. Sự ra đời và phát triển của hệ thống ngân hàng Việt Nam*

Giai đoạn trước năm 1951: nghề kinh doanh tiền tệ kém phát triển mang tính phân tán chủ yếu là đổi tiền và cho vay nặng lãi. Đến nửa cuối TK 19: hai chi nhánh ngân hàng của Pháp được thiết lập: Ngân hàng Đông Dương năm 1875 và Ngân hàng Hồng Kông Thương hải năm 1865.

Giai đoạn từ 1951 đến 1987: Hệ thống ngân hàng một cấp: ngân hàng quốc gia Việt Nam.

Giai đoạn từ 1988 đến nay: hệ thống Ngân hàng hai cấp: ngân hàng trung ương và ngân hàng thương mại với những điểm sau:

- Phân định rõ ràng giữa chức năng quản lý của Ngân hàng trung ương với chức năng kinh doanh của ngân hàng thương mại và các tổ chức tín dụng.

- Hoạt động của ngân hàng trung ương là những hoạt động ở tầm quản lý vĩ mô không vì mục đích lợi nhuận mà thông qua các hoạt động của mình để quản lý hệ thống ngân hàng điều hòa lưu thông tiền tệ, ổn định giá cả thị trường từ đó thúc đẩy kinh tế tăng trưởng, giải quyết việc làm, kiềm chế lạm phát

- Ngân hàng thương mại và các tổ chức tín dụng khác tồn tại và hoạt động với tư cách là những doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh tiền tệ- tín dụng và dịch vụ Ngân hàng nhằm mục đích kiếm lợi nhuận góp phần thúc đẩy sản xuất kinh doanh phát triển.

## 2. Ngân hàng trung ương

Ngân hàng trung ương là một cơ quan quản lý nhà nước về tiền tệ, tín dụng và thanh toán nằm trong bộ máy quản lý nhà nước.

Ở Việt Nam, Ngân hàng trung ương là ngân hàng nhà nước việt nam trực thuộc Chính phủ. Để đảm bảo điều hành và quản lý tốt hoạt động tiền tệ tín dụng, ngân hàng trung ương phải thực hiện tốt các chức năng của mình.

### 2.1. Chức năng của ngân hàng trung ương

#### 2.1.1. Ngân hàng trung ương là ngân hàng phát hành tiền tệ

Ngân hàng trung ương là tổ chức duy nhất phát hành tiền theo quy định của pháp luật.

Ngày nay, việc phát hành tiền giấy được thực hiện dựa trên cơ sở uy tín của nhà nước và sức mạnh của nền kinh tế quốc dân thông qua cơ chế tín dụng. Nhờ nắm được quyền phát hành giấy bạc, ngân hàng trung ương có thể tác động mạnh quá trình phát triển kinh tế - xã hội bằng những công cụ nhằm điều hành quá trình lưu thông tiền tệ.

Ngân hàng trung ương có thể kiểm soát chặt chẽ việc phát hành tiền chuyển khoản của các ngân hàng và công cụ ảnh hưởng đến quy mô tín dụng của ngân hàng kinh doanh và thu chi ngân sách nhà nước như: công cụ dự trữ bắt buộc, lãi suất tái chiết khấu, nghiệp vụ thị trường mở.

### *2.1.2. Ngân hàng trung ương là ngân hàng của các ngân hàng*

Ngân hàng trung ương không thực hiện tư cách của ngân hàng kinh doanh mà chỉ thực hiện chức năng ngân hàng của các ngân hàng kinh doanh và các tổ chức tín dụng khác, thông qua các nghiệp vụ:

- Nhận tiền gửi của các tổ chức tín dụng bao gồm: tiền gửi dự trữ bắt buộc và tiền gửi thanh toán:

+ Tiền gửi dự trữ bắt buộc do ngân hàng trung ương quy định trong từng thời kỳ tính theo tỷ lệ % từng loại tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn. Mục đích ban đầu của tiền gửi dự trữ bắt buộc là nhằm đảm bảo khả năng thanh toán của từng ngân hàng và cả hệ thống. Tuy nhiên cùng với sự phát triển của thị trường tiền tệ, các hình thức bảo hiểm tiền gửi ra đời đã giảm bớt khả năng xảy ra nhu cầu rút tiền bất thường nên ý nghĩa này giảm dần. Ngày nay, tỷ lệ dự trữ bắt buộc được sử dụng là một công cụ của chính sách tiền tệ.

+ Tiền gửi thanh toán của các tổ chức tín dụng ở ngân hàng trung ương nhằm đáp ứng nhu cầu chi trả, thanh toán, các tổ chức tín dụng khi được phép hoạt động đều phải mở tài khoản tại ngân hàng trung ương và gửi tiền vào tài khoản đó theo quy định của pháp luật.

- Cho vay đối với các tổ chức tín dụng:

- Ngân hàng trung ương luôn là người cho vay cuối cùng với các tổ chức tín dụng thông qua hoạt động tái chiết khấu các thương phiếu và cho vay có thế chấp các chứng từ có giá.

- Tổ chức thanh toán không dùng tiền mặt.

- Thực hiện quản lý nhà nước đối với các tổ chức tín dụng.

### *2.1.3. Ngân hàng trung ương là ngân hàng nhà nước*

- Ngân hàng trung ương cung ứng các phương tiện cho hệ thống kho bạc, cho Chính phủ vay để bù đắp thiếu hụt ngân sách.
- Ngân hàng trung ương thay mặt nhà nước quản lý các hoạt động tiền tệ tín dụng và thanh toán đối nội cũng như đối ngoại của đất nước.

- Ngân hàng trung ương thay mặt Chính phủ ký kết hoặc tham gia ký kết các hiệp định tiền tệ, tín dụng, thanh toán.

- Ngân hàng trung ương thay mặt Chính phủ tham gia vào một số tổ chức, tài chính quốc tế...

## ***2.2. Vai trò của ngân hàng trung ương***

### *2.2.1. Góp phần ổn định và phát triển kinh tế - xã hội thông qua điều tiết khối lượng tiền trong lưu thông*

Mức cung tiền tệ có tác động mạnh mẽ đến tăng trưởng kinh tế thông qua sự thúc đẩy mức tăng, giảm tổng sản phẩm quốc nội. Do vậy điều tiết khối lượng tiền trong lưu thông phù hợp với yêu cầu ổn định và phát triển kinh tế giữ vị trí quan trọng bậc nhất trong các nhiệm vụ của ngân hàng trung ương.

Ngân hàng trung ương thực hiện vai trò này thông qua các công cụ điều tiết trực tiếp và gián tiếp:

- Công cụ lãi suất: khi trong nền kinh tế thừa tiền (lạm phát ở mức cao), ngân hàng trung ương sử dụng công cụ lãi suất bằng việc tăng lãi suất cơ bản. Khi lãi suất cơ bản tăng lên, các ngân hàng thương mại buộc phải điều tiết tăng lãi suất kinh doanh của mình (tăng lãi suất huy động) từ đó thu hút được nguồn vốn nhàn rỗi trong xã hội.

Công cụ hạn mức tín dụng: lãi suất, hạn mức tín dụng, tỷ lệ dự trữ bắt buộc, lãi suất tái chiết khấu, nghiệp vụ thị trường mở...

Nhờ có chức năng phát hành tiền mà ngân hàng có thể điều tiết được khối lượng tiền vào lưu thông, từ đó giúp cho nền kinh tế phát triển được ổn định.

#### *2.2.2. Góp phần thiết lập và điều chỉnh cơ cấu nền kinh tế*

Ngân hàng trung ương tham gia vào việc xây dựng chiến lược phát triển kinh tế - xã hội nhằm thiết lập một cơ cấu kinh tế hợp lý và có hiệu quả cao, phù hợp với thực tiễn nền kinh tế đất nước và hội nhập với sự phát triển kinh tế trong khu vực và trên thế giới.

#### *2.2.3. Góp phần ổn định sức mua của đồng tiền quốc gia*

Trong hoạt động của mình, ngân hàng trung ương nắm được quyền phát hành giấy bạc ngân hàng, nhờ đó ngân hàng trung ương góp phần cân đối tổng cung và tổng cầu tiền của toàn xã hội. Khi trong nền kinh tế, tổng cung và tổng cầu tiền được cân đối thì sức mua đồng nội của đồng tiền quốc gia được ổn định (có nghĩa là giá cả hàng hoá dịch vụ trong nước ổn định, mức biến động giá cả hàng hoá trong nước được kiểm soát).

Bên cạnh đó, ngân hàng trung ương kiểm soát, điều chỉnh mức lãi suất tác động mạnh đến cân đối cung cầu ngoại tệ. Quan hệ cung cầu ngoại tệ được cân đối có nghĩa là tỷ giá hối đoái được giữ vững, góp ổn định sức mua đồng ngoại của đồng tiền quốc gia.

Ôn định sức mua không có nghĩa là phải cố định giá trị của nó, mà sức mua đồng nội cũng như sức mua đồng ngoại có thể lên xuống trong một thời kỳ nào đó. Song sự biến động đó cần được duy trì ở mức độ hợp lý cho phép và phải được điều chỉnh có lợi cho nền kinh tế quốc dân.

#### *2.2.4 Chỉ huy đồng với toàn bộ hệ thống ngân hàng*

Với chức năng ngân hàng của các ngân hàng, ngân hàng trung ương chỉ huy toàn bộ hệ thống ngân hàng. Ngân hàng trung ương là người cho vay đồng với toàn bộ hệ thống ngân

hàng, khi ngân hàng trung ương nâng hay giảm mức lãi suất cơ bản, các ngân hàng thương mại buộc phải điều chỉnh mức lãi suất kinh doanh. Ngân hàng trung ương quy định và nắm giữ số tiền dự trữ bắt buộc của các ngân hàng thương mại, tác động trực tiếp đến khả năng tạo tiền của các ngân hàng thương mại.

Việc chỉ huy hệ thống ngân hàng phải được thực hiện bằng những định hướng có căn cứ khoa học, sự nắm bắt các tín hiệu thị trường nhanh nhạy, sự phân tích sắc bén diễn biến trong các lĩnh vực tín dụng, thanh toán, thị trường tiền tệ, thị trường vốn... và đưa ra các giải pháp điều chỉnh hữu hiệu. Việc chỉ huy của ngân hàng trung ương đối với toàn bộ hệ thống ngân hàng phải dựa vào hành lang pháp lý nghiêm ngặt, đội ngũ cán bộ điều hành, cán bộ nghiệp vụ thành thạo về chuyên môn, trong sạch về phẩm chất.

### **3. Ngân hàng thương mại**

Ngân hàng thương mại là tổ chức kinh doanh tiền tệ mà hoạt động chủ yếu và thường xuyên là nhận tiền gửi của khách hàng với trách nhiệm có hoàn trả, và sử dụng số tiền đó để cho vay thực hiện nghiệp vụ chiết khấu và làm phương tiện thanh toán.

#### ***3.1. Chức năng của ngân hàng thương mại***

##### ***3.1.1. Chức năng trung gian tín dụng***

- Ngân hàng thương mại huy động vốn tạm thời nhàn rỗi trong xã hội, sau đó dùng chính số tiền đó để cho vay đối với các thành phần kinh tế...

- Ngân hàng thương mại làm trung gian giữa đơn vị phát hành chứng khoán với những nhà đầu tư chứng khoán, giúp những người cần vay vốn trên thị trường tài chính gặp người đầu tư trực tiếp.

### *3.1.2. Chức năng trung gian thanh toán*

Ngân hàng thương mại mở tài khoản và tổ chức thanh toán không dùng tiền mặt đối với các doanh nghiệp, các tầng lớp dân cư trong xã hội.

### *3.1.3. Chức năng tạo tiền*

Từ một số nguồn vốn ban đầu thông qua hệ thống ngân hàng và thông qua các chức năng trung gian thanh toán và trung gian tín dụng, số vốn huy động ban đầu đó sẽ được nhân lên gấp nhiều lần số tiền đưa vào lưu thông.

Ví dụ: Ngân hàng trung ương muốn bơm thêm tiền vào lưu thông, mua trái phiếu của ngân hàng thương mại A với giá trị là 100.000.000 đồng. Lúc này, ngân hàng trung ương nắm giữ trái phiếu mệnh giá 100.000.000 đồng, lượng tiền dự trữ của ngân hàng thương mại A tăng thêm 100.000.000 đồng. Số tiền 100.000.000 đồng này được ngân hàng thương mại A tách thành 2 phần: dự trữ bắt buộc và dự trữ quá mức (giả sử tỷ lệ dự trữ bắt buộc là 10%, thì dự trữ bắt buộc là 10.000.000 đồng, còn lại 90.000.000 đồng là dự trữ quá mức). Dĩ nhiên là ngân hàng thương mại A không muốn để số tiền dự trữ quá mức nằm im trong két. Để số tiền huy động được sinh sôi nảy nở, ngân hàng thương mại A sẽ cho vay lại. Giả sử, ngân hàng thương mại A cho khách hàng X vay số tiền 90.000.000 đồng trên. Khách hàng X không rút tiền mặt mà dùng số tiền vay này để thanh toán cho khách hàng Y qua tài khoản mở tại ngân hàng thương mại B. Ngân hàng thương mại B lại cho khách hàng Z vay lại số tiền dự trữ quá mức trích từ số tiền 90.000.000 đồng trên (81.000.000 đồng). Khách hàng Z không rút tiền mặt mà lại dùng số tiền đó để thanh toán không dùng tiền mặt cho một khách hàng P mở tại ngân hàng D... Nếu quá trình này cứ tiếp tục như vậy thì từ số tiền 100.000.000 đồng ban đầu được tăng lên gấp nhiều lần: 100.000.000 đ + 90.000.000 đ + 81.000.000 đ + ...

### **3.2. Vai trò của ngân hàng thương mại**

#### **3.2.1. Ngân hàng thương mại là công cụ quan trọng thúc đẩy sự phát triển của các lực lượng sản xuất**

Trong nền kinh tế thị trường, muốn mở rộng quy mô sản xuất đòi hỏi doanh nghiệp phải có lượng vốn lớn để đổi mới thiết bị và công nghệ lạc hậu. Trong điều kiện đó, ngân hàng thương mại một mặt giúp ứng đáp đầy đủ và kịp thời nhu cầu vốn thiếu hụt, cung cấp dịch vụ thanh toán và các dịch vụ khác nhằm hỗ trợ các doanh nghiệp thực hiện tốt kế hoạch sản xuất kinh doanh. Mặt khác thông qua hoạt động kiểm soát quá trình sử dụng vốn của các doanh nghiệp vay, ngân hàng thương mại giúp các doanh nghiệp nâng cao hiệu quả trong sản xuất kinh doanh.

Trong nền kinh tế thị trường, ngân hàng thương mại một mặt góp phần hình thành duy trì và phát triển nền kinh tế theo một cơ cấu ngành và khu vực nhất định. Mặt khác, các ngân hàng thương mại góp phần điều chỉnh ngành, khu vực khi xuất hiện sự phát triển mất cân đối hoặc khi cần thay đổi cho phù hợp với yêu cầu của thị trường.

Thông qua các nghiệp vụ tài trợ xuất nhập khẩu, quan hệ thanh toán với các tổ chức tài chính, ngân hàng và doanh nghiệp quốc tế giúp cho việc thanh toán, trao đổi mua bán được diễn ra nhanh chóng, thuận lợi, an toàn và hiệu quả.

#### **3.2.2. Ngân hàng thương mại tạo ra môi trường cho việc thực hiện chính sách tiền tệ của ngân hàng trung ương**

Khi thực thi chính sách tiền tệ, ngân hàng trung ương sử dụng các công cụ như nâng hay giảm lãi suất, ấn định hạn mức cho vay, tăng giảm tỷ lệ dự trữ bắt buộc, mua hoặc bán vàng, ngoại tệ, các giấy tờ có giá... Tất cả các công cụ này đều được ngân hàng thương mại tạo điều kiện thực hiện.

## **4. Các ngân hàng - tổ chức tín dụng khác**

### **4.1. Ngân hàng chuyên nghiệp**

Ngân hàng chuyên nghiệp là các ngân hàng chuyên hoạt động ở một số lĩnh vực nhất định bao gồm:

#### **4.1.1. Ngân hàng địa ốc (Ngân hàng cầm cố bất động sản)**

Ngân hàng địa ốc là loại ngân hàng chuyên cho vay dài hạn có đảm bảo bằng bất động sản như: đất đai, nhà cửa và các công trình xây dựng khác.

- Nguồn vốn cho vay của ngân hàng này là vốn tự có và vốn huy động qua phát hành trái phiếu.

- Tín dụng của ngân hàng này chủ yếu cấp phát cho các nhà kinh doanh bất động sản, trong đó các công trình xây dựng công nghiệp và nhà ở chiếm vị trí chủ yếu.

#### **4.1.2. Ngân hàng đầu tư**

Ngân hàng đầu tư là loại ngân hàng chuyên thực hiện các nghiệp vụ tín dụng trung và dài hạn. Nguồn vốn cho vay của ngân hàng này là vốn pháp định, quỹ dự trữ, tiền gửi trung, dài hạn và phát hành trái phiếu.

Ngoài nghiệp vụ tín dụng, ngân hàng đầu tư còn thực hiện các nghiệp vụ tài chính và các dịch vụ có liên quan đến lĩnh vực đầu tư.

#### **4.2.3. Ngân hàng tiết kiệm**

Ngân hàng tiết kiệm là tổ chức tín dụng chuyên huy động tiền tiết kiệm cá nhân và sử dụng nguồn vốn này để mua chứng khoán, để cho vay sản xuất và tiêu dùng dựa trên cơ sở thế chấp và cầm cố bất động sản.

### **4.2. Ngân hàng chính sách xã hội**

Ngân hàng chính sách xã hội là những tổ chức tín dụng đặc thù phục vụ cho một mục tiêu xã hội nào đó. Tuy có thu lợi nhưng những ngân hàng này có sứ mệnh quan trọng là hỗ trợ cho các doanh nghiệp tư nhân nhỏ, các hộ gia đình nông dân nghèo và thường được nhà nước bảo hộ bằng sự tài trợ ưu đãi.

Loại ngân hàng này có các tên gọi khác như; Ngân hàng Bình dân, Ngân hàng vì Người nghèo, ngân hàng Phục vụ người nghèo...

### **4.3. Các tổ chức tín dụng phi ngân hàng**

#### **4.3.1. Các công ty bảo hiểm**

Các công ty bảo hiểm bán hợp đồng bảo hiểm nhờ đó tập trung khôi lượng lớn các nguồn tiết kiệm từ các cá nhân. Số vốn huy động này ngoài việc dùng để bù đắp cho những tổn thất, rủi ro, phần còn lại được các công ty dùng để đầu tư kiếm lợi nhuận.

#### **4.3.2. Công ty tài chính**

Công ty tài chính là loại tổ chức tín dụng mà nghiệp vụ chủ yếu là cấp tín dụng để mua bán hàng hóa dịch vụ.

Nguồn vốn của công ty gồm: vốn tự có và vốn huy động được dưới hình thức tiền gửi có kỳ hạn hoặc phát hành trái phiếu.

Chức năng chủ yếu là huy động vốn và kinh doanh về dịch vụ vốn.

Nghiệp vụ tín dụng bao gồm: chiết khấu các giấy tờ có giá, cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn, thực hiện dịch vụ tài chính; và thực hiện các loại tín dụng như thuê, mua, trả góp...

#### **4.3.3. Công ty cho thuê tài chính**

Nhiệm vụ chủ yếu của công ty cho thuê tài chính là cung cấp dịch vụ tín dụng thông qua hoạt động cho thuê tài sản.

Nguồn vốn của công ty là vốn tự có, vốn huy động dưới hình thức tiền gửi có kỳ hạn hoặc phát hành trái phiếu.

Nghiệp vụ tín dụng chủ yếu là tín dụng trung hạn và dài hạn được thực hiện trên cơ sở hợp đồng cho thuê tài sản giữa công ty và khách thuê. Trong thời hạn thuê, khách hàng

không được đơn phương hủy bỏ hợp đồng. Hết thời hạn thuê, khách hàng mua lại hoặc tiếp tục thuê tài sản đó theo yêu cầu đã thỏa thuận trong hợp đồng.

#### *4.3.4. Quỹ đầu tư*

Quỹ đầu tư là một mô hình định chế tài chính trung gian tập trung mọi nguồn vốn trong nền kinh tế để đầu tư trung và dài hạn, đặc biệt quỹ còn tham gia đầu tư các dự án có nhu cầu vốn lớn, hoặc để đầu tư vào thị trường chứng khoán.

Quỹ đầu tư là một dạng công ty đặc biệt, nguồn vốn hoạt động là do phát hành chứng chỉ quỹ đầu tư để bán cho các đối tượng có vốn nhàn rỗi trong xã hội. Quỹ đầu tư không tham gia vào hoạt động sản xuất kinh doanh mà đầu tư vốn dưới hình thức trực tiếp và gián tiếp:

- Đầu tư trực tiếp là các quỹ đầu tư trực tiếp tham gia góp vốn liên doanh, góp vốn cổ phần, mua cổ phiếu phát hành lần đầu với tư cách là cổ đông sáng lập như các sáng lập viên khác.

- Đầu tư gián tiếp: các quỹ đầu tư tham gia vào thị trường chứng khoán với tư cách của một nhà kinh doanh chứng khoán hoặc mua đi bán lại các chứng khoán để nhằm hưởng chênh lệch giá. Ngoài ra, các quỹ đầu tư còn cho các doanh nghiệp vay để đầu tư vào các dự án theo những thỏa thuận nhất định.

#### *4.3.5. Quỹ hỗ trợ phát triển*

Quỹ hỗ trợ phát triển là tổ chức tài chính nhà nước hoạt động không vì mục tiêu lợi nhuận, chỉ đảm bảo hoàn vốn và bù đắp chi phí.

Quỹ đầu tư tiếp nhận quản lý các nguồn vốn nhà nước (kể cả trong và ngoài nước) dành cho tín dụng đầu tư phát triển.

Hoạt động của quỹ hỗ trợ phát triển là:

- Cho vay đầu tư các dự án, các doanh nghiệp thuộc diện ưu đãi cần khuyến khích đầu tư như: dự án xây dựng kết cấu hạ tầng ở vùng nông thôn, miền núi; các doanh nghiệp sản xuất hàng hóa xuất khẩu.

- Hỗ trợ sau đầu tư cho các dự án, doanh nghiệp cần ưu đãi đầu tư bằng cách hỗ trợ một tỷ lệ quy định tính trên mức lãi suất tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước (hiện hành là 50%) cho tổng số vốn tín dụng đã cho vay để đầu tư vào dự án doanh nghiệp đó.

- Bảo lãnh tín dụng đầu tư cho các dự án, doanh nghiệp cần ưu đãi đầu tư.

## 5. Thị trường tiền tệ

### 5.1. Cơ sở hình thành và phát triển của thị trường tiền tệ

Thị trường tiền tệ là nơi mua bán các giấy tờ có giá ngắn hạn (thường dưới một năm) để cung ứng vốn ngắn hạn cho nền kinh tế.

- Theo nghĩa cổ điển, thị trường tiền tệ là thị trường thuần túy liên ngân hàng. Đây là thị trường riêng biệt cho các ngân hàng thương mại, cân đối điều hòa khả năng chi trả giữa các ngân hàng thương mại.

- Từ năm 1970 đến nay, thị trường tiền tệ mở rộng với sự tham gia của nhiều tác nhân kinh tế. Nên thị trường tiền tệ được hiểu là nơi thực hiện toàn bộ những khoản cho vay và những khoản đi vay của các chủ thể trên cơ sở một hợp đồng nhất định, theo một giá trị nhất định và theo một thời gian cụ thể nhằm tạo ra sự cân bằng cung cầu tiền tệ.

Thị trường tiền tệ ra đời, tồn tại và phát triển trên các cơ sở:

#### 5.1.1. Nhu cầu giao lưu vốn trong nền kinh tế thị trường

- Trong nền kinh tế thị trường, luôn tồn tại trạng thái có những người có vốn tạm thời nhàn rỗi muốn sử dụng vốn của mình có hiệu quả và có những người cần vốn muốn có được

vốn. Cá nhân có thu nhập, ngoài phần chi dùng cho nhu cầu thường xuyên, phần còn lại, họ tiết kiệm để chi dùng cho tương lai hoặc dự phòng cho nhu cầu đột xuất. Khi chưa dùng khoản tiền này, nếu có một cơ chế huy động vốn hợp lý thì họ sẵn sàng cung ứng phần vốn tiết kiệm được cho người cần vốn để có thể sinh lời. Ngược lại khi cần tiền để chi dùng, họ có thể nhượng lại các công cụ đó trên thị trường tiền tệ để lấy tiền thỏa mãn nhu cầu chi tiêu của cá nhân.

- Các tổ chức tài chính phi ngân hàng như bảo hiểm, các công ty tài chính... thu hút vốn của xã hội thông qua các hình thức thích hợp. Khi các khoản vốn này tạm thời chưa dùng đến, họ cung ứng cho người cần vốn để kiếm thu nhập. Khi cần tiền để giải quyết các khoản giao dịch hoặc các nhu cầu chi tiêu đột xuất họ nhượng lại các chứng chỉ nợ cho người khác trên thị trường tiền tệ.

- Ngân hàng thương mại là các tổ chức trung gian.

- Khi trong tình trạng thâm hụt ngân sách, nhà nước cần tham gia vào thị trường tiền tệ để huy động vốn khi tình trạng thâm hụt ngân sách xảy ra.

#### *5.1.2. Sự xuất hiện các giấy tờ có giá ngắn hạn, cơ sở hình thành thị trường tiền tệ mở rộng.*

Quá trình giao nhận vốn giữa các tổ chức, doanh nghiệp và cá nhân là quan hệ kinh tế, quan hệ vật chất. Quá trình này chỉ xảy ra khi người có vốn có được lòng tin nơi người cần vốn và phải được thể hiện bằng một phương thức vật chất cụ thể đó là các chứng nhận nợ ngắn hạn.

Các loại giấy chứng nhận nợ có đặc điểm chung là có thể chuyển nhượng, thừa kế, và là hàng hóa mua bán trên thị trường.

#### *5.1.3. Sự ra đời, phát triển và đa dạng hóa các nghiệp vụ của tổ chức tài chính trung gian thúc đẩy sự phát triển của thị trường tiền tệ*

- Các tổ chức tài chính trung gian ra đời giúp tạo cầu nối cho người có vốn gặp người cần vốn trên thị trường tiền tệ.

- Sự phát triển và đa dạng hóa các nghiệp vụ của các tổ chức tài chính trung gian.

### **5.2. Các chủ thể tham gia thị trường tiền tệ**

- Các doanh nghiệp, các hảng lớn.

Việc thiếu vốn sản xuất kinh doanh là điều thường xảy ra trong hoạt động của các doanh nghiệp. Không phải lúc nào các doanh nghiệp cũng có thể giải quyết bằng cách vay ngân hàng. Hơn nữa, khi muốn mở rộng sản xuất kinh doanh, đầu tư thêm trang thiết bị, cơ sở vật chất, doanh nghiệp thường cần vốn lớn với thời hạn vay dài, các ngân hàng thương mại thường ít khi có khả năng đáp ứng yêu cầu như vậy. Cách phổ biến nhất là các doanh nghiệp huy động vốn bằng cách phát hành cổ phiếu hoặc trái phiếu trên thị trường tài chính.

Đồng thời, trong hoạt động sản xuất kinh doanh, khi có tiền nhàn rỗi họ đều tìm cách sinh lời dưới dạng mua trái phiếu hoặc gửi tiền vào ngân hàng.

- Các ngân hàng thương mại đóng vai trò chủ lực trên thị trường tiền tệ.

Công việc chủ yếu hàng ngày của các ngân hàng là đi vay và cho vay. Mặc dù các ngân hàng thương mại không phải là chủ thể sử dụng vốn, nhưng nó vẫn đóng vai trò quan trọng nhất trong việc cho vốn chu chuyển từ chủ thể này sang chủ thể khác.

- Các tổ chức trung gian tài chính phi ngân hàng.

Các công ty và Chính phủ khi có tiền nhàn rỗi họ đều tìm cách sinh lời dưới dạng mua trái phiếu hoặc gửi tiền vào ngân hàng.

- Các nhà môi giới chuyên nghiệp.

- Ngân hàng trung ương tham gia thị trường tiền tệ với tư cách là người chỉ đạo thị trường (qua việc thực hiện nghiệp vụ thị trường mở, xác định lãi suất, tăng giảm tỷ lệ dự trữ bắt buộc).

- Bộ Tài chính cũng tham gia thị trường tiền tệ thông qua việc bán tín phiếu kho bạc ngắn hạn.

### **5.3. Các công cụ trên thị trường tiền tệ**

Để hiểu đầy đủ về việc làm thế nào thị trường tiền tệ thực hiện được vai trò quan trọng trong việc dẫn vốn từ người cho vay (người tiết kiệm) tới người vay (người chi tiêu), chúng ta cần nghiên cứu các loại chứng khoán ngắn hạn được mua bán trên thị trường tiền tệ.

Do có kỳ hạn thanh toán ngắn, những công cụ vay nợ trên thị trường tiền tệ chịu mức dao động giá tối thiểu và do đó nó là loại đầu tư ít rủi ro nhất. Các công cụ trên thị trường tiền tệ bao gồm:

- Vốn ở ngân hàng trung ương.
- Tín phiếu kho bạc.

Tín phiếu kho bạc là những công cụ vay nợ ngắn hạn của Chính phủ thường được phát hành với kỳ hạn thanh toán 3, 6 và 12 tháng. Chúng được trả lãi với mức lãi suất cố định và được hoàn trả vốn khi đến hạn thanh toán hoặc chúng được thanh toán lãi do việc bán lần đầu có giảm giá tức là với giá thấp hơn so với khoản tiền đã định được thanh toán khi hết hạn. Ví dụ, bạn có thể mua một tín phiếu kho bạc kỳ hạn 1 năm trong tháng 5/1992 với số tiền 9 triệu đồng, tín phiếu này có thể được thanh toán 10 triệu đồng vào tháng 5 năm 1993 hoặc có thể bạn được mua tín phiếu có mệnh giá 10 triệu đồng được thanh toán vào tháng 5 năm 1993 với mức giá thanh toán tại thời điểm tháng 5 năm 1992 là 9 triệu đồng.

Tín phiếu kho bạc là công cụ có tính lỏng nhất trên thị trường tiền tệ, do vậy, chúng được mua bán nhiều nhất. Chúng cũng là loại công cụ an toàn nhất trong tất cả các loại công cụ ở thị trường tiền tệ vì Chính phủ luôn đáp ứng được các món nợ phải trả bằng cách tăng thuế hoặc phát hành

thêm giấy bạc ngân hàng. Tín phiếu **kho bạc** chủ yếu do các ngân hàng nắm giữ, cũng có một lượng nhỏ do các gia đình, các công ty và các trung gian tài chính nắm giữ.

- Các loại chứng từ có giá ngắn hạn khác của các doanh nghiệp: **hối phiếu, lệnh phiếu.**

Trước đây, trong hoạt động kinh doanh, các doanh nghiệp thường vay vốn ngắn hạn ở các ngân hàng thương mại. Nhưng sau đó, họ dựa chủ yếu vào việc bán các thương phiếu cho các trung gian tài chính và các công ty khác để vay vốn tức thời.

Thương phiếu được giao dịch trên thị trường tiền tệ thường là hối phiếu được ngân hàng chấp nhận. Đây là một hối phiếu ngân hàng (sự hứa hẹn thanh toán như một tấm séc), do một công ty phát hành, được thanh toán trong thời hạn sắp tới và được ngân hàng đóng dấu “đã chấp nhận” lên hối phiếu. Công ty phát hành hối phiếu phải gửi món tiền bắt buộc vào tài khoản của mình tại ngân hàng đủ để trả cho hối phiếu. Nếu công ty không có khả năng thanh toán thì ngân hàng buộc phải thanh toán theo số tiền đã ghi trên hối phiếu. Công ty phát hành hối phiếu có thêm khả năng được chấp nhận khi mua hàng hoá ở nước ngoài vì nhà xuất khẩu ngoại quốc biết rằng, ngay cả trong trường hợp công ty phá sản, thì hối phiếu vẫn được ngân hàng thanh toán đầy đủ. Các hối phiếu “đã chấp nhận” này thường được bán lại ở thị trường cấp hai và như vậy, nó có tác dụng tương tự như tín phiếu kho bạc.

- Các loại chứng khoán ngắn hạn của ngân hàng, các tổ chức tín dụng, công ty tài chính: **chứng chỉ tiền gửi, các loại trái phiếu ngắn hạn, các hợp đồng mua lại.**

+ **Chứng chỉ tiền gửi** là công cụ vay nợ do ngân hàng thương mại phát hành, xác nhận một khoản tiền gửi có kỳ hạn hoặc không có kỳ hạn của người được cấp chứng chỉ, với lãi suất được quy định cho từng thời hạn nhất định.

+ Các hợp đồng mua lại là các hợp đồng mà nhà kinh doanh cam kết sẽ mua lại với mức giá cao hơn vào thời gian sau những chứng khoán mà họ đã bán cho người mua.

#### **5.4. Cơ cấu thị trường tiền tệ**

*5.4.1. Căn cứ vào tính chất tổ chức thị trường thị trường tiền tệ được chia làm 2 loại:*

- Thị trường tiền tệ sơ cấp: mua bán các chứng khoán ngắn hạn lần đầu được phát hành.

- Thị trường tiền tệ thứ cấp: mua bán các chứng khoán có giá ngắn hạn đã được phát hành trên thị trường tiền tệ sơ cấp.

#### *5.4.2. Căn cứ tác nhân tham gia trên thị trường*

- Thị trường tiền tệ liên ngân hàng là nơi giao dịch vay vốn lẫn nhau giữa các ngân hàng, gồm:

+ Thị trường nội tệ liên ngân hàng.

+ Thị trường ngoại tệ liên ngân hàng.

- Thị trường mở: là nơi mua bán các giấy tờ có giá ngắn hạn của ngân hàng trung ương để bơm thêm tiền vào lưu thông khi nền kinh tế bị thiếu tiền, hoặc rút bớt tiền ngoài lưu thông khi nền kinh tế thừa tiền.

#### *5.4.3. Căn cứ vào công cụ tham gia trên thị trường*

- Thị trường vốn ngân hàng trung ương.

- Thị trường trái phiếu ngắn hạn và các loại chứng từ có giá ngắn hạn.

#### **5.5. Hoạt động giao dịch trên thị trường tiền tệ**

- Nghiệp vụ mua và bán các giấy tờ có giá ngắn hạn.

- Nghiệp vụ cho vay ngắn hạn của ngân hàng thương mại hoặc của các tổ chức tín dụng khác.

#### **5.6. Vai trò của thị trường tiền tệ**

- Tạo môi trường sinh lời cho các cá nhân, các doanh nghiệp hiện đang nắm giữ một số tiền tạm thời nhàn rỗi.

- Tạo điều kiện thuận lợi cho các ngân hàng kinh doanh nói chung đặc biệt là ngân hàng thương mại trong việc điều chỉnh mức dự trữ các phương tiện chi trả đáp ứng nhu cầu vốn đối với nền kinh tế.

- Là nơi thực thi nghiệp vụ thị trường mở của ngân hàng trung ương. Khi ngân hàng trung ương mua chứng khoán ngắn hạn trên thị trường tiền tệ sẽ làm lượng tiền trong lưu thông tăng lên, dẫn đến tăng sức mua trong xã hội kích thích tăng trưởng kinh tế và ngược lại.

### **CÂU HỎI ÔN TẬP CHƯƠNG III**

1. Trình bày nguồn gốc ra đời của hệ thống ngân hàng trên thế giới và ở Việt Nam?
2. Trình bày các chức năng và vai trò của ngân hàng trung ương?
3. Trình bày các chức năng và vai trò của ngân hàng thương mại?
4. Phân tích những điểm giống và khác nhau giữa chức năng phát hành tiền của ngân hàng trung ương và chức năng tạo tiền của ngân hàng thương mại?
5. Trình bày các loại ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác?
6. Phân tích cơ sở hình thành và phát triển của thị trường tiền tệ?
7. Phân tích vai trò của thị trường tiền tệ?
8. Trình bày các công cụ trên thị trường tiền tệ?
9. Trình bày các chủ thể trên thị trường tiền tệ?

## Chương IV

# THANH TOÁN TRONG NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG

Trong nền kinh tế thị trường, hàng hoá sản xuất ra để bán. Mục đích của quá trình bán hàng là để được thanh toán. Việc thanh toán có thể dùng tiền mặt hoặc không dùng tiền mặt:

### **1. Thanh toán tiền mặt trong nền kinh tế thị trường**

#### ***1.1. Khái niệm thanh toán bằng tiền mặt***

Thanh toán bằng tiền mặt là việc chi trả tiền hàng, dịch vụ trong nền kinh tế quốc dân được thực hiện bằng đồng tiền do ngân hàng quốc gia phát hành.

Tiền mặt là tiền đang có giá trị lưu hành, chúng có hình dáng, kích thước và tiêu chuẩn giá cả nhất định được pháp luật nhà nước thừa nhận.

Ở Việt Nam việc thanh toán bằng tiền mặt được thực hiện chủ yếu bởi đồng tiền do nhà nước Việt Nam phát hành và bắt buộc lưu thông đó là Việt Nam đồng (VND).

#### ***1.2. Nội dung thanh toán bằng tiền mặt***

Thanh toán bằng tiền mặt khi tổ chức kinh tế, cá nhân thực hiện mua bán nhỏ lẻ, giá trị thanh toán mỗi lần không lớn như: trả tiền chì phí mua ngoài, trả lương nhân viên, cá nhân tiêu dùng hàng ngày...

- Tại các ngân hàng, các tổ chức kinh tế, cá nhân thường chỉ giữ một lượng tiền mặt đủ để chi dùng cho nhu cầu của họ, số còn lại họ gửi vào ngân hàng và khi phát sinh nhu cầu tiền mặt họ lại đến ngân hàng để rút tiền.

- Thanh toán tiền mặt trong hệ thống ngân hàng: trong cùng một hệ thống ngân hàng khi có nhu cầu tiền mặt thì không trực tiếp thu chi tiền mặt cho nhau mà phải thông qua ngân hàng trung ương.

- Mỗi quan hệ kinh tế giữa nhà nước, cá nhân cũng có một phần được thực hiện bằng tiền mặt.

### ***1.3. Ưu nhược điểm của thanh toán bằng tiền mặt***

#### ***1.3.1. Ưu điểm***

Thanh toán bằng tiền mặt đảm bảo thoả mãn các giao dịch thường xuyên, hàng ngày có giá trị nhỏ của doanh nghiệp, dân cư mà nếu dùng phương thức thanh toán không dùng tiền mặt sẽ mất nhiều thời gian, thủ tục nên kén hiệu quả.

#### ***1.3.2. Nhược điểm***

- Chi phí để tổ chức sự vận động của tiền tệ dưới hình thức này rất tốn kém như: chi phí để in ấn một số lượng tiền mặt cho lưu thông, chi phí bảo quản vận chuyển tiền, chi phí đếm tiền khi giao nhận.

- Nhà nước khó giám sát các hoạt động tài chính của doanh nghiệp, cá nhân trong xã hội.

## **2. Thanh toán không dùng tiền mặt**

### ***2.1. Khái niệm***

Thanh toán không dùng tiền mặt là chỉ các nghiệp vụ chỉ trả tiền hàng hoá và dịch vụ trong nền kinh tế quốc dân được thực hiện bằng cách: trích chuyển một số tiền trên tài khoản của người phải trả sang tài khoản của người thụ hưởng tại ngân hàng dưới sự kiểm soát của ngân hàng; hoặc bằng cách bù trừ công nợ mà không sử dụng đến tiền mặt.

### ***2.2. Bản chất của thanh toán không dùng tiền mặt***

- Thanh toán không dùng tiền mặt là việc dùng tiền ghi sổ để thanh toán bằng cách trích: chuyển tiền từ tài khoản của người trả tiền sang tài khoản của người thụ hưởng, hoặc bằng cách bù trừ công nợ mà không sử dụng đến tiền mặt.

- Thanh toán không dùng tiền mặt gắn liền với sự phát triển của hệ thống tài chính - tín dụng, đặc biệt là sự phát

triển của hệ thống ngân hàng. Sự có mặt rộng khắp của hệ thống ngân hàng cùng với những ứng dụng kỹ thuật tin học hiện đại đã tạo điều kiện cho các doanh nghiệp, cơ quan nhà nước, tổ chức xã hội và các cá nhân mở tài khoản tiền gửi và áp dụng cách trả tiền thông qua trích chuyển tài khoản trong hệ thống ngân hàng một cách thuận tiện và tiết kiệm.

- Thanh toán không dùng tiền mặt phản ánh sự vận động của vật tư hàng hoá. Trong kinh tế thị trường, kinh tế hàng hoá phát triển mạnh, hàng hoá trao đổi trong nước cũng như nước ngoài tăng nhanh, tất yếu cần có cách thức trả tiền thuận tiện an toàn và tiết kiệm.

Trong nền kinh tế thị trường, hình thức thanh toán này được áp dụng rộng rãi trong lĩnh vực kinh tế - tài chính đối nội cũng như đối ngoại, được coi là hình thức thanh toán mang lại hiệu quả và chiếm tỷ trọng lớn trong tổng khối lượng thanh toán.

### **2.3. Các nguyên tắc thanh toán không dùng tiền mặt**

*2.3.1. Mỗi một khoản thanh toán phải đảm bảo có 3 bên tham gia: người trả tiền, người nhận tiền, và các trung gian thanh toán*

- Người trả tiền: có thể là người mua hàng, người nhận dịch vụ, người đóng thuế, người trả nợ hoặc người có ý định chuyển quyền sở hữu một khoản tiền nào đó.

Thông thường, người trả tiền đóng vai trò quyết định trong quá trình thanh toán. Họ là người mở đầu cho quá trình thanh toán, có khi đóng vai trò nối tiếp của quá trình thanh toán đã được người nhận tiền khởi sướng trước. Dù ở trường hợp nào, người trả tiền cũng phải trả đủ và đúng hạn số tiền phải trả theo những điều kiện đã được cam kết trong hợp đồng kinh tế hoặc luật lệ nhà nước.

- Người nhận tiền: là người được nhận một khoản tiền nhất định có thể do đã giao hàng hoá, dịch vụ hay do luật định hoặc thiện chí của người khác.

Thông thường, người nhận tiền đóng vai trò thụ động trong thanh toán, nghĩa là tiếp nhận số tiền nợ do người trả chuyển đến, có khi họ chủ động đòi người trả tiền thực hiện nghĩa vụ như đã cam kết.

Nếu người nhận tiền là người bán hàng, cung ứng dịch vụ thì cơ sở để nhận được tiền là hợp đồng kinh tế hoặc đơn đặt hàng. Trong trường hợp người nhận tiền là các tổ chức tài chính thì cơ sở nhận được tiền là những quy định, lệnh phân phôi vốn từ cấp trên. Người nhận tiền với tư cách là chủ nợ thì cơ sở nhận tiền là các hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, và nhiều khi chỉ dựa vào ý chí tự nguyện của người khác.

- Các trung gian thanh toán gồm: ngân hàng thương mại, ngân hàng đầu tư, công ty tài chính, hợp tác xã tín dụng... Những tổ chức này có nhiệm vụ thực hiện đúng đắn những uỷ nhiệm của khách hàng. Đồng thời giúp người trả tiền và nhận tiền giám sát các điều kiện thanh toán đã thảo thuận.

Các trung gian thanh toán sẽ nhận được một khoản thù lao nhất định.

### *2.3.2. Các chủ thể thanh toán phải mở tài khoản tại ngân hàng để thực hiện thanh toán, bao gồm các tài khoản sau:*

- Tài khoản trả tiền: là nơi ghi chép số tiền trả, trong bất kỳ tình huống nào người trả tiền cũng phải đảm bảo số dư trên tài khoản của mình để thực hiện việc trả tiền, nếu thiếu vốn tự có thì người trả tiền có thể sử dụng vốn đi vay để trả tiền.

Việc trả tiền nhiều khi không thực hiện được do người trả không có khả năng thanh toán. Tình trạng này có thể là tạm thời thì việc thanh toán bị hoãn lại, người trả tiền có thể bị phạt do chậm trả. Nếu không có khả năng thanh toán lâu dài, gây ách tắc trong thanh toán nợ quá hạn chồng chất thì

chỉ áp dụng những biện pháp cơ bản về tài chính như: cải tổ, hợp nhất, thậm chí tuyên bố phá sản mới là biện pháp tốt nhất cho việc trả tiền.

Tài khoản trả tiền có thể bao gồm: tài khoản tiền gửi thanh toán của khách hàng, tài khoản vay ngân hàng...

- Tài khoản của bên nhận tiền: là nơi ghi chép số tiền của nhận tiền. Tuỳ theo ý đồ của người nhận tiền mà số tiền được trả sẽ được đưa vào những tài khoản thích hợp của người nhận tiền. Trong một số trường hợp, số tiền được trả phải thực hiện theo những quyết định của pháp luật hoặc theo những thoả thuận của người nhận tiền và các ngân hàng phục vụ họ.

- Tài khoản trung gian: là các tài khoản do các trung gian thanh toán lập ra để ghi nhận tạm thời số tiền chi trả trước khi chuyển đến cho người nhận.

### *2.3.3. Các chứng từ thanh toán phải được lập theo mẫu quy định*

Chứng từ thanh toán là những phương tiện thanh toán, chuyển tải những điều kiện thanh toán và làm căn cứ để thực hiện việc chi trả (tức là việc trích tiền từ tài khoản của người trả tiền sang tài khoản của người nhận tiền).

Người trả tiền hoặc người nhận tiền sẽ lập ra lệnh thu, lệnh chi. Người trả tiền lập các chứng từ: uỷ nhiệm chi, séc... Người nhận tiền lập các chứng từ: uỷ nhiệm thu, bảng kê nộp séc, bảng kê hoá đơn chứng từ bán hàng trong thanh toán thư tín dụng.

Ngoài ra, cùng với lệnh chi tiền, lệnh thu tiền còn có các chứng từ thanh toán phụ khác do các cơ quan trung gian thanh toán lập như: bảng kê, giấy báo liên ngân hàng, phiếu chuyển khoản tổng hợp, séc chuyển tiền...

Bất kỳ lệnh chi hay lệnh thu tiền nào cũng phải chứa đựng các yếu tố cơ bản là: tên, địa chỉ của người trả và người nhận, số tiền trả, lý do trả, chữ ký và con dấu của người có trách nhiệm như: kế toán trưởng, chủ tài khoản,... và các phiếu lập này được lập theo mẫu thống nhất do ngân hàng cung cấp.

#### *2.3.4. Các ngân hàng phải có trách nhiệm thực hiện đúng đắn những uỷ nhiệm của khách hàng*

Các ngân hàng có trách nhiệm hướng dẫn khách hàng làm đúng thủ tục thanh toán, kiểm tra khả năng thanh toán của chủ tài khoản không thực hiện thanh toán nhanh, chính xác, kịp thời đảm bảo an toàn cho khách hàng.

Khi thực hiện dịch vụ thanh toán cho khách hàng, ngân hàng được tính phí theo quy định.

#### **2.4. Ý nghĩa của thanh toán không dùng tiền mặt**

- Thúc đẩy nhanh sự vận động của vật tư hàng hoá, tiền vốn trong nền kinh tế dẫn đến giảm thấp chi phí sản xuất và lưu thông, tăng tích luỹ cho quá trình tái sản xuất.

- Tiết kiệm chi phí lưu thông xã hội;

+ Góp phần giảm tỷ trọng tiền mặt trong lưu thông.

+ Tạo ra sự chuyển hoá thông suốt giữa tiền mặt và tiền chuyển khoản.

- Tạo khả năng để tập trung nguồn vốn xã hội vào hệ thống ngân hàng để đầu tư cho phát triển kinh tế.

- Tạo điều kiện để kiểm soát các hợp đồng kinh tế của các tác nhân kinh tế trong xã hội.

#### **3. Các hình thức thanh toán không dùng tiền mặt**

Hình thức thanh toán là tổng thể các quy định về một cách thức trả tiền. Nói cách khác, đó là liên kết các yếu tố của quá trình thanh toán theo những tính chất và điều kiện nhất định.

Hiện nay ở nước ta có các hình thức thanh toán: séc, uỷ nhiệm chi, uỷ nhiệm thu, thư tín dụng, ngân phiếu thanh toán và thẻ thanh toán.

### **3.1. Thanh toán bằng Séc**

Thanh toán bằng séc là một hình thức thanh toán, trong đó việc trả tiền được thực hiện trên cơ sở của chứng từ thanh toán có tên là séc.

Séc là lệnh trả tiền của chủ tài khoản được lập trên mẫu in sẵn yêu cầu ngân hàng phục vụ mình trả cho người thụ hưởng một khoản tiền nhất định được ghi trên séc.

Séc là một chứng từ thanh toán được áp dụng rộng rãi ở tất cả các nước trên thế giới. Quy tắc sử dụng Séc đã được chuẩn hoá trong luật thương mại quốc gia và trong công ước quốc tế.

Ở Việt Nam hiện nay lưu hành 2 loại séc: séc vô danh do chuyển nhượng tự do còn séc ký danh được chuyển nhượng thông qua thủ tục ký hậu.

Séc dùng để thanh toán tiền hàng hoá, dịch vụ, nộp thuế, trả nợ...hoặc để rút tiền mặt tại các chi nhánh ngân hàng.

Tất cả các cơ quan doanh nghiệp, cá nhân mở tài khoản tại ngân hàng có quyền dùng séc để thanh toán.

Trong việc thanh toán bằng séc, việc trả tiền do chủ thẻ trả tiền khởi xướng và kết thúc bằng việc ghi sổ tiền trên séc vào tài khoản của người nhận tiền.

Thời hạn thanh toán cả séc là 15 ngày kể từ ngày chủ tài khoản phát hành séc đến ngày người thụ hưởng nộp séc vào ngân hàng, nếu ngày kết thúc của thời hạn là chủ nhật, ngày lễ thì thời hạn được lui vào ngày làm việc tiếp theo sau ngày chủ nhật, ngày lễ đó.

Khi thanh toán bằng séc phải chấp hành những quy định sau:

**- Đối với đơn vị phát hành séc.**

+ Khi phát hành séc, chủ tài khoản phải ghi đầy đủ rõ ràng các yếu tố đã ghi in sẵn trên tờ séc bằng bút bi, không được tẩy xoá, sửa chữa. Séc phải có đầy đủ 2 chữ ký của kế toán trưởng và chủ tài khoản.

+ Không được phát hành quá số dư tiền gửi, tiền vay hay hạn mức kinh phí trên tài khoản mở tại ngân hàng. Nếu chủ tài khoản phát hành quá số dư tài khoản sẽ gây ách tắc trong thanh toán, do đó bị ngân hàng phạt theo một tỷ lệ quy định. Mọi phí tổn có liên quan đến do phát hành quá số dư (tài khoản sẽ gây ách tắc trong thanh toán) đơn vị phát hành séc chịu hoàn toàn trách nhiệm.

+ Phải bảo quản séc chặt chẽ, nếu mất phải thông báo ngay cho ngân hàng bằng văn bản.

**- Đối với đơn vị nhận séc**

+ Có trách nhiệm kiểm soát tính chất hợp lệ và hợp pháp của tất cả các yếu tố ghi trên séc. Yêu cầu người có tên ghi trên séc ký vào nơi quy định trước mặt người thụ hưởng.

+ Lập bảng kê nộp séc vào ngân hàng trong thời gian còn hiệu lực của tờ séc.

Trong thanh toán kinh doanh thương mại ở Việt Nam đang sử dụng có các loại séc như: séc chuyển khoản, séc bảo chi, séc chuyển tiền và séc cá nhân.

**3.1.1. Séc chuyển khoản**

Séc chuyển khoản là giấy ủy nhiệm lập trên mẫu in sẵn đặc biệt của ngân hàng do chủ tài khoản phát hành giao trực tiếp cho người được hưởng, yêu cầu ngân hàng trích một số tiền nhất định trên tài khoản tiền gửi của mình sang tài khoản tiền gửi của người thụ hưởng có tên ghi trên séc.

Khi phát hành séc thanh toán chuyển khoản, chủ tài khoản phải gạch 2 đường song song chéo góc hoặc viết hay

đóng dấu từ “chuyển khoản” ở góc phía trên bên phải mặt trước tờ séc trước khi giao cho người thụ hưởng.

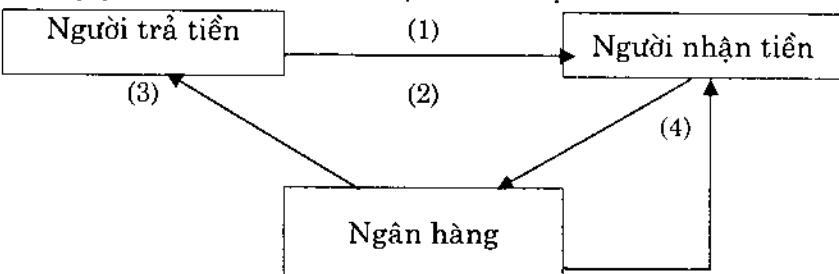
Trong thời hạn có hiệu lực, người thụ hưởng có quyền trực tiếp nộp séc vào ngân hàng để đòi thanh toán, kết thúc việc chi trả bằng việc trích tiền từ tài khoản của người trả tiền sang tài khoản của người nhận tiền.

Về nguyên tắc, séc chuyển khoản phải được phát hành trên cơ sở số dư tài khoản tiền gửi hiện có tại ngân hàng, nếu tờ séc chuyển khoản phát hành quá số dư trên tài khoản thì chủ tài khoản sẽ bị phạt quá số dư cũng như phạt chậm trả.

Séc chuyển khoản được áp dụng để thanh toán giữa các khách hàng có tài khoản cùng một ngân hàng, kho bạc hoặc khác ngân hàng, kho bạc nhưng ngân hàng này có tham gia thanh toán bù trừ trên địa bàn tỉnh, thành phố...

a) Trong trường hợp hai chủ thẻ cùng mở tài khoản cùng một ngân hàng thì séc sẽ được người thụ hưởng nộp vào ngân hàng, ngân hàng sẽ tiến hành trích tài khoản của người trả tiền sang tài khoản của người nhận tiền.

Quy trình thanh toán được minh họa theo sơ đồ sau:



- (1) Người trả tiền phát hành séc giao cho người nhận tiền.
- (2) Người nhận tiền lập bảng kê nộp séc chuyển khoản gửi ngân hàng nhờ thanh toán.

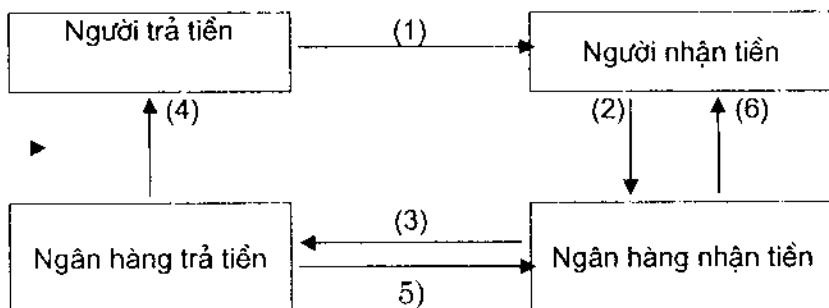
- (3) Ngân hàng trích tiền từ tài khoản tiền gửi của người trả tiền sang tài khoản tiền gửi của người nhận tiền bằng cách ghi Nợ và gửi giấy báo nợ cho người trả tiền.

(4) Đồng thời ngân hàng ghi Có và gửi giấy báo có cho người nhận tiền.

Trường hợp hai chủ thẻ thanh toán nợ mờ tài khoản ở hai ngân hàng thì người nhận tiền nộp séc vào ngân hàng phục vụ mình để ngân hàng chuyển giao hồ sơ tới ngân hàng phục vụ người trả tiền nhờ thanh toán hộ, hoặc người thụ hưởng nộp thẳng tờ séc vào ngân hàng phục vụ người trả tiền nhờ thanh toán hộ.

Quy trình thanh toán được minh họa trong sơ đồ sau:

- Nếu gửi séc đến ngân hàng phục vụ mình để thanh toán.



(1) Người trả tiền phát hành séc giao cho người nhận tiền

(2) Người nhận tiền lập bảng kê nộp séc gửi vào ngân hàng phục vụ mình nhờ thanh toán.

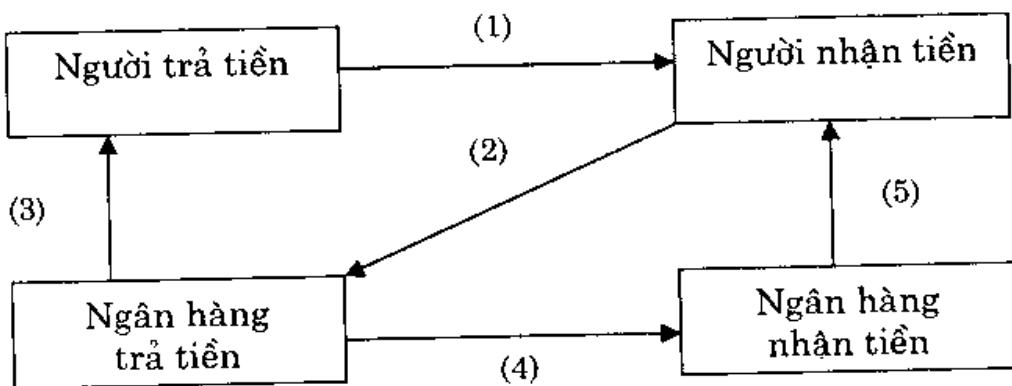
(3) Ngân hàng phục vụ người nhận tiền chuyển hồ sơ séc sang ngân hàng phục vụ người trả tiền nhờ thanh toán hộ.

(4) Ngân hàng trả tiền ghi giảm tài khoản tiền gửi của người trả tiền và gửi giấy báo nợ cho người trả tiền.

(5) Ngân hàng bên trả tiền chuyển tiền cho ngân hàng bên nhận tiền.

(6) Ngân hàng bên nhận tiền ghi Có tài khoản tiền gửi của người nhận tiền và gửi giấy báo có cho người nhận tiền.

- Nếu người nhận tiền gửi séc đến ngân hàng phục vụ người trả tiền để thanh toán.



(1) Người trả tiền phát hành séc giao cho người nhận tiền.

(2) Người nhận tiền gửi séc vào Ngân hàng bên trả tiền.

(3) Ngân hàng bên trả tiền ghi Nợ và gửi giấy báo nợ cho người trả tiền.

(4) Ngân hàng bên trả tiền chuyển tiền cho ngân hàng bên nhận tiền.

(5) Ngân hàng bên nhận tiền ghi Có và gửi giấy báo có cho người nhận tiền.

### 3.1.2. Séc bảo chi

- Séc bảo chi là một loại séc chuyển khoản đặc biệt được ngân hàng đảm bảo chi trả.

Quá trình bảo chi được tiến hành theo quy trình sau:

Đơn vị mua hàng sau khi lập séc chuyển khoản sẽ đưa đến nhân hàng phục vụ mình, ngân hàng sẽ trích tiền từ tài khoản tiền gửi của người mua hàng hoặc tài khoản cho vay của ngân hàng để chuyển sang tài khoản “tiền gửi thanh toán bằng séc bảo chi”, đồng thời ngân hàng đóng dấu bảo chi lên tờ séc.

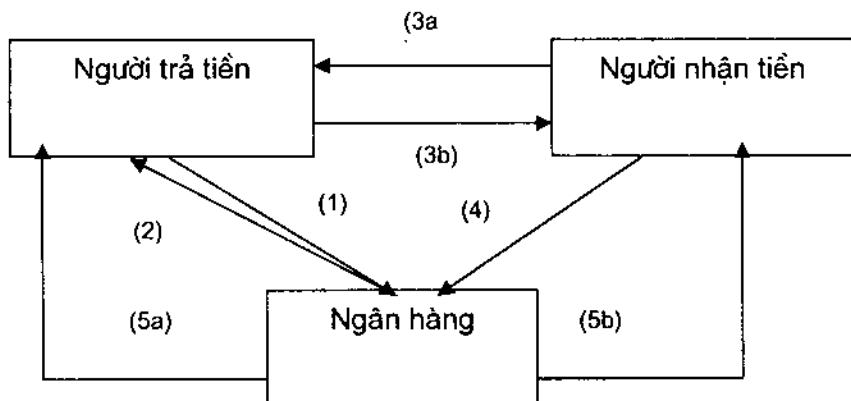
- Séc bảo chi được luân chuyển như séc thông thường. Tuy nhiên, do đã ký quỹ đảm bảo trước nên việc trả tiền không gặp trở ngại.

- Việc phát hành séc bảo chi phức tạp hơn séc chuyển khoản do khi phát hành séc phải làm thủ tục bảo chi tại ngân hàng. Vì vậy, séc bảo chi sử dụng khi đơn vị bán không tín nhiệm khả năng thanh toán của đơn vị mua, hoặc khi ngân hàng xử phạt chủ tài khoản thường xuyên vi phạm việc phát hành séc vượt quá số dư hiện có trên tài khoản.

Séc bảo chi được dùng thanh toán giữa các chủ thẻ mở tại cùng một ngân hàng hoặc khác ngân hàng.

Quy trình luân chuyển chứng từ trong thanh toán séc bảo chi được minh họa theo sơ đồ sau:

- *Trường hợp hai chủ thẻ mở tài khoản ở cùng ngân hàng*



(1) Người trả tiền phát hành séc mang đến ngân hàng xin bảo chi.

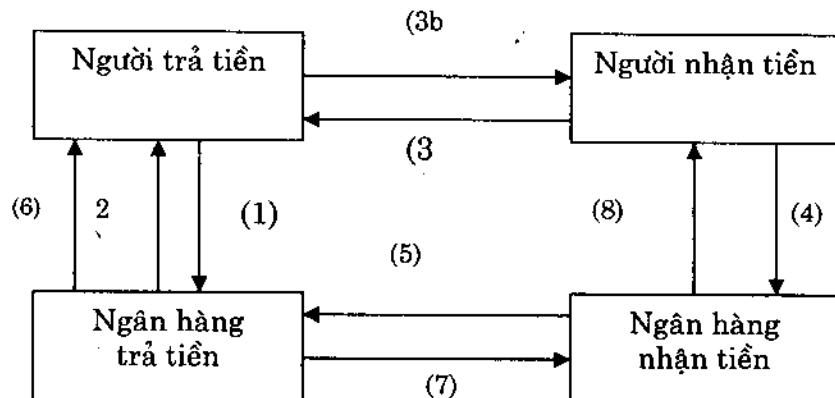
(2) Ngân hàng làm thủ tục bảo chi tờ séc sau đó trả lại cho người phát hành.

(3a) Người nhận tiền giao hàng hoá, dịch vụ cho người trả tiền.

- (3b) Người trả tiền trao séc bảo chi cho người trả tiền.
- (4) Người nhận tiền gửi séc bảo chi đến ngân hàng nhờ thanh toán hộ.
- (5a) Ngân hàng ghi Nợ và gửi giấy báo nợ cho người trả tiền.
- (5b) Ngân hàng ghi Có và gửi giấy báo có cho người nhận tiền.

- *Trường hợp hai chủ thẻ mở tài khoản ở khác ngân hàng*

Nếu hai chủ thẻ thanh toán, người trả tiền và người nhận tiền mở tài khoản tại cùng ngân hàng thì quy trình thanh toán được thực hiện theo sơ đồ phần (a) nhưng người nhận tiền và người trả tiền rất ít khi ở cùng một địa phương, họ thường mở tài khoản ở hai ngân hàng khác nhau. Khi đó việc thanh toán sẽ được thực hiện theo quy trình sau:



- (1) Người trả tiền phát hành séc và mang đến ngân hàng xin bảo chi.
- (2) Ngân hàng bên trả tiền làm thủ tục bảo chi tờ séc và gửi lại cho người trả tiền.
- (3a) Người nhận tiền giao hàng hóa dịch vụ cho người trả tiền.

- (3b) Người trả tiền trao séc bảo chi cho người nhận tiền.
- (4) Người nhận tiền gửi séc bảo chi đến ngân hàng nhờ thanh toán.
- (5) Ngân hàng bên nhận tiền gửi séc bảo chi cho ngân hàng bên trả tiền nhờ thu hộ.
- (6) Ngân hàng bên trả tiền ghi Nợ và gửi giấy báo nợ cho người trả tiền.
- (7) Ngân hàng bên trả tiền chuyển tiền cho ngân hàng bên nhận tiền.
- (8) Ngân hàng bên nhận tiền ghi Có và gửi giấy báo có cho người nhận tiền.

### *3.1.3 Séc chuyển tiền*

Séc chuyển tiền là một dạng ủy nhiệm chi đặc biệt, đây là lệnh của ngân hàng phục vụ chủ thể chuyển tiền, yêu cầu ngân hàng ở địa phương khác trả cho chủ thể này thông qua người đại diện số tiền ghi trên séc.

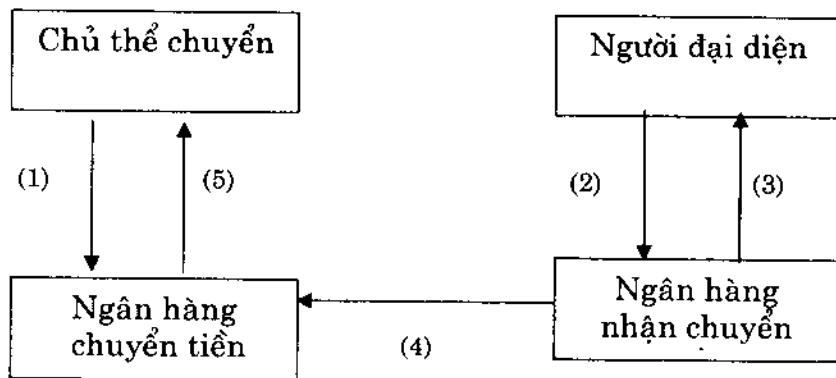
Hình thức thanh toán này phục vụ cho việc chuyển tiền đến nơi khác để thu mua sản phẩm hoặc cho những nhu cầu thanh toán khác.

Séc chuyển tiền là một chứng từ có giá quan trọng và được coi như tiền. Vì vậy cần có những quy định nghiêm ngặt như ký hiệu mật, ký hiệu của người cầm séc... Việc kiểm tra những ký hiệu này do ngân hàng trả tiền thực hiện.

Thời gian hiệu lực của séc chuyển tiền theo quy định hiện hành là mười ngày.

Séc chuyển tiền chỉ phát hành trong cùng một hệ thống ngân hàng, nếu không cùng một hệ thống phải làm thủ tục chuyển sang ngân hàng nhà nước để phát hành.

Quy trình luân chuyển chứng từ khi sử dụng séc chuyển tiền được minh họa như sau:



(1) Chủ thẻ chuyển tiền lập ủy nhiệm chi đến ngân hàng nơi mở tài khoản để nghị chuyển tiền.

(2) Đại diện chủ thẻ chuyển tiền nộp séc chuyển tiền vào ngân hàng địa phương khác.

(3) Ngân hàng nhận chuyển tiền trả tiền cho chủ thẻ chuyển tiền qua người đại diện.

(4) Ngân hàng nhận chuyển tiền thanh toán với ngân hàng chuyển tiền.

(5) Ngân hàng chuyển tiền tất toán tài khoản ký quỹ thanh toán séc với chủ thẻ chuyển tiền.

### 3.1.3. Séc cá nhân

Séc cá nhân là loại séc thanh toán áp dụng đối với khách hàng có tài khoản tiền gửi đứng tên cá nhân tại ngân hàng để thanh toán tiền hàng, dịch vụ và các khoản thanh toán khác.

Séc cá nhân được sử dụng để thanh toán giữa các chủ thẻ có tài khoản cùng một ngân hàng hoặc khác ngân hàng, hoặc khác hệ thống ngân hàng nhưng có tham gia thanh toán bù trừ trên địa bàn, thành phố.

Séc cá nhân có số tiền trên mức quy định, người phát hành séc phải làm thủ tục bảo chí.

Người thụ hưởng séc phải yêu cầu người phát hành séc xuất trình chứng minh thư nhân dân để kiểm tra, ngân hàng chỉ thu nhận những tờ séc do đích thân người có tên trên mặt sau tờ séc phát hành và ký tại chỗ.

Thời hạn hiệu lực của séc cá nhân theo quy định hiện hành là 10 ngày.

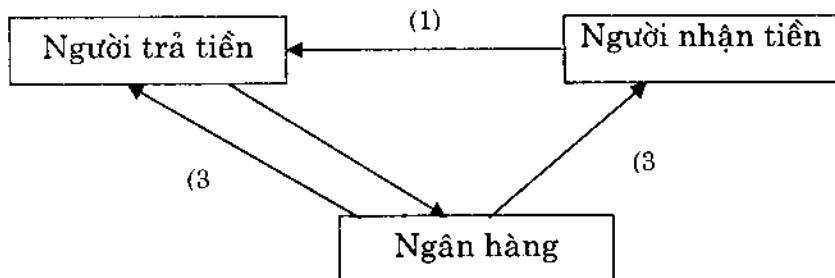
### **3.2. Thanh toán bằng ủy nhiệm chi**

Ủy nhiệm chi là lệnh chi tiền của chủ tài khoản được lập theo mẫu in sẵn của ngân hàng yêu cầu ngân hàng phục vụ minh trích một số tiền trên tài khoản tiền gửi của mình sang tài khoản đơn vị thụ hưởng.

Ủy nhiệm chi dùng để thanh toán hàng hóa, dịch vụ, nộp thuế, cấp phát vốn cho đơn vị cấp dưới...trong cùng ngân hàng hoặc khác hệ thống ngân hàng.

Quy trình luân chuyển chứng từ trong thanh toán ủy nhiệm chi có thể minh họa bằng sơ đồ sau:

*Trường hợp hai chủ thể mở tài khoản ở cùng ngân hàng*



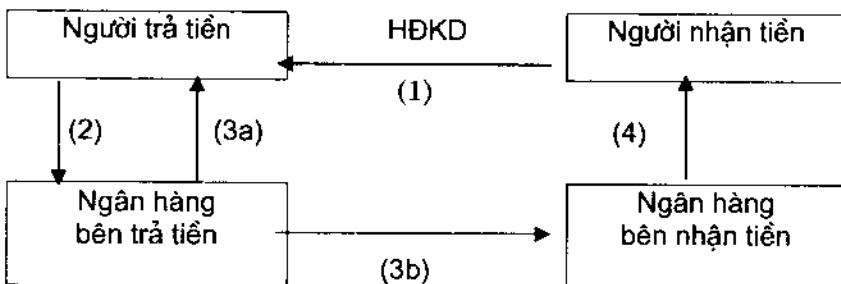
(1) Người nhận tiền xuất giao hàng hóa, dịch vụ cho người trả tiền theo hợp đồng kinh tế.

(2) Người trả tiền lập ủy nhiệm chi gửi đến ngân hàng để nghị thanh toán cho người nhận tiền.

(3a) Ngân hàng ghi Nợ và gửi giấy báo nợ cho người trả tiền

(3b) Ngân hàng ghi Có và gửi giấy báo có cho người nhận tiền.

Trường hợp hai chủ thẻ mở tài khoản ở khác ngân hàng HĐKT



(1) Căn cứ vào hợp đồng kinh tế người nhận tiền giao hàng hóa, dịch vụ cho người trả tiền

(2) Người trả tiền lập uỷ nhiệm chi gửi đến ngân hàng bên trả tiền để nghị thanh toán.

(3a) Ngân hàng bên trả tiền ghi Nợ và gửi giấy báo nợ cho người trả tiền.

(3b) Ngân hàng bên trả tiền chuyển tiền cho ngân hàng bên nhận tiền.

(4) Ngân hàng bên nhận tiền ghi Có và gửi giấy báo có cho người nhận tiền.

Thanh toán bằng uỷ nhiệm chi đơn giản, tiện lợi, tiết kiệm chi phí cho chủ thẻ trả tiền. Tuy nhiên khi xảy ra chậm trả gây thiệt hại cho người nhận tiền.

### 3.3. Thanh toán bằng ủy nhiệm thu

Uỷ nhiệm thu là giấy ủy quyền đòi tiền do chủ tài khoản đơn vị lập ra và gửi đến ngân hàng phục vụ mình nhờ thu hộ một số tiền nhất định ở đơn vị mua trên cơ sở các chứng từ hợp lệ.

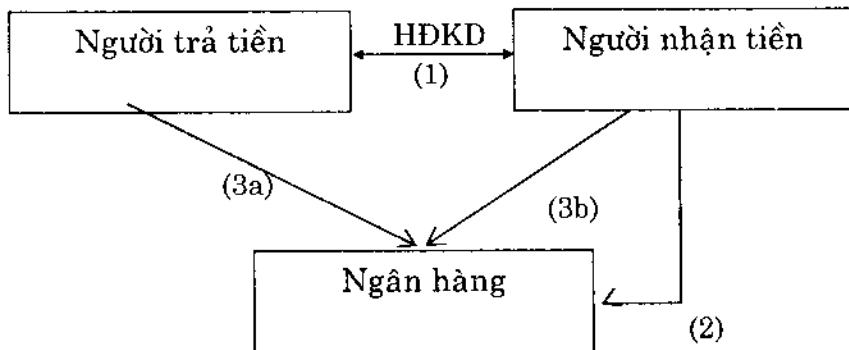
Trong hình thức thanh toán này, người bán chủ động khởi xướng việc thanh toán và các bên đã thỏa thuận thống

nhất với các điều kiện thanh toán cụ thể đã ghi trong hợp đồng kinh tế, đồng thời phải thông báo bằng văn bản cho ngân hàng phục vụ chủ thể thanh toán biết. Ngân hàng sẽ căn cứ vào cơ sở đó để thực hiện các uỷ nhiệm thu

Khi nhận được giấy uỷ nhiệm thu, trong vòng một ngày làm việc, ngân hàng bên mua trích tiền từ tài khoản tiền gửi của bên mua để trả ngay cho bên bán nhằm hoàn tất việc thanh toán

- Quy trình thanh toán:

- *Trường hợp hai chủ thể mở tài khoản ở cùng ngân hàng*



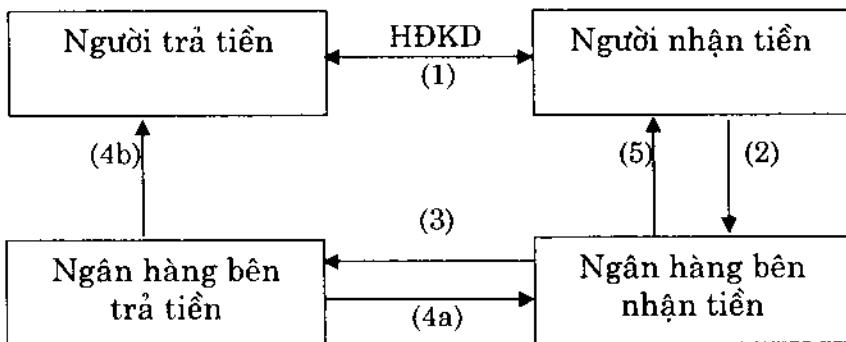
(1) Căn cứ hợp đồng kinh tế người nhận tiền giao hàng hóa, dịch vụ cho người trả tiền.

(2) Người nhận tiền lập uỷ nhiệm thu kèm các chứng từ gốc hợp lệ để gửi đến ngân hàng nhờ thu hộ.

(3a) Ngân hàng ghi Nợ và gửi giấy báo nợ cho người trả tiền.

(3b) Ngân hàng ghi Có và gửi giấy báo có cho người nhận tiền

- *Trường hợp hai chủ thể mở tài khoản ở khác ngân hàng*  
*HĐKT*



(1) Căn cứ hợp đồng kinh tế người nhận tiền giao hàng hóa, dịch vụ cho người trả tiền.

(2) Người nhận tiền lập uỷ nhiệm thu (kèm theo các chứng từ gốc hợp lệ) gửi đến ngân hàng bên nhận tiền nhờ thu tiền hộ.

(3) Ngân hàng bên nhận tiền gửi chứng từ đòi tiền đến ngân hàng bên trả tiền.

(4a) Ngân hàng bên trả tiền chuyển tiền cho bên nhận tiền.

(4b) Ngân hàng been trả tiền ghi Nợ và gửi giấy báo nợ cho người trả tiền.

(5) Ngân hàng bên nhận tiền ghi Có và gửi giấy báo có cho người nhận tiền.

#### *Trường hợp chậm trả:*

Ngân hàng phục vụ người trả tiền lưu uỷ nhiệm thu chưa thanh toán vào hồ sơ và báo cho bên trả tiền biết để xử lý. Khi tài khoản tiền gửi của bên trả tiền có đủ điều kiện để thanh toán thì ghi ngày thanh toán lên uỷ nhiệm thu để thực hiện thanh toán và tiến hành phạt chậm trả đối với người trả tiền:

$$\text{Số tiền phạt chậm trả} = \frac{\text{Số tiền ghi trên ủy nhiệm thu}}{\text{Số ngày chậm trả}} \times \text{Lãi suất phạt}$$

### 3.4. Thanh toán bằng thư tín dụng

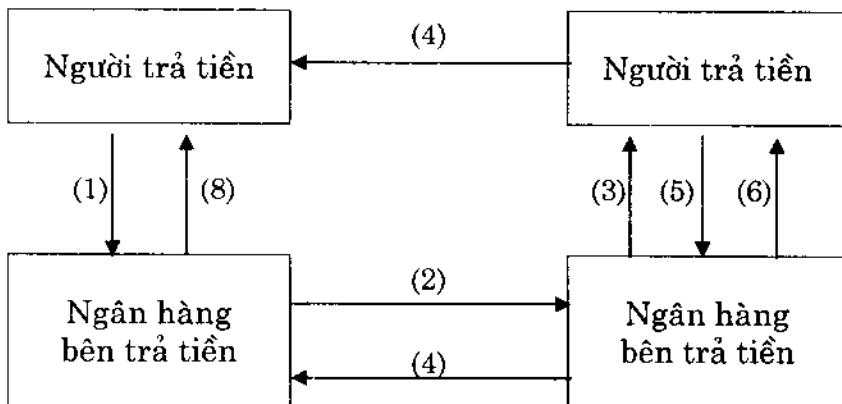
Thư tín dụng là lệnh của chủ tài khoản đơn vị mua yêu cầu ngân hàng phục vụ mình trả cho người bán hàng một số tiền nhất định theo đúng những điều khoản ghi trên thư tín dụng.

So với các hình thức thanh toán khác như séc, ủy nhiệm chi, ủy nhiệm thu... thư tín dụng phản ánh đầy đủ các điều kiện, cam kết trong hợp đồng kinh tế hay đơn đặt hàng đã ký.

Hình thức thanh toán này áp dụng khi bên bán không tín nhiệm bên mua, hoặc khi ngân hàng phạt đối với các chủ tài khoản thường xuyên vi phạm việc phát hành séc quá số dư.

Hình thức thanh toán này được áp dụng trong thanh toán tiền hàng, dịch vụ cung ứng theo hợp đồng kinh tế giữa các khách hàng có tài khoản ở hai ngân hàng khác nhau trong cùng một hệ thống hay khác hệ thống.

#### Quy trình thanh toán:



- (1) Người trả tiền làm thủ tục gửi đến ngân hàng xin mở thư tín dụng.

(2) Ngân hàng bên trả tiền trích từ tài khoản của người trả tiền chuyển sang lưu ký vào tài khoản tiền gửi thanh toán bằng thư tín dụng và gửi ngay thư tín dụng đó đến ngân hàng bên nhận tiền.

(3) Ngân hàng bên nhận tiền thông báo cho người nhận tiền biết người trả tiền đã mở thư tín dụng.

(4) Bên nhận tiền xuất giao hàng hoá, cung ứng dịch vụ cho người trả tiền.

(5) Người nhận tiền gửi chứng từ đến ngân hàng bên nhận tiền nhờ thanh toán.

(6) Ngân hàng bên nhận tiền thanh toán cho người nhận tiền, ghi Có và gửi giấy báo Có cho người nhận tiền.

(7) Ngân hàng bên nhận tiền gửi chứng từ đến ngân hàng bên trả tiền để thanh toán.

(8) Ngân hàng bên trả tất toán tài khoản tiền gửi LC, ghi Nợ và gửi giấy báo Nợ cho người trả tiền.

### **3.5. Thẻ thanh toán**

Thẻ thanh toán là một công cụ dùng để chi trả tiền hàng hóa và dịch vụ, là công cụ để rút tiền mặt tại ngân hàng đại lý thanh toán hay các quầy trả tiền mặt tự động. Thẻ thanh toán là một phương tiện thanh toán hiện đại và gắn liền với kỹ thuật tin học ứng dụng trong ngân hàng. Có 3 loại thẻ tín dụng phổ biến là:

- Thẻ ghi nợ (thẻ thanh toán không phải ký quỹ): căn cứ để thanh toán là số dư tài khoản tiền gửi của chủ tài khoản sở hữu thẻ mở tại ngân hàng và hạn mức tối đa do ngân hàng quy định. Thẻ này áp dụng cho những khách hàng có quan hệ tín dụng và thanh toán thường xuyên với ngân hàng, có tín nhiệm trong thanh toán với bên ngoài.

- Thẻ thanh toán phải ký quỹ trước tại ngân hàng: để được sử dụng thẻ thanh toán, khách hàng phải lưu ký một số

tiền nhất định trên tài khoản đảm bảo thẻ thanh toán thông qua việc trình tài khoản tiền gửi hoặc nộp tiền mặt. Số tiền ký quỹ là hạn mức của thẻ được ghi vào bộ nhớ của thẻ. Loại thẻ này được áp dụng cho mọi khách hàng của ngân hàng thương mại.

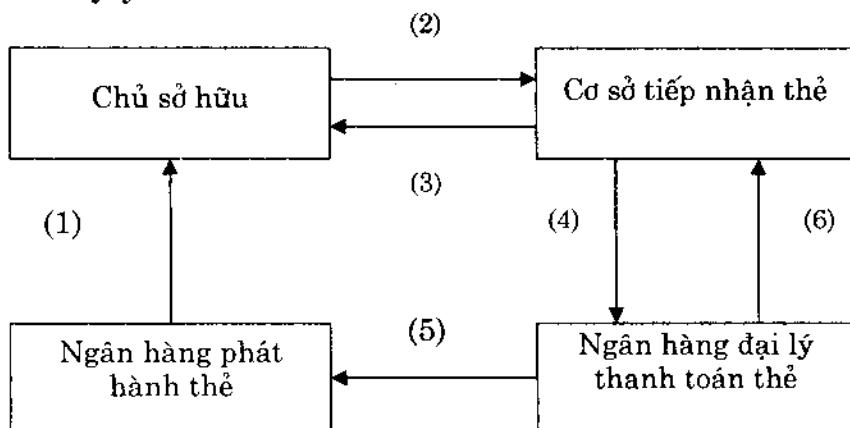
- Thẻ tín dụng, áp dụng cho những khách hàng vay vốn để mua thẻ. Mức tiền cho vay được coi như hạn mức tín dụng và ghi vào bộ nhớ của thẻ. Khách hàng chỉ được sử dụng tiền trong phạm vi hạn mức của thẻ.

Người nhận thẻ là người được hưởng số tiền do chủ sở hữu thẻ trả thông qua thẻ thanh toán. Họ thực hiện việc kiểm tra, việc trả tiền của người chủ sở hữu thẻ bằng máy chuyên dùng.

Ngân hàng phát hành thẻ có nhiệm vụ đảm bảo thẻ được phát hành theo đúng quy định.

Ngân hàng đại lý thanh toán là ngân hàng trả tiền cho người nhận thẻ.

#### Quy trình thanh toán thẻ:



(1) Ngân hàng phát hành thẻ giao thẻ cho chủ sở hữu.

(2) Chủ sở hữu thẻ giao dịch với cơ sở tiếp nhận thẻ để kiểm tra thẻ và số dư.

(3) Cơ sở tiếp nhận thẻ giao lại thẻ và biên lai thanh toán thẻ cho chủ sở hữu thẻ.

(4) Cơ sở tiếp nhận thanh toán thẻ gửi bản kê biên lai thanh toán thẻ cho ngân hàng đại lý thanh toán thẻ.

(5) Ngân hàng đại lý ghi Có cho cơ sở tiếp nhận thẻ và chuyển nợ cho ngân hàng phát hành thẻ.

(6) Ngân hàng đại lý gửi báo Có cho cơ sở tiếp nhận thẻ.

## CÂU HỎI ÔN TẬP CHƯƠNG IV

1. Trình bày khái niệm, nội dung thanh toán tiền mặt trong nền kinh tế thị trường?
2. Phân tích các ưu và nhược điểm của thanh toán không dùng tiền mặt?
3. Trình bày khái niệm, bản chất của thanh toán không dùng tiền mặt?
4. Phân tích ý nghĩa của thanh toán không dùng tiền mặt?
5. Trình bày các nguyên tắc trong thanh toán không dùng tiền mặt?
6. Trình bày các quy định trong thanh toán bằng séc?
7. Phân biệt các loại séc? Vẽ và giải thích sơ đồ quy trình luân chuyển chứng từ trong thanh toán bằng séc chuyển khoản, séc bảo chi, séc chuyển tiền?
8. Vẽ và giải thích sơ đồ quy trình luân chuyển chứng từ trong thanh toán bằng uỷ nhiệm thu, uỷ nhiệm chi, thẻ thanh toán và thư tín dụng?

## Chương V

# THANH TOÁN VÀ TÍN DỤNG QUỐC TẾ

### 1. Tỷ giá hối đoái

#### 1.1. Khái niệm

Hầu hết các nước trên thế giới đều có đồng tiền riêng của mình. Mỹ có đồng đôla (USD), Pháp có đồng franc (FRF), Nhật Bản có đồng yên (JPY)... Quan hệ thương mại, dịch vụ... giữa các nước dẫn đến việc trao đổi các đồng tiền khác nhau (thông dụng hơn cả là tiền gửi ngân hàng ghi bằng các đồng tiền khác nhau), đồng tiền này đổi lấy đồng tiền khác.

Hối đoái là việc trao đổi, mua bán từ đồng tiền nước này lấy đồng tiền nước khác.

- Tỷ giá là giá cả của một đồng tiền thông qua một đồng tiền khác. Hay là tỷ lệ trao đổi giữa hai đồng tiền của hai quốc gia khác nhau. Ví dụ, đem đồng đôla Mỹ bán trên thị trường Việt Nam thu được số tiền 20.000 đ/USD.

- Bản chất của tỷ giá: tỷ giá là tương quan sức mua giữa hai đồng tiền so sánh với nhau.

- Ví dụ: hàng hóa A tại Mỹ là: 10 USD.

tại Pháp là: 50F.

⇒ Ngang giá sức mua của USD với FRF là:  $50/10 = 5$ .

⇒ Nghĩa là  $1\text{USD} = 5\text{FRF}$ .

Tỷ giá hối đoái có thể được biểu hiện bằng hai phương pháp:

1) *Phương pháp biểu hiện trực tiếp*: đây là phương pháp biểu thị một đơn vị ngoại tệ bằng bao nhiêu đơn vị tiền tệ của nước mình.

Ví dụ: ở Việt Nam người ta niêm yết  $\text{USD}/\text{VNĐ} = 20.000$  điều đó có nghĩa là  $1\text{ USD} = 20.000\text{ VNĐ}$ .

Theo phương pháp này, ngoại tệ là đồng tiền yết giá, còn tiền trong nước là đồng tiền định giá. Hầu hết các nước trên thế giới hiện nay đều sử dụng phương pháp biểu hiện tỷ giá trực tiếp

2) *Phương pháp biểu hiện gián tiếp*: đây là phương pháp biểu thị một đơn vị tiền tệ trong nước bằng bao nhiêu đơn vị ngoại tệ. Theo tập quán, nước Anh và một số nước thuộc liên hiệp Anh thường sử dụng phương pháp này.

Ví dụ: tại Anh, ngân hàng trung ương Anh công bố 1 GBP = 2,8 USD, hay 1 GBP = 8,24175 FRF

Như vậy, theo phương pháp gián tiếp thì tiền trong nước là đồng tiền yết giá, ngoại tệ là đồng tiền định giá.

Trong quan hệ so sánh giữa các đồng tiền thì khi một đồng tiền tăng lên về giá trị so với đồng tiền khác, có nghĩa là nó tăng giá; khi một đồng tiền giảm xuống về giá trị so với đồng tiền khác, có nghĩa là nó sụt giá.

## **1.2. Cơ sở hình thành tỷ giá hối đoái**

### **1.2.1. Chế độ bản vị vàng**

Trong chế độ bản vị vàng, tỷ giá hối đoái giữa hai đồng tiền được xác định dựa trên cơ sở so sánh hàm lượng vàng giữa hai đồng tiền với nhau hay còn gọi là ngang giá vàng.

Ví dụ: hàm lượng vàng của một bảng Anh là 2,13281 gram vàng và của 1 đôla Mỹ là 0,73666 gram vàng quan hệ so sánh giữa GBP và USD là:

$$1\text{GBP} = 2,13281 / 0,73666 = 2,9 \text{ USD}$$

⇒ 1GBP ngang giá vàng với 2,9 USD hay tỷ giá của GBP so với USD là 2,9 hay 1 GBP = 2,9 USD.

Điểm vàng: là điểm mà ở đó nếu tỷ giá vượt qua hoặc bé hơn thì sẽ xảy ra hiện tượng nhập vàng hoặc xuất vàng để thanh toán hợp đồng mua bán ngoại thương.

Như vậy, tỷ giá được hình thành trong giai đoạn này gọi tỷ giá cố định được biến động trong biên độ chi phí vận chuyển vàng.

### *1.2.2. Chế độ lưu thông tiền giấy*

Ngày nay, giấy bạc ngân hàng của các nước không được tự do chuyển đổi ra vàng và có xu thế thoát ly khỏi vàng, thì cơ sở chủ yếu để xác định tỷ giá hối đoái là sức mua của các đồng tiền, còn gọi là: "ngang giá sức mua". Học thuyết ngang giá sức mua (theory of purchasing power parity) cho rằng, tỷ giá bất kỳ giữa hai đồng tiền nào sẽ được điều chỉnh để phản ánh những thay đổi trong mức giá cả của hai nước.

Trong chế độ lưu thông tiền giấy mô hình của học thuyết ngang giá sức mua là cơ sở để xác định tỷ giá hối đoái. Theo cách xác định này thì tỷ giá hối đoái biểu hiện mối quan hệ tỷ giá, tức là so sánh giá cả của một hàng hóa nhất định tính bằng đồng tiền giữa hai nước khác nhau. Việc so sánh hai đồng tiền với nhau được gọi là ngang giá sức mua.

VD: một hàng hóa A, ở Nhật có giá là: 20 JPY, ở Pháp có giá là: 40 FRF.

Ngang giá sức mua:  $1 \text{ JPY} = 40/20 = 2 \text{ FRF}$ .

Cũng như giá cả của bất kỳ một hàng hoá hay tài sản nào trên thị trường tự do, tỷ giá được xác định bởi quan hệ cung cầu và theo quy luật một giá. Quy luật một giá trên thị trường quốc tế cho thấy rằng, nếu hai nước sản xuất một mặt hàng như nhau, thì giá cả của hàng hoá đó như nhau trên toàn thế giới, không phân biệt nước nào sản xuất ra nó. Giá định, thép của Mỹ và thép của Nhật giống như nhau, thép của Mỹ giá 100 USD mỗi tấn và thép của Nhật giá 10.000 JPY mỗi tấn. Quy luật một giá chỉ ra rằng, tỷ giá giữa JPY và USD phải là 100 JPY mỗi USD để cho 1 tấn thép Nhật bán được 100 USD tại Mỹ. Nếu tỷ giá là 200 JPY mỗi USD thì thép Nhật sẽ phải bán với giá 50 USD mỗi tấn tại Mỹ và thép Mỹ sẽ bán với giá 20.000 JPY mỗi tấn tại Nhật. Bởi thép Mỹ bán đắt hơn thép Nhật tại cả hai nước do vậy, cầu

về thép Mỹ sẽ giảm xuống cho đến khi nào tỷ giá sụt xuống bằng 100 JPY mỗi USD là cho giá thép Mỹ ngang giá với giá thép Nhật tại cả hai nước.

Thuyết ngang giá sức mua chỉ là sự áp dụng quy luật một giá vào mức giá của hai nước chứ không phải là vào giá cả riêng lẻ. Giả định rằng, giá theo đồng Yên của một tấn thép Nhật tăng 10% lên đến 11.000 JPY mỗi tấn so với giá theo đồng đôla Mỹ của một tấn thép Mỹ không đổi (100 USD/tấn). Để quy luật một giá có hiệu lực thì tỷ giá phải tăng lên đến 110 JPY mỗi đôla Mỹ, một mức tăng giá 10% của đôla Mỹ. Áp dụng quy luật một giá vào các mức giá xả tại hai nước tạo nên thuyết ngang giá sức mua, thuyết này kết luận rằng: nếu mức giá của Nhật tăng 10% so với mức giá của Mỹ thì USD sẽ tăng giá 10%.

### **1.3. Các loại tỷ giá**

*1.3.1. Căn cứ vào thời điểm mua bán ngoại tệ, gồm có các loại tỷ giá sau:*

- Tỷ giá mở cửa là tỷ giá áp dụng cho hợp đồng giao dịch đầu tiên trong ngày tại các trung tâm giao dịch hối đoái.
- Tỷ giá đóng cửa là tỷ giá áp dụng cho hợp đồng giao dịch cuối cùng trong ngày.
- Tỷ giá đóng cửa là một chỉ tiêu chủ yếu phản ánh tình hình biến động của tỷ giá trong ngày.

(Chú ý: tỷ giá đóng cửa hôm nay không phải là tỷ giá mở cửa ngày hôm sau).

*1.3.2. Căn cứ vào phương thức mua bán giao nhận, gồm có các loại tỷ giá sau:*

Tỷ giá giao ngay: là tỷ giá được thỏa thuận ngày hôm nay nhưng việc tiến hành thanh toán xảy ra trong vòng 2 ngày làm việc tiếp theo.

Tỷ giá kỳ hạn: là tỷ giá được thỏa thuận ngày hôm nay nhưng việc thanh toán được xảy ra sau đó từ ba ngày làm việc trở lên.

### 1.3.3. Căn cứ vào nghiệp vụ kinh doanh mua bán ngoại tệ, gồm các loại tỷ giá sau:

- Tỷ giá mua vào là tỷ giá mà tại đó ngân hàng săn sàng mua vào đồng tiền yết giá đó.

- Tỷ giá bán ra là tỷ giá tại đó ngân hàng yết giá sẵn sàng bán ra đồng tiền yết giá.

### 1.3.4. Căn cứ vào chế độ quản lý ngoại hối, gồm các loại tỷ giá hối đoái:

- Tỷ giá hối đoái chính thức: tỷ giá do ngân hàng trung ương công bố, nó phản ánh chính thức giá trị đổi ngoại của đồng nội tệ. Tỷ giá chính thức được áp dụng làm cơ sở tính thuế xuất nhập khẩu và một số hoạt động ngoại hối của Chính phủ. Ngoài ra ở Việt Nam, tỷ giá chính thức là cơ sở để các ngân hàng thương mại xác định tỷ giá kinh doanh trong biên độ cho phép.

- Tỷ giá kinh doanh: là tỷ giá được hình thành trên cơ sở tỷ giá chính thức có xem xét đến quan hệ cung cầu trên thị trường ngoại hối. Tỷ giá này dùng để mua, bán, vay mượn ngoại tệ.

- Tỷ giá chợ đen: là tỷ giá được hình thành tự phát bên ngoài hệ thống ngân hàng và do quan hệ cung cầu ngoại tệ trên thị trường quyết định.

### 1.3.5. Căn cứ vào phương thức thanh toán ngoại tệ, gồm các loại tỷ giá hối đoái:

- Tỷ giá tiền mặt: tỷ giá áp dụng cho ngoại tệ, tiền kim loại, tiền giấy, séc du lịch và thẻ tín dụng.

- Tỷ giá chuyển khoản là tỷ giá áp dụng cho các giao dịch mua bán ngoại tệ là các khoản tiền gửi tại ngân hàng.

#### **1.4. Các nhân tố ảnh hưởng đến tỷ giá hối đoái**

##### **1.4.1. Mức chênh lệch về tỷ lệ lạm phát của nền kinh tế giữa các quốc gia**

Lạm phát làm sức mua giảm. Đồng tiền nào có tỷ lệ lạm phát cao hơn thì bị giảm giá so với đồng tiền kia và ngược lại.

##### **1.4.2. Tình trạng cán cân thanh toán quốc tế**

Tình trạng cán cân thanh toán ảnh hưởng đến quan hệ cung cầu ngoại tệ trên thị trường và kéo theo sự thay đổi tỷ giá hối đoái.

Cán cân thanh toán quốc tế có thể ở một trong ba trạng thái:

- Cán cân thanh toán quốc tế bội thu. Trong tình trạng này, nguồn thu ngoại tệ từ xuất khẩu, từ viện trợ hay thu nhập khác từ nước ngoài gửi về bằng ngoại tệ. Số lượng ngoại tệ từ nước ngoài đổ vào trong nước lớn hơn dòng ngoại tệ trong nước chuyển sang các nước khác (để nhập khẩu hàng hoá, để viện trợ, hay chi trả các khoản khác...). Dẫn đến lượng cung ngoại tệ vượt quá lượng cầu ngoại tệ. Sự thay đổi quan hệ cung cầu ngoại tệ này kéo theo sự thay đổi tỷ giá hối đoái.

- Ngược lại, cán cân thanh toán bội chi, nguồn thu ngoại tệ từ nước ngoài ít hơn lượng ngoại tệ phải xuất chi cho các nước khác. Quan hệ cung cầu ngoại tệ thay đổi, cầu ngoại tệ lớn hơn cung ngoại tệ. Để phù hợp với cơ chế thị trường, mức giá ngoại tệ sẽ được điều chỉnh. Tỷ giá ngoại tệ sẽ tăng.

- Nếu tình trạng cán cân thanh toán quốc tế ở trạng thái thăng bằng, quan hệ cung cầu về ngoại tệ không bị biến động, tỷ giá ngoại tệ có xu hướng ổn định.

##### **1.4.3. Sự chênh lệch mức lãi suất**

- Khi mức lãi suất của một nước giảm so với nước khác, thì luồng ngoại tệ trong nước có xu hướng di chuyển ra nước ngoài để đầu tư thì cầu ngoại tệ tăng làm cho tỷ giá hối đoái giảm và ngược lại.

#### *1.4.4. Tình hình quan hệ cung cầu về ngoại tệ trên thị trường ngoại hối*

Cũng như giá cả của bất kỳ một hàng hoá hay tài sản nào trên thị trường tự do, tỷ giá được xác định bởi quan hệ cung cầu và theo quy luật một giá.

Nếu quan hệ cung cầu về ngoại tệ trên thị trường ngoại hối trong tình trạng cung lớn hơn cầu thì tỷ giá có xu hướng giảm. Giả định trong một thời điểm nào đó khi người dân nghe tin đồn nền kinh tế Mỹ gặp khủng hoảng, giá dầu thô giảm, việc giữ đồng tiền đôla Mỹ gây thiệt hại. Với tâm lý lúc này, nhiều người muốn bán đồng đôla Mỹ và trong hoàn cảnh này chắc chắn giá đôla Mỹ sẽ giảm xuống.

Ngược lại, khi người dân Việt Nam muốn nhập khẩu nhiều hơn hàng hoá của Mỹ, nhu cầu về đồng đôla tăng lên. Theo quy luật thị trường, giá đôla sẽ tăng lên.

#### *1.4.5. Những yếu tố tâm lý*

Trong thực tế có những trường hợp các yếu tố về lạm phát, cán cân thanh toán, lãi suất không biến động nhưng vẫn xảy ra tình trạng tỷ giá thay đổi do tâm lý của người dân. Tâm lý của người dân bị tác động bởi rất nhiều yếu tố: ví dụ có một tin đồn thứ thiệt rằng, giá dầu thô sẽ tăng cao kéo theo sự tăng giá của đôla Mỹ, làm cho người dân mong muốn tích luỹ đồng đôla Mỹ để kiếm lời từ sự tăng giá. Từ tin đồn đó, nhu cầu về ngoại tệ tăng lên kéo theo sự tăng giá ngoại tệ.

#### *1.4.6. Tác động của nhà nước qua các chính sách chủ trương mang tính chủ quan (đặc biệt là chính sách phá giá đồng nội tệ)*

Ngoài ra, sự biến động của tỷ giá hối đoái còn chịu ảnh hưởng của các nhân tố khác như khủng hoảng ngoại hối, kinh tế, tín dụng ở các nước, ảnh hưởng chiến tranh, thiên tai, đình công...

## **1.5. Chế độ tỷ giá hối đoái**

### **1.5.1. Chế độ tỷ giá hối đoái cố định lấy vàng làm bản vị**

Chế độ tỷ giá hối đoái cố định là chế độ mà trong đó tỷ giá được giữ cố định trong một thời gian dài hoặc nếu có biến động thì biến động nhỏ, không đáng kể.

Trong chế độ bản vị vàng, tỷ giá hối đoái cố định giữa hai đồng tiền được xác định trên cơ sở so sánh hàm lượng vàng giữa hai đồng tiền với nhau. Sự so sánh đó được gọi là ngang giá vàng. Tỷ giá xác định thông qua nội dung ngang giá vàng của đồng tiền ít khi biến động. Biên độ dao động của tỷ giá là ngang giá vàng cộng hoặc trừ chi phí vận chuyển vàng.

### **1.5.2. Chế độ tỷ giá hối đoái cố định Brreton Woods**

Theo chế độ này, các nước thành viên phải xác định tỷ giá chính thức giữa đồng tiền nước mình với USD, trên cơ sở so sánh hàm lượng vàng của USD, Ngân hàng trung ương của các nước thành viên phải can thiệp vào thị trường để giữ cho tỷ giá hối đoái trên thị trường không biến động vượt ra ngoài biên độ +- 1% của tỷ giá chính thức.

### **1.5.3. Chế độ tỷ giá thả nổi**

- Chế độ tỷ giá thả nổi là chế độ tỷ giá được hình thành trên cơ sở diễn biến của cung và cầu ngoại hối trên thị trường.

*Trên thực tế, chế độ tỷ giá thả nổi có hai loại:*

+ Tỷ giá hối đoái thả nổi tự do là tỷ giá hối đoái thả nổi mà mức trao đổi đồng tiền này hay đồng tiền khác hoàn toàn do cung cầu ngoại tệ của thị trường hối đoái quyết định, không có sự can thiệp của Chính phủ.

+ Tỷ giá hối đoái thả nổi có quản lý là tỷ giá tuy vẫn được quan hệ cung cầu trên thị trường quyết định, nhưng Chính phủ có những biện pháp can thiệp để đảm bảo sức

mua đồng tiền trong nước khỏi bị mất giá hoặc lên giá theo mức “tỷ giá mục tiêu” của đất nước. Tỷ giá hối đoái thả nổi có quản lý còn có thể được hiểu là tỷ giá mà có sự can thiệp của Chính phủ vào thị trường hối đoái thông qua việc mua bán.

### **1.6. Ý nghĩa của tỷ giá hối đoái**

Tỷ giá là một bộ phận quan trọng của chính sách tiền tệ. Ổn định tỷ giá hối đoái sẽ ổn định được giá trị đồng nội tệ, giá cả và ổn định kinh tế vĩ mô. Ngoài ra, tỷ giá hối đoái còn là công cụ hữu hiệu thực thi chính sách tiền tệ của ngân hàng trung ương.

Tỷ giá hối đoái có vai trò quan trọng đối với nền kinh tế, bởi vì nó tác động đến giá cả tương đối của hàng hóa trong nước và hàng hóa nước ngoài. Qua đó, nó tác động đến tình hình xuất nhập khẩu hàng hóa và sự cạnh tranh hàng hóa giữa các nước với nhau trên thị trường quốc tế.

Ví dụ một người dân Việt Nam mua một chiếc máy vi tính nhập khẩu từ Mỹ. Nếu chiếc máy tính đó là 1.000 USD, và tỷ giá là 18.000 đ/1USD thì anh ta phải trả là 18.000.000 đ. Nhưng nếu sau đó, tỷ giá của USD đã tăng lên 20.000 đ/USD thì anh ta phải trả là 20.000.000 đ.

Mặt khác cùng với sự tăng giá của USD như vậy, làm cho giá cả của hàng Mỹ bán tại Việt Nam tăng lên.

Ngược lại với sự tăng giá của USD so với đồng VNĐ, thì giá bán hàng hóa Việt Nam tại Mỹ sẽ giảm đi.

Qua đây chúng ta thấy rằng, khi đồng tiền của một nước tăng giá thì giá cả hàng hóa nước đó bán tại nước ngoài trở nên đắt đỏ hơn và hàng hóa nước ngoài tại nước đó rẻ hơn (giá nội địa hai nước đó không đổi). Ngược lại khi đồng tiền của một nước sụt giá, thì hàng hóa của nước đó tại nước ngoài trở thành rẻ hơn, trong khi hàng hóa nước ngoài tại nước đó đắt hơn.

Như vậy, sự tăng giá của đồng tiền có thể làm cho những nhà sản xuất trong nước đó khó khăn hơn trong việc bán hàng của họ ở nước ngoài. Ngược lại, sự giảm giá của đồng tiền có thể làm cho những nhà sản xuất nước đó có ưu thế cạnh tranh trong việc bán hàng của họ ở nước ngoài, đồng thời hạn chế nhập khẩu.

Rõ ràng, tỷ giá hối đoái có ý nghĩa quan trọng trong quan hệ ngoại thương, ảnh hưởng trực tiếp đến xuất nhập khẩu, tác động đến cán cân thanh toán của mỗi quốc gia trong từng thời kỳ nhất định.

## 2. Thanh toán quốc tế

Thanh toán quốc tế là quá trình thực hiện các khoản thu và các khoản chi giữa các nước với nhau để hoàn tất việc xuất nhập khẩu hàng hóa, dịch vụ, đầu tư vốn, vay nợ, viện trợ .... dưới hình thức chuyển tiền hay thanh toán bù trừ qua hệ thống ngân hàng của các nước có liên quan.

Nói cách khác, thanh toán quốc tế là việc chi trả tiền lẫn nhau giữa các quốc gia nhằm hoàn thành các quan hệ về kinh tế, thương mại, hợp tác khoa học kỹ thuật, ngoại giao...

### 2.1. Các phương tiện thanh toán quốc tế

#### 2.1.1. Hối phiếu

##### a) Khái niệm

Hối phiếu là chứng phiếu do người bán lập nên.

##### b) Đặc điểm

- Hối phiếu có tính trừu tượng: trên hối phiếu không thể hiện rõ lý do phải thanh toán.

- Hối phiếu có tính bắt buộc trả tiền: khi đã phát hành hối phiếu, người trả tiền không có lý do để trì hoãn thanh toán.

- Hối phiếu có tính lưu thông: hối phiếu được mua bán trên thị trường tiền tệ.

c) *Phân loại hối phiếu*

- Căn cứ vào thời hạn trả tiền của hối phiếu phân loại thành:

+ Hối phiếu trả tiền ngay.

+ Hối phiếu có kỳ hạn.

- Căn cứ vào hối phiếu có kèm theo chứng từ hay không phân loại thành:

+ Hối phiếu trọn: trong thanh toán quốc tế, hối phiếu này dùng để thanh toán cước phí vận tải bảo hiểm, phí hoa hồng... hoặc dùng để đòi tiền của những thương nhân nhập khẩu tin cậy.

+ Hối phiếu kèm chứng từ.

- Căn cứ vào tính chất chuyển nhượng phân loại thành:

+ Hối phiếu đích danh: ghi rõ tên người hưởng lợi hối phiếu không kèm theo điều khoản theo lệnh.

+ Hối phiếu theo lệnh (sử dụng rộng rãi trong thanh toán quốc tế) - chuyển nhượng bằng thủ tục ký hậu.

- Căn cứ vào người ký phát hối phiếu.

### 2.1.2. Séc

a) *Khái niệm séc*

Séc là một tờ lệnh trả tiền vô điều kiện của chủ tài khoản tiền gửi yêu cầu ngân hàng phục vụ mình trích tiền từ tài khoản tiền gửi của mình trả cho người có tên trên tờ séc, hoặc trả theo lệnh của người ấy hoặc trả cho người cầm séc một số tiền nhất định.

Lưu ý: thời hạn hiệu lực trong thanh toán bằng séc được kéo giãn so với thanh toán nội địa (70 ngày nếu khác châu lục, 25 ngày nếu cùng châu lục).

### b) Phân loại séc

- Căn cứ vào tính chất chuyển nhượng phân loại thành:

+ Séc đích danh: là loại séc ghi rõ tên người thụ hưởng. Loại séc này không được chuyển nhượng, chỉ có người hưởng lợi được ghi trên tờ séc mới được nhận tiền ở ngân hàng.

+ Séc vô danh: là loại séc không ghi tên người thụ hưởng mà chỉ ghi là: "trả cho người cầm séc". Do vậy, bất cứ ai cầm séc này cũng có thể nhận được số tiền trên tờ séc ở ngân hàng. Loại séc này được tự do chuyển nhượng cho người khác bằng hình thức trao tay.

+ Séc theo lệnh: là loại séc chỉ trả theo lệnh của người hưởng lợi ghi trên tờ séc đó. Loại séc này được chuyển nhượng bằng hình thức ký hậu.

- Căn cứ vào đặc điểm sử dụng séc, phân loại thành:

+ Séc tiền mặt: là loại séc dùng để rút tiền mặt ở ngân hàng.

+ Séc chuyển khoản: là loại séc mà người ký phát séc ra lệnh cho ngân hàng trích từ tài khoản của mình chuyển sang một tài khoản khác ở ngân hàng khác. Séc chuyển khoản không thể rút tiền ra bằng tiền mặt.

+ Séc du lịch: là loại séc do ngân hàng phát hành và được trả tiền tại bất cứ một chi nhánh hay một đại lý nào của ngân hàng đó. Ngân hàng phát hành séc cũng là ngân hàng trả tiền, người hưởng lợi là khách du lịch có tiền tại ngân hàng phát hành séc. Trên séc du lịch phải có chữ ký của người hưởng lợi. Khi lĩnh tiền mặt tại ngân hàng được chỉ định, người hưởng lợi phải ký tại chỗ để ngân hàng kiểm tra lại.

+ Séc xác nhận: là séc được ngân hàng xác nhận việc trả tiền, khả năng chi trả của loại séc này được đảm bảo chắc chắn.

## **2.2. Hiệp định thanh toán quốc tế**

### **2.2.1. Khái niệm**

Hiệp định thanh toán quốc tế là những văn bản quy định những nguyên tắc, điều kiện và phương thức thực hiện việc chi trả lẫn nhau được các chính phủ hoặc các tổ chức đại diện cho các chính phủ ký kết với nhau, làm cơ sở pháp lý để thực hiện và giải quyết tranh chấp trong giao dịch thanh toán quốc tế.

Do đó, hiệp định thanh toán quốc tế vừa giải quyết những rối loạn và những ảnh hưởng trở ngại đối với quá trình thanh toán quốc tế dẫn đến vừa tăng cường kiểm soát trong lĩnh vực hối đoái lại vừa tạo điều kiện cho việc thanh toán không bị bế tắc...

### **2.2.2. Các hiệp định thanh toán quốc tế**

- Hiệp định thanh toán thông thường (hiệp định thanh toán không bù trừ): là hiệp định được ký kết giữa các nước với nhau để bảo đảm việc chuyển đổi tiền trong nước ra ngoại tệ nhằm thực hiện thanh toán cho nhau. Ngoài ra, trong hiệp định thông thường còn quy định việc chi trả giữa hai nước được tiến hành một cách tự do bằng việc trích chuyển tài khoản của ngân hàng mà không bị ràng buộc bởi hạn mức, số lượng nào.

- Hiệp định thanh toán bù trừ (Hiệp định thanh toán Cleaning): là hiệp định được ký kết giữa các nước để bù trừ công nợ phát sinh giữa hai nước hoặc giữa nhiều nước với nhau về ngoại thương và các quan hệ trao đổi khác mà không cần sử dụng vàng hay ngoại tệ để trả trực tiếp cho nhau, hoặc nếu có thì chỉ sử dụng với một số lượng nhỏ trong thanh toán chênh lệch cuối cùng. Bù trừ công nợ giữ được sự cân bằng trong quan hệ thanh toán quốc tế. Gồm có:

- + Hiệp định song phương.
- + Hiệp định đa phương.

## **2.3. Các hình thức thanh toán quốc tế**

### **2.3.1. *Thanh toán tín dụng chứng từ***

Phương thức thanh toán tín dụng chứng từ là phương thức tín dụng trong đó một ngân hàng theo yêu cầu của khách hàng sẽ trả một số tiền nhất định cho người khác hoặc chấp nhận hồi phiếu do người ký phát trong phạm vi số tiền đó khi người này xuất trình cho ngân hàng một bộ chứng từ thanh toán phù hợp.

### **2.3.2. *Thanh toán ủy thác thu***

Thanh toán ủy thác thu là một phương thức thanh toán, trong đó người xuất khẩu sau khi đã hoàn thành nghĩa vụ giao hàng hoặc cung ứng dịch vụ cho khách hàng thì ủy thác cho ngân hàng của mình thu hộ số tiền ở người nhập khẩu trên cơ sở hồi phiếu của người xuất khẩu lập ra.

## **3. Tín dụng quốc tế**

### **3.1. *Sự cần thiết của tín dụng quốc tế***

Tín dụng quốc tế là tổng thể quan hệ kinh tế phát sinh giữa các chủ thể của một nước với các chủ thể của nước khác và với các tổ chức quốc tế khi cho vay và trả nợ tiền vay theo những nguyên tắc của tín dụng.

Tín dụng quốc tế là hình thức đầu tư dưới dạng cho vay vốn và kiếm lời thông qua lãi suất tiền vay.

Tín dụng quốc tế là quan hệ tín dụng giữa các chủ thể thuộc nhiều quốc gia khác nhau trong quá trình huy động và sử dụng các nguồn vốn tiền tệ theo nguyên tắc hoàn trả. Đó là tổng thể các quan hệ kinh tế phát sinh giữa nhà nước, các cơ quan nhà nước với nhau; hoặc với các ngân hàng, tổ chức tín dụng quốc tế; giữa các cá nhân và các doanh nghiệp thuộc các nước khác nhau trong quá trình cho vay và trả nợ.

Sự cần thiết sử dụng quan hệ tín dụng quốc tế bắt nguồn trước hết từ đòi hỏi khách quan của chính sự phát triển kinh tế - xã hội của các nước, sự phát triển của các doanh nghiệp đồng thời với việc mở rộng các quan hệ kinh tế quốc tế. Đối với các nước nghèo và chậm phát triển, cơ sở vật chất kỹ thuật còn thấp kém, tích luỹ từ nội bộ nền kinh tế còn có hạn thì việc mở rộng quan hệ tín dụng quốc tế càng trở nên cần thiết để có thể tranh thủ vốn, công nghệ...của thế giới phục vụ cho việc xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật, đẩy nhanh tốc độ phát triển và tăng trưởng kinh tế.

### **3.2. Các hình thức tín dụng quốc tế**

#### **3.2.1. Tín dụng thương mại**

Tín dụng thương mại quốc tế được hình thành trên cơ sở mua bán chịu hàng hoá giữa các nhà xuất nhập khẩu với nhau. Tín dụng thương mại quốc tế có hai loại chủ yếu sau :

##### **a) Tín dụng cấp cho nhà nhập khẩu**

Đây là loại tín dụng do nhà xuất khẩu cấp cho nhà nhập khẩu để đẩy mạnh xuất khẩu hàng hoá hay còn gọi là tín dụng xuất khẩu cấp tín dụng cho nhập khẩu:

- Cấp tín dụng bằng cách chấp nhận hối phiếu, tức là người nhập khẩu ký chấp nhận trả tiền và hối phiếu do người xuất khẩu ký phát cho họ. Chỉ khi người nhập khẩu chấp nhận trả tiền vào hối phiếu thì nhà xuất khẩu mới trao cho nhà nhập khẩu bộ chứng từ hàng hoá qua ngân hàng hoặc trực tiếp gửi cho nhà nhập khẩu.

- Cấp tín dụng bằng cách mở tài khoản là người xuất khẩu và người nhập khẩu ký với nhau hợp đồng mua bán hàng hoá, trong đó quy định quyền bên bán được mở một tài khoản để ghi Nợ bên mua sau mỗi lần giao hàng. Theo kỳ hạn nhất định đã ký kết trong hợp đồng (tháng, quý, năm), người mua phải thanh toán số nợ đó cho bên bán.

### b) *Tín dụng cấp cho nhà xuất khẩu*

Đây là loại tín dụng do người nhập khẩu cấp cho người xuất khẩu để nhập khẩu hàng hoá được thuận lợi, hay còn gọi là tín dụng nhập khẩu. Loại tín dụng này được thực hiện bằng cách người nhập khẩu ứng trước tiền hàng cho người xuất khẩu để nhập khẩu hàng hoá. Ứng trước tiền hàng có thể vì hai lý do:

- Ứng trước tiền hàng có tính chất tín dụng, loại này diễn ra trong trường hợp người xuất khẩu thiếu vốn để thực hiện hợp đồng cung cấp hàng hoá cho người nhập khẩu.

- Ứng trước tiền hàng có tính chất như một khoản tiền đặt cọc, loại này nhằm bắt buộc người nhập khẩu phải thực hiện đầy đủ các nội dung theo hợp đồng thương mại đã ký kết.

#### 3.2.2. *Tín dụng ngân hàng*

##### a) *Tín dụng ngân hàng cấp cho nhà xuất khẩu*

Ngân hàng cho người xuất khẩu vay bằng cách chiết khấu hối phiếu chưa đến hạn thanh toán. Số tiền được vay bằng số tiền ghi trên hối phiếu sau khi đã trừ đi phần lợi tức chiết khấu của ngân hàng. Thời hạn cho vay của loại này bằng thời hạn còn lại chưa đến hạn trả của hối phiếu. Người trả tiền vay của loại cho vay này là người có nghĩa vụ trả tiền cho hối phiếu.

Ví dụ, một hối phiếu có kỳ hạn 90 ngày, số tiền ghi trên hối phiếu là 100.000 USD, nếu chiết khấu tại ngân hàng với lãi suất chiết khấu là 4% năm, thì người hưởng lợi hối phiếu sẽ được ngân hàng trả cho số tiền là:

$$100.000 \text{USD} - \frac{100.000 \text{USD} \times 90 \text{ ngày}}{360 \text{ ngày}} \times 4\% = 99.000 \text{USD}$$

Ngân hàng cũng có thể cho người xuất khẩu vay căn cứ vào số hàng hoá chuẩn bị xuất khẩu hay chứng từ hàng hoá đang trên đường đi.

*b) Tín dụng ngân hàng cấp cho nhà nhập khẩu*

Ngân hàng cấp tín dụng cho người nhập khẩu chủ yếu bằng cách chấp nhận hối phiếu. Để đảm bảo chắc chắn khả năng chi trả hối phiếu, người xuất khẩu thường yêu cầu người nhập khẩu phải dùng một ngân hàng chấp nhận hối phiếu do họ ký phát. Trong trường hợp này, người xuất khẩu chuyển thẳng hối phiếu đến ngân hàng cấp tín dụng cho người nhập khẩu để chấp nhận trả tiền, Nghiệp vụ chấp nhận này của ngân hàng là một nghiệp vụ tín dụng, ngân hàng phải sử dụng vốn của mình, chịu mọi rủi ro của hối phiếu. Nếu người nhập khẩu chuyển vốn đến cho ngân hàng để chấp nhận hối phiếu thì họ chỉ phải trả phí chấp nhận, nếu không người nhập khẩu còn phải trả lợi tức vốn vay cho ngân hàng.

*3.2.3. Tín dụng nhà nước*

Tín dụng nhà nước là loại tín dụng giữa Chính phủ các nước tiến hành trên cơ sở các hiệp định vay vốn đã ký kết. Hiệp định vay vốn thường được ký tiếp sau các hiệp định về kinh tế giữa các nước. Loại tín dụng này thường có thời hạn lâu dài, lãi suất ưu đãi.

*3.2.4. Tín dụng của các tổ chức tài chính quốc tế*

Tín dụng của các tổ chức tài chính quốc tế là loại tín dụng mà các tổ chức tài chính quốc tế (WB, IMF, ADB...) cho vay đối với các nước thành viên nhằm khắc phục khó khăn tạm thời về tài chính, hoặc tài trợ cho các chương trình, các dự án phát triển kinh tế - xã hội. Loại tín dụng này thường có thời hạn dài với lãi suất ưu đãi.

## **4. Cán cân thanh toán quốc tế**

### **4.1. Khái niệm**

Thuật ngữ cán cân thanh toán quốc tế xuất hiện cùng với sự ra đời và phát triển của phạm trù tài chính quốc tế.

Vào thế kỷ XV, XVI hoạt động thương mại quốc tế trở nên phát triển, các nhà kinh tế rất quan tâm đến sự cân bằng giữa kim ngạch xuất khẩu và nhập khẩu (cán cân thương mại). Cuối thế kỷ XVIII, đầu thế kỷ XIX, còn có thêm các khoản thu nhập từ các hoạt động cung cấp dịch vụ quốc tế lẫn nhau, từ đó làm cho cán cân đối ngoại mở rộng hơn ngoài phạm vi cán cân thương mại. Đến đầu thế kỷ XX, do sự phát triển các hình thức đầu tư vốn trực tiếp, gián tiếp giữa các quốc gia, nhu cầu thiết lập một cán cân thanh toán tổng hợp để phản ánh tất cả những ràng buộc lẫn nhau trong quan hệ kinh tế quốc tế ngày càng trở nên cấp bách. Đến sau chiến tranh thế giới thứ 2, cán cân thanh toán quốc tế được hoàn chỉnh.

Có thể hiểu cán cân thanh toán quốc tế là một biểu tổng hợp, ghi chép một cách có hệ thống tất cả các khoản thu chi ngoại tệ của một nước phát sinh với các nước khác trong một thời kỳ nhất định.

Cán cân thanh toán phản ánh tất cả các khoản ngoại tệ đã thu và đã chi của một nước với các nước khác, được gọi là cán cân thanh toán thời kỳ.

Cán cân thanh toán phản ánh tất cả các khoản ngoại tệ sẽ thu và sẽ chi của một nước với nước khác được gọi là cán cân thanh toán thời điểm.

Cán cân thanh toán quốc tế của một nước nếu có tổng thu vượt chi gọi là cán cân thanh toán dư thừa, nếu có tổng chi vượt tổng thu gọi là cán cân thanh toán thiếu hụt.

Cán cân thanh toán của một nước thường do ngân hàng trung ương biên tập và công bố

Hiện nay, các nước đều biên tập cán cân thanh toán dựa trên mẫu của Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF).

Mục đích của cán cân thanh toán quốc tế là thông tin cho Chính phủ về địa vị quốc tế của quốc gia và giúp chính phủ thiết lập các chính sách về tiền tệ, ngân sách và thương mại.

Ngoài ra, Chính phủ còn thường xuyên và đều đặn cung cấp những thông tin về tình hình cán cân thanh toán quốc tế cho những công ty thương mại lớn, các ngân hàng và cá nhân nào có liên quan trực tiếp hay gián tiếp đến thương mại và tài chính quốc tế, nhằm giúp các đơn vị này ra các quyết định và chính sách liên quan đến kinh doanh quốc tế.

Như vậy, cán cân thanh toán quốc tế là một bảng tổng kết tóm tắt mọi hoạt động giao dịch kinh tế tài chính giữa một nước với các nước khác trên thế giới trong một thời kỳ nhất định.

#### **4.2. Nội dung của cán cân thanh toán quốc tế**

##### **4.2.1. Cán cân vãng lai**

Cán cân vãng lai ghi chép giá trị hàng hoá xuất nhập khẩu và những khoản thu chi khác có liên quan với nước ngoài về hàng hoá, dịch vụ. Cán cân vãng lai được chia thành 2 hạng mục: cán cân thương mại và cán cân dịch vụ.

Cán cân thương mại (cán cân hữu hình): ghi chép những khoản thu chi về xuất nhập khẩu hàng hoá trong kỳ. Khi cán cân thương mại thặng dư có nghĩa nước đó đã thu được từ xuất khẩu nhiều hơn phải trả cho nhập khẩu. Khi cán cân thương mại bội chi có nghĩa nước đó nhập khẩu nhiều hơn xuất khẩu.

Cán cân dịch vụ (cán cân vô hình): phản ánh các khoản thu chi về vận tải (cước phí chuyên chở, thuê tàu, bến bãi, bảo hiểm,...) du lịch, chuyển tiền,...

Cán cân vãng lai là bộ phận quan trọng nhất của cán cân thanh toán quốc tế.

#### *4.2.2. Cán cân vốn*

Cán cân vốn và tài chính phản ánh sự chuyển dịch vốn của một nước với các nước khác.

Hạng mục này bao gồm các nội dung sau:

+ Vốn ngắn hạn: phản ánh các khoản tín dụng có thời hạn tối đa là 12 tháng.

+ Vốn trung và dài hạn: phản ánh các khoản thu và chi dưới dạng vốn đầu tư trực tiếp, đầu tư gián tiếp, các khoản vay và cho vay với thời hạn trên 12 tháng.

#### *4.2.3. Lỗi và sai sót*

Hạng mục này nếu có là do sự sai lệch về thống kê do nhầm lẫn, bỏ sót không thu thập được số liệu. Số dư của hạng mục này sẽ bằng không nếu tất cả các hạng mục trước đã được tính chính xác.

#### *4.2.4. Cán cân tổng thể*

Cán cân tổng thể = cán cân vãng lai + cán cân vốn + sai sót

#### *4.2.5. Cán cân bù đắp chính thức*

- Dự trữ ngoại hối.
- Số lượng SDR của quốc gia lưu ký tại IMF.
- Khoản ngoại tệ được lưu trữ tại các ngân hàng nước ngoài.

### *4.3. Biện pháp điều chỉnh và ý nghĩa của cán cân thanh toán quốc tế*

#### *4.3.1. Biện pháp*

Khi cán cân thanh toán quốc tế bội thu, các nước thường sử dụng số bội thu đó đầu tư ra nước ngoài, bổ sung quỹ dự trữ ngoại hối quốc gia.

Khi cán cân thanh toán bội chi thể hiện sự thiếu hụt một lượng ngoại tệ, điều này cho thấy sự bất lợi của nền kinh tế tại thời điểm và trong tương lai. Trong trường hợp này Chính phủ có thể áp dụng một số biện pháp sau đây để lập lại thế cân đối của cán cân thanh toán quốc tế có lợi cho sự phát triển của đất nước.

a) Điều chỉnh lãi suất tái chiết khấu

Điều chỉnh lãi suất tái chiết khấu sẽ tác động trực tiếp đến cán cân thanh toán quốc tế. Nếu lãi suất tái chiết khấu tăng sẽ thu hút được lượng ngoại tệ lớn ở trong nước và nước ngoài vào ngân hàng, cung cầu ngoại tệ sẽ được cải thiện.

b) Điều chỉnh tỷ giá hối đoái

Chính phủ dùng biện pháp giảm giá nội tệ. Nội tệ giảm sẽ hạn chế nhập khẩu, mở rộng xuất khẩu, tăng thu giảm chi ngoại tệ, cán cân thanh toán quốc tế được cải thiện.

c) Thu hút vốn đầu tư nước ngoài

Chính phủ cần có chính sách ưu đãi đối với các nhà đầu tư như tạo môi trường đầu tư thuận lợi, ưu đãi về thuế, tín dụng,...

d) Vay ngoại tệ

Vay ngoại tệ là một biện pháp khẩn cấp không áp dụng thường xuyên nhưng nếu có thể vẫn áp dụng bằng hai cách: vay ngoại tệ của dân cư, của các tổ chức ở trong nước và vay của nước ngoài.

Vay ngoại tệ để cải thiện cán cân thanh toán quốc tế phải tính trước mục đích sử dụng, nếu không sẽ để lại gánh nặng nợ nần, tốn kém chi phí quản lý, cũng như là cho tình trạng cán cân thanh toán ngày càng xấu đi.

d) Bảo hộ mậu dịch

Biện pháp này áp dụng trực tiếp đối với từng loại hàng hoá xuất nhập khẩu có khối lượng lớn. Đối với hàng nhập khẩu, có thể tạm hoãn, giảm khống lượng hoặc đình chỉ nhập khẩu...Với những mặt hàng xuất khẩu, Chính phủ khuyến khích và viện trợ, giúp bằng nhiều cách với phương châm đổi hàng lấy ngoại tệ.

Ngoài ra còn có một số biện pháp khác:

- Có chính sách hợp lý và năng động để thu hút khách du lịch, kiều hối, xuất khẩu lao động, xuất khẩu khoa học - công nghệ...nhằm tăng thu ngoại tệ.

- Tăng khả năng xuất khẩu hàng hoá và dịch vụ.

- Sử dụng quyền rút vốn đặc biệt tại IMF.

#### *4.3.2. Ý nghĩa của cán cân thanh toán quốc tế*

Cán cân thanh toán quốc tế của một nước phản ánh kết quả hoạt động trao đổi đối ngoại của nước đó với các nước khác. Cán cân thanh toán thặng dư hay bội chi cho biết nước đó là chủ nợ hay măc nợ nước ngoài. Cán cân thanh toán được xem là một trong những tài liệu quan trọng đối với các nhà hoạch định chính sách ở tầm vĩ mô. Một hệ thống số liệu tốt hay xấu trên cán cân thanh toán có thể ảnh hưởng tới tỷ giá hối đoái, từ đó sẽ tạo ra những biến động trong phát triển kinh tế xã hội. Ngoài ra, thực trạng cán cân thanh toán có thể ảnh hưởng đến những hoạch định chính sách làm thay đổi chính sách kinh tế của họ. Vì vậy, Chính phủ các nước thường dựa vào cán cân thanh toán để thiết kế chiến lược phát triển kinh tế - xã hội và có những chính sách phù hợp cho từng thời kỳ.

Như vậy, cán cân thanh toán cho thấy tình hình xuất và nhập khẩu của một nước, cung cấp tình hình tài chính của các hoạt động kinh tế và là cơ sở quan trọng trong việc đưa ra các chính sách kinh tế, các quyết định đầu tư và kinh doanh của các nhà đầu tư trong và ngoài nước thường dựa vào cán cân thanh toán để thiết kế chiến lược phát triển kinh tế xã hội và có những chính sách phù hợp cho từng thời kỳ.

Như vậy, cán cân thanh toán cho thấy tình hình xuất và nhập khẩu của một nước, cung cấp tình hình tài chính của các hoạt động kinh tế và là cơ sở quan trọng trong việc đưa ra các chính sách kinh tế, các quyết định đầu tư và kinh doanh của các nhà đầu tư trong và ngoài nước.

## CÂU HỎI ÔN TẬP CHƯƠNG V

1. Trình bày khái niệm tỷ giá hối đoái? Cơ sở hình thành tỷ giá hối đoái?
2. Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến tỷ giá hối đoái?  
Ý nghĩa của tỷ giá hối đoái?
3. Trình bày các phương tiện, các hình thức thanh toán quốc tế, các hiệp định thanh toán quốc tế?
4. Trình bày các hình thức tín dụng quốc tế?
5. Trình bày khái niệm và nội dung của cán cân thanh toán quốc tế? Các biện pháp điều chỉnh cán cân thanh toán quốc tế? Ý nghĩa của cán cân thanh toán quốc tế?

## MỤC LỤC

Trang

### Chương I

#### TIỀN TỆ TRONG NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG

1. Nguồn gốc, bản chất, chức năng, vai trò của tiền tệ	5
2. Chế độ lưu thông tiền tệ	13
3. Quy luật lưu thông tiền tệ	24
4. Lạm phát, thiểu phát và biện pháp ổn định tiền tệ	31
Câu hỏi ôn tập chương I	42
	43

### Chương II

#### TÍN DỤNG TRONG NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG

1. Sự ra đời và bản chất của tín dụng	
2. Chức năng của tín dụng	46
3. Các hình thức tín dụng	47
4. Vai trò của vốn tín dụng	56
5. Lãi suất tín dụng	59
Câu hỏi ôn tập chương II	66

### Chương III

#### HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VÀ THỊ TRƯỜNG TIỀN TỆ

1. Sự ra đời và quá trình phát triển của hệ thống ngân hàng	67
2. Ngân hàng trung ương	69
3. Ngân hàng thương mại	73

4. Các ngân hàng - tổ chức tín dụng khác	76
5. Thị trường tiền tệ	79
Câu hỏi ôn tập chương III	86

#### **Chương IV**

#### **THANH TOÁN TRONG NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG**

1. Thanh toán tiền mặt trong nền kinh tế thị trường	87
2. Thanh toán không dùng tiền mặt	88
3. Các hình thức thanh toán không dùng tiền mặt	92
Câu hỏi ôn tập chương IV	110

#### **Chương V**

#### **THANH TOÁN VÀ TÍN DỤNG QUỐC TẾ**

1. Tỷ giá hối đoái	111
2. Thanh toán quốc tế	120
3. Tín dụng quốc tế	124
4. Cân cân thanh toán quốc tế	128
Câu hỏi ôn tập chương V	133

# **GIÁO TRÌNH**

# **LÝ THUYẾT TIỀN TỆ TÍN DỤNG**

(DÙNG CHO TRÌNH ĐỘ TRUNG CẤP NGHỀ VÀ CAO ĐẲNG NGHỀ)

**NHÀ XUẤT BẢN LAO ĐỘNG - HÀ NỘI 2009**

**Địa chỉ: 175 Giảng Võ - Hà Nội**

**Tel: 04.37366214      Fax: 04.38515381**

**Email: nxblaodong@vnn.vn**

*Chịu trách nhiệm xuất bản:*

**LÊ HUY HOÀ**

*Biên tập:*

**BAN KT - CT - CD**

*Sửa bản in:*

**NGUYỄN QUỲNH MAI**

*Trình bày bìa:*

**ĐỖ VÂN ANH**

---

In 2.000 cuốn, khổ 14.5cm x 20.5cm, tại Công ty Cổ phần In Hà Nội. Đăng ký kế hoạch xuất bản số 1039-2009/CXB/63-155/LĐ ngày 11/11/2009, Quyết định xuất bản số 1319/QDLK/LĐ. In xong và nộp lưu chiểu quý IV năm 2009.

# BỘ GIÁO TRÌNH NGHỀ KẾ TOÁN

- Giáo trình Kinh tế vi mô
- Giáo trình Lý thuyết thống kê
- Giáo trình Lý thuyết tài chính
- Giáo trình Lý thuyết tiền tệ tín dụng
- Giáo trình Lý thuyết kế toán
- Giáo trình Kinh tế vĩ mô
- Giáo trình Quản trị doanh nghiệp
- Giáo trình Thống kê doanh nghiệp
- Giáo trình Thuế
- Giáo trình Tài chính doanh nghiệp
- Giáo trình Kế toán doanh nghiệp
- Giáo trình Phân tích hoạt động kinh doanh
- Giáo trình Lập và phân tích dự án
- Giáo trình Kế toán quản trị
- Giáo trình Kiểm toán
- Giáo trình Tin học kế toán
- Giáo trình Quản trị học
- Giáo trình Marketing
- Giáo trình Kinh tế phát triển
- Giáo trình Kinh tế quốc tế
- Giáo trình Quản lý ngân sách
- Giáo trình Thị trường chứng khoán
- Giáo trình Kế toán hành chính sự nghiệp



## Công ty Thương mại Đông Nam độc quyền phát hành trên phạm vi toàn quốc

Địa chỉ: 53D Hàng Bài \* DT: 04.39437061 \* FAX: 04.39437062  
E-mail: dongnamcoltd@hn.vnn.vn - dongnam1@vnn.vn

Website:

[www.dongnamtrading.com](http://www.dongnamtrading.com) • [www.dongnamtrading.vn](http://www.dongnamtrading.vn)

### SÁCH ĐƯỢC PHÂN PHỐI TẠI HÀ NỘI:

NHÀ SÁCH KINH ĐÔ  
93 Phùng Hưng - Hà Nội  
ĐT: 04.39360822 \* Fax: 04.39360823  
E-mail: nhasachkinhdo@vnn.vn  
<http://www.nhasachkinhdo.com>

CỦA HÀNG CUNG CẤP MẪU BIỂU  
VÀ SỔ SÁCH KẾ TOÁN  
3A Phan Huy Chú - Hà Nội  
ĐT: 04.39331458 \* Fax: 04.39341728  
8 Phan Huy Chú - Hà Nội  
ĐT: 04.39333553 \* Fax: 04.39333554  
E-mail: bieu mau dong nam@vnn.vn  
<http://www.bieu mau ket oan.com>

### SÁCH ĐƯỢC PHÂN PHỐI TẠI TP HỒ CHÍ MINH:

NHÀ SÁCH KINH ĐÔ 2  
225A Nguyễn Tri Phương - Phường 9  
Quận 5 - Tp Hồ Chí Minh  
ĐT: 08.38547462 / 62997623 \* Fax: 08.38547467  
E-mail: nhasachkinhdo2@vnn.vn  
<http://www.nhasachkinhdo2.com>

CỦA HÀNG CUNG CẤP MẪU BIỂU  
VÀ SỔ SÁCH KẾ TOÁN  
225A Nguyễn Tri Phương - Phường 9  
Quận 5 - Tp Hồ Chí Minh  
ĐT: 08.32997624 \* Fax: 08.38547467  
E-mail: nhasachkinhdo2@vnn.vn  
<http://www.nhasachkinhdo2.com>



8|9 3 5 2 0 6||5 0 2 8 0 0|

Giá: 20.000đ